UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2445 /TB-SXD

Lâm Đồng, ngày 18 tháng 8 năm 2020

THÔNG BÁO
Về việc Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng và phương pháp xác định chi phí vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tháng 7 năm 2020

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Căn cứ Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc sửa đổi bổ sung Điều 26, của quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các đại lý phân phối các cấp báo giá vật liệu xây dựng của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về giá vật liệu xây dựng tại địa phương; Sở Xây dựng Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng và phương pháp xác định chi phí vật liệu xây dựng để làm cơ sở trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng như sau:

1. Tại Thông báo này Sở Xây dựng công bố 3 nguồn thông tin giá vật liệu xây dựng và phương pháp xác định chi phí vật liệu xây dựng làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan quản lý giá xây dựng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

1.1 Giá vật liệu xây dựng được công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, sản xuất kinh doanh và các đại lý phân phối các cấp của các đơn vị sản xuất, kinh doanh ngoài tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng công bố hoặc giá công

bố trên website của các doanh nghiệp trên; chi tiết công bố tại phụ lục số 01 đính kèm Thông báo này.

1.2 Giá vật liệu xây dựng được công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, sản xuất kinh doanh và các đại lý phân phối các cấp của các nhà sản xuất, kinh doanh trong tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng công bố hoặc giá công bố trên website của các doanh nghiệp trên; chi tiết công bố tại phụ lục số 02 đính kèm Thông báo này.

1.3 Giá vật liệu xây dựng do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, Thành phố khảo sát tại các đại lý kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn cung cấp cho Sở Xây dựng công bố. Chi tiết công bố tại phụ lục số 03 đính kèm Thông báo này.

Trong đó, giá vật liệu tại nguồn cung cấp tại mục 1.1, 1.2 là giá tại địa điểm mà các đơn vị sản xuất, kinh doanh và các đại lý phân phối các cấp trong và ngoài tỉnh báo giá; đối với mục 1.3 là giá do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố trên địa bàn khảo sát tại các đại lý kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn cung cấp cho Sở Xây dựng công bố.

Văn bản cung cấp thông tin giá, đính kèm bảng niêm yết giá, bảng báo giá sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh tại phụ lục số 01, 02 được công bố kèm theo Thông báo này, hiện được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tại địa chỉ **http://sxd.lamdong.gov.vn/ (mục Kinh tế VLXD Quản lý nhà TTBĐS/Giá Xây dựng).**

2. Về phương pháp xác định chi phí vật liệu xây dựng:

Phương pháp xác định chi phí vật liệu được thực hiện theo mục 1.2.1 phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng; giá cước vận chuyển thực hiện theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng;

3. Tổ chức thực hiện:

a) Trách nhiệm của Sở Xây dựng:

Kịp thời xem xét, đề xuất văn bản hướng dẫn, giải quyết khi nhận được văn bản của UBND các huyện, thành phố.

Kịp thời cập nhật, bổ sung các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng do các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đại lý phân phối các cấp của cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố cung cấp.

Kịp thời cập nhật các quy định, hướng dẫn mới về công bố giá vật liệu xây dựng của Bộ Xây dựng, chỉ đạo của UBND tỉnh.

Công bố định kỳ hàng tháng hoặc quý trước ngày 15 của tháng kế tiếp hoặc tháng đầu quý kế tiếp.

b) Trách nhiệm của các chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các đơn vị thẩm định.

Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp theo yêu cầu về kiến trúc, kết cấu, hoặc các yêu cầu khác của dự án phải lựa chọn các loại vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường hoặc nhập khẩu thì phải được thuyết minh rõ trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc thuyết minh thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế FEED và phải được Người quyết định đầu tư chấp thuận hoặc phê duyệt.

Ngoài ra, tại thời điểm lập, thẩm định, phê duyệt nếu thông tin về giá vật liệu xây dựng được công bố tại địa phương xây dựng công trình không phù hợp với nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình (tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng vật liệu, nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng, mục tiêu đầu tư) hoặc chưa có trong Thông báo giá này thì Chủ đầu tư yêu cầu đơn vị thiết kế, lập dự toán tìm nguồn cung cấp khác tại các địa bàn gần nhất để vận dụng trên cơ sở phải đảm bảo các nguyên tắc tại mục 1.2.1.1 phụ lục 04 kèm theo Thông tư số 09/2019/TT-BXD về giá vật liệu xây dựng nhằm đáp ứng tiến độ, hiệu quả dự án, gói thầu, đảm bảo tiết kiệm chi phí và phòng chống tham nhũng ngay trong khâu thiết kế, dự toán xây dựng công trình.

Chủ đầu tư phải thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, thì UBND các huyện, thành phố chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chức năng tổng hợp, báo cáo và đề xuất, kiến nghị hướng giải quyết gửi Sở Xây dựng (phòng Kinh tế vật liệu xây dựng, quản lý nhà và thị trường bất động sản) để được xem xét, hướng dẫn, giải quyết./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Kho Bạc NN tỉnh Lâm Đồng;
- Các sở : KH&ĐT, TC, GTVT, NN&PTNT, CT;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng;
- Ban QLDA ĐTXD &CTCC các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD Tp Đà Lạt, Bảo Lộc;
- Phòng KT-HT các huyện;
- Phòng QLĐT TP Đà Lạt, TP Bảo Lộc;
- Ban GĐ Sở (b/cáo);
- Các phòng, ban chuyên môn thuộc Sở;
- Vp Sở (để đăng tải website);
- Lưu: VT, KTVLXDQLN&TTBĐS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Người ký: Sở Xây dựng
Email: sxd@lamdong.gov.vn
Cơ quan: Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng
Thời gian ký: 18.08.2020 16:52:33 +07:00

Nguyễn Dũng

PHỤ LỤC 01

Thông tin niêm yết về giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh ngoài tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng công bố tháng 7/2020

(Đính kèm Thông báo số 2445/TB-SXD ngày 18 / 8 /2020 của Sở Xây dựng)

1. Nhóm 1: Thép xây dựng

1.1 Công ty TNHH Thép SeAH VIỆT NAM (Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai).

Theo bảng kê giá kèm theo văn bản số 3 ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Công ty TNHH Thép SeAH VIỆT NAM.

2. Nhóm 2: Xi măng

2.1 Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (Số 2/14-2/16, đường Hàm Nghi, Phường Bến Nghé, Quận 1,Tp Hồ Chí Minh,điện thoại: 02373 977502).

Theo bảng báo giá số 189/20/BBG/XMCT-KD ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh.

2.2 Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1 (Xí nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1).

Theo bảng niêm yết giá số 142/TTDV-PHTT ngày 26 tháng 2 năm 2020 của Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1 (Xí nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1).

2.3 Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long (Lô C25,KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại (028)37.818.493).

Theo bảng kê giá kèm theo văn bản số 1116/TB-VCHL-KDTT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Công ty CP Xi Măng Hạ Long.

2.4 Chi nhánh Công ty Cổ Phần Xi Măng Thăng Long (Lô A3,KCN Hiệp Phước, Long Thới, huyện Nhà Bè, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại (08) 3780 0912).

Theo bảng kê khai giá kèm theo văn bản số 24/CV/2020/CN-BHMN ngày 24 tháng 06 năm 2020 của Chi nhánh Công ty Cổ Phần **Xi Măng Thăng Long.**

2.5 Công ty TNHH Kinh doanh Tiếp thị XM FICO-YTL (Nhà máy Xi măng Fico-Lô ẠB, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 38212872).

Theo bảng kê niêm yết giá số 22A/CV-TTTT kèm theo văn bản số 22/CV-TTTT ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Công ty TNHH Kinh doanh Tiếp thị XM FICO-YTL.

3. Nhóm 3: Gạch Ốp lát

3.1 Công ty Cổ phần Thạch Bàn Miền Trung (Số 662, Nguyễn Hữu Thọ, P. Khuê Trung, Tp. Đà Nẵng).

Theo văn bản số 01/2020/BL-TBC.T ngày 01/01/2020 của Công ty Cổ phần Thạch Bàn Miền Trung . (Giá được áp dụng từ ngày 01/01/2020).

3.2 Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm (Số 504 Lý Thường Kiệt, P.7, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh).

Theo văn bản số 13/2020/CV-HC/TMĐT.HCM ngày 18/3/2020 của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. (Giá được áp dụng từ ngày 11/3/2020).

3.3 Công ty Cổ phần Công Nghiệp Gốm Sứ TAICERA Chi nhánh Nha Trang (Số 58 Lê Hồng Phong, P. Phước Hải, Tp.Nha Trang, điện thoại: 0258 3876945).

Theo bảng báo giá số: BG.842.20.043 ngày 01/7/2020 của Công ty Cổ phần Công Nghiệp Gốm Sứ TAICERA Chi nhánh Nha Trang. (Giá được áp dụng từ ngày 01/7/2020).

3.4 Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK Prime (Địa chỉ VP: 31, Xuân Hồng, P12, Q. Tân Bình Tp. Hồ Chí Minh, 0983199083 - Phạm Thu Hiền)

Theo bảng báo giá đính kèm văn bản số: 102/2020/VPĐD ngày 12/6/2020 của Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK Prime.

4. Nhóm 4: Đèn chiếu sáng LED, Đèn Trang Trí.

4.1 Công ty TNHH SX - TM &DV Đại Quang Phát (Số 17, Đường số 11, Khu phố 4, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh).

Theo báo báo giá ngày 10/2/2020 của Công ty TNHH SX - TM &DV Đại Quang Phát. (giá áp dụng từ 10/2 năm 2020)

4.2 CN Công ty Cổ phần Tam Kim (Số 51, Trần Thiện Chánh, P.12, Q.10, Tp. Hồ Chí Minh, điện thoại:(028) 386 23539-(028)386 82054).

Theo báo giá kèm theo công văn số 23/2020/KV-TK ngày 01/4/2020 của CN Công ty Cổ phần Tam Kim (giá áp dụng từ 01/4 năm 2020)

4**.3 Công ty TNHH SX SUPER Thái Dương** (247/8B, Hoàng Hoa Thám, P.5, Q. Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh)

Theo bảng báo giá ngày 03/5/2020 của Công ty TNHH SX SUPER Thái Dương.(bảng giá áp dụng từ 03/5/2020 đến 31/12/2020).

4.4 Công ty TNHH SX TM &XD Thiên Minh (Số 16, đường ĐHT03, P. Tân Hưng, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh).

Theo bảng niêm yết giá kèm theo công văn số 008/2020/TM-LĐ ngày 06/01/2020 của Công ty TNHH SX TM &XD Thiên Minh.(bảng giá áp dụng từ 01/01/2020).

5. Nhóm 5: Đá Xây Dựng.

5.1 Công ty TNHH XD-DV-TM Nguyên Phát (Số 10, Đường 902, Tạ Quang Bửu, P.5, Q.8, Tp. Hồ Chí Minh).

Theo bảng báo giá kèm theo công văn số 01/2020/SXD ngày 01 tháng 8 năm 2020 của Công ty TNHH XD-DV-TM Nguyên Phát. (Báo giá áp dụng từ 01/01/2020 đến 31/12/2020).

6. Nhóm 6: Nhựa Đường.

6.1 Công ty TNHH Thương Mại -Sản Xuất - Dịch Vụ Tín Thịnh (Số 102H, Đường Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh).

Theo bảng báo giá kèm theo công văn số 0720/KKG/XD-TC/LD ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Công ty TNHH Thương Mại -Sản Xuất - Dịch Vụ Tín Thịnh.

7. Nhóm 7: Ngói và Phụ Kiện; Thiết Bị Thông Gió Năng Lượng Mặt Trời.

7.1 Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam

Theo bảng báo giá ngày 26 tháng 2 năm 2020 của Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam.

7.2 Công ty TNHH Một thành viên Đồng Tâm. (Số 504 Lý Thường Kiệt, P.7, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh).

Theo văn bản số 13/2020/CV-HC/TMĐT.HCM ngày 18/3/2020 của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. (Giá được áp dụng từ ngày 11/3/2020).

8. Nhóm 8: Cáp Điện.

8.1 Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI) (số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh).

Tham khảo báo giá tại văn bản số 3389/CV-KDTT ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam.

9. Nhóm 9: Vữa, chất chám khe co giãn

9.1 Công ty TNHH MAPEI Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (Khu CN Bắc Chu Lai, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, điện thoại:04 824 8645)

Theo văn bản số 126/2020/TBG ngày 06/3/2020 của Công ty TNHH MAPEI Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

10. Nhóm 10: Sơn, Bột trét tường.

10.1 Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. (Số 504 Lý Thường Kiệt, P.7, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh).

Theo báo giá kèm theo tại văn bản số 13/2020/CV-HC/TMĐT.HCM ngày 18/3/2020 của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. (Giá được áp dụng từ ngày 11/3/2020).

10.2 Công ty TNHH Sơn NERO (Lô MC2, khu CN Đức Hòa 1, Hạnh Phúc, Âp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, điện thoại:028 35592723)

Tham khảo bảng giá tiêu chuẩn sơn NERO ngày 15/10/2019 do Công ty TNHH sơn NERO cung cấp.

10.3 Công ty TNHH Sơn Toa Việt Nam (Lô 2.3, đường số 2, khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, phường Tân Đông Hiệp, TP Dĩ An, tỉnh Bình Dương, điện thoại: (0274) 377 5678)

Tham khảo Bảng niêm yết giá kèm theo công văn số /2020/CV-TOA ngày 05/8/2020 của Công ty TNHH SƠN TOA (bảng giá được áp dụng từ ngày 01/7/2020 đến khi có thông báo mới.

11. Nhóm 11: Thiết Bị Vệ Sinh.

11.1 Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. (Số 504 Lý Thường Kiệt, P.7, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh).

Theo báo giá kèm theo tại văn bản số 13/2020/CV-HC/TMĐT.HCM ngày 18/3/2020 của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. (Giá được áp dụng từ ngày 11/3/2020).

PHỤ LỤC 02:

Thông tin niêm yết về giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng công bố tháng 7/2020

(Đính kèm Thông báo số 2445/TB-SXD ngày 18/8/2020 của Sở Xây dựng)

1. Nhóm 1: Đá Xây dựng.

1.1 Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng (Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng ĐT: 02633554022**).**

Theo báo giá kèm theo văn bản số 161/BG-LBM ngày 01 tháng 8 năm 2020 của Công ty về giá các loại vật liệu xây dựng.

1.2 Công ty TNHH Hưng Nguyên (địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063)

Theo bảng báo giá đính kèm văn bản ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.

1.3 Công ty TNHH Hà Thanh (địa chỉ: Phúc Thọ 2, Tân Hà, Lâm Hà, Lâm Đồng, điện thoại: 02633.906.789).

Theo Bảng Báo giá sản phẩm tháng 6 ký ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Công ty TNHH Hà Thanh.

1.4 Công ty TNHH Ngọc Bình, (địa chỉ: Thôn 4, Liêng Srônh, Đam Rông, Lâm Đồng, điện thoại: 0947.554.055; 0967.006.500; 02633.507.819)

Theo Bảng báo giá sản phẩm, ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Công ty TNHH Ngọc Bình.

1.5 Công Ty TNHH Dương Phát (Số 6B Nguyễn Đình Quân, phường 5.Tp Đà Lạt.Điện thoại:0263.3835170.Di động: 0918 746 823)

Theo bảng báo giá kèm theo công văn số 01-2020/CV_DP ngày 21/5/2020 của Công ty TNHH Dương Phát.

2. Nhóm 2: Cát Xây Dựng

2.1 Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm (địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng).

Theo bảng báo giá kèm theo văn bản ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm

2.2 Công ty TNHH Hưng Nguyên (số 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại 02633824063).

Theo bảng báo giá đính kèm văn bản ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.

3. Nhóm 3: Gạch xây

3.1 Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng (Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng . ĐT: 02633554022)

Theo văn bản số 161/BG-LBM ngày 01 tháng 8 năm 2020 của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng

3.2 Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm, (địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, điện thoại 02633.877495).

Theo bảng báo giá kèm theo văn bản ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm

3.3 Công ty cổ phần vật liệu xây dựng gạch không nung Gia Lâm (địa chỉ: Thôn 1, xã Gia Lâm, Huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng, điện thoại: 02633.692.868)

Theo Bảng báo giá gạch bê tông 2020, kèm theo văn bản ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Công ty cổ phần vật liệu xây dựng gạch không nung Gia Lâm.

4. Nhóm 4: Vật Liệu Sơn

4.1 Nhà phân phối Sơn Alex Cẩm Phương, (địa chỉ số 02 Hoàng Hoa Thám, phường 10, thành phố Đà Lạt, điện thoại: 0902.011.500).

Theo Bảng báo giá Sơn tháng 6 năm 2020 của Nhà phân phối Sơn Alex Cẩm Phương.

5. Nhóm 5: Bê Tông Nhựa

5.1 Công ty CP Xây dựng Số 1 Lâm Đồng - (ĐT: 0913 865 574 - 0913 698 785)

Theo Thư báo giá bê tông nhựa nóng, ngày 17 tháng 02 năm của Công ty CP Xây dựng Số 1 Lâm Đồng

5.2 Công ty Cổ phần bê tông Đức Trọng (địa chỉ: Thôn Hiệp Thành 2, Xã Tam Bố, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, điện thoại: 0919.706.065)

Theo Bảng báo giá bê tông nhựa nóng ngày 23 tháng 6 của Công ty Cổ phần bê tông Đức Trọng.

5.3 Công ty CP QL&XD Đường Bộ Lâm Đồng. **(**Đia chỉ: Km29,ĐT.725, Xã N'Thol Hạ, huyện Đức Trọng.Tỉnh Lâm Đồng).

Theo Bảng báo giá bê tông nhựa nóng ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Công ty về giá bê tông nhựa nóng.

6. NHÓM 6: Bê Tông Thương Phẩm

6.1 Công ty CP Khoáng sản và Vật Liệu Xây dựng Lâm Đồng (Số 87, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, Đà Lạt, Lâm Đồng)

Theo văn bản số 75/BG-LBM ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Công ty về giá các loại vật liệu xây dựng.

7. NHÓM 7: Vật Liệu Cửa

7.1 Công ty TNHH Trần Hoàng DaLat. **(**Địa chỉ: 218 Nguyên Tử Lực, P8,Tp Đà Lạt)

Theo bảng báo giá ngày 05/02/2020 của Công ty TNHH Trần Hoàng DaLat.

8. NHÓM 8: Ống Cống Bê Tông

8.1 Công ty TNHH Hưng Nguyên (86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063).

Theo bảng báo giá đính kèm văn bản ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.

8.2 Công ty Cổ phần cấu kiện Bê tông Quốc Vương (10 Thi Sách, Liên Nghĩa, Đức Trọng, Lâm Đồng, điện thoại: 0888555779).

Theo văn bản số 75/BG-LBM bảng báo giá ngày 01 tháng 01năm 2020 của Công ty Cổ phần cấu kiện Bê tông Quốc Vương.

PHỤ LỤC 03:

Giá vật liệu xây dựng do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố khảo sát các đại lý kinh doanh vật liệu xây dựng tại trung tâm huyện, thành phố trên địa bàn cung cấp cho Sở Xây dựng công bố tháng 7/2020

(Đính kèm Thông báo số 2445/TB-SXD ngày 18/8/2020 của Sở Xây dựng)

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Quy cách/mẫu/kích thước/thông số kỹ thuật	Giá công bố chưa VAT (đồng)	Tên,địa chỉ, số ĐT của đại lý cung cấp thông tin giá	Địa điểm giao hàng cho bên mua (giá không được tính chi phí vận chuyển theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng)	Ghi chú
I. Nhóm 1	**Đá Xây dựng**						
1.1	**Đá 1x2 cm**	m3					
	Huyện Lâm Hà			330.000	Cửa hàng VLXD Lâm Hà (địa chỉ: TDP Sơn Hà, thị trấn Đinh Văn, đt: 0976349877)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	Theo văn bản số 198/KT&HT ngày 07 /8/ 2020 của P.Kinh tế & Hạ tầng-UBND huyện Lâm Hà
	Huyện Di Linh			310.000	Đại lý VLXD Nhị Bình, số 202 đường Hùng Vương.Tổ dân số 01, thị trấn Di Linh, đt:0933.565.671	Địa điểm giao hàng cho bên mua trong nội thị, thị trấn Di Linh.Trong bán kính ≤10km.Không tính chi phí vận chuyển	Theo văn bản số 124 /BC-KT&HT ngày 10 /8/ 2020 của P.Kinh tế & Hạ tầng-UBND huyện Di Linh

	Huyện Đam Rông			396.000	Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Khanh (Thôn 1.xã Rô Men, huyện Đam Rông, đt: 0931.434499)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	Theo văn bản số 33/BC-KTHT ngày 05/8/2020 của P.Kinh tế & Hạ tầng-UBND huyện Đam Rông
	Huyện Đạ Huoai			330.000	Cửa hàng Vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1,xã Mađaguôi, huyện Đạ Huoai)		Theo văn bản số 60/BC-KTHT ngày 14/8/2020 của P.Kinh tế & Hạ tầng-UBND huyện Đạ Huoai
1.2	**Đá 4x6 cm**	m3					
	Huyện Lâm Hà			300.000	Cửa hàng VLXD Lâm Hà (địa chỉ: TDP Sơn Hà, thị trấn Đinh Văn, đt: 0976349877)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
	Huyện Di Linh			275.000	Đại lý VLXD Nhị Bình, số 202 đường Hùng Vương.Tổ dân số 01, thị trấn Di Linh, đt:0933.565.671	Địa điểm giao hàng cho bên mua trong nội thị, thị trấn Di Linh.Trong bán kính ≤10km.Không tính chi phí vận chuyển	
	Huyện Đam Rông			305.000	Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Khanh (Thôn 1.xã Rô Men, huyện Đam Rông, đt: 0931.434499)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	

	Huyện Đạ Huoai			240.000	Cửa hàng Vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1.xã Mađaguôi, huyện Đạ Huoai)		
1.3	**Đá 5x7 cm**	**m3**					
	Huyện Đạ Huoai			240.000	Cửa hàng Vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1.xã Mađaguôi, huyện Đạ Hoai)		
	Huyện Đam Rông			305.000	Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Khanh (Thôn 1.xã Rô Men, huyện Đam Rông, đt: 0931.434499)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	
1.4	**Đá chẻ 15x20x25 cm (Giá bình quân tại các huyện, thành phố).**	**viên**					
	Huyện Lâm Hà			5.500	Cửa hàng VLXD Lâm Hà (địa chỉ: TDP Sơn Hà, thị trấn Đinh Văn, đt: 0976349877)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
	Huyện Di Linh			4.400	Đại lý VLXD Nhị Bình, số 202 đường Hùng Vương.Tổ dân số 01, thị trấn Di Linh, đt:0933.565.671	Địa điểm giao hàng cho bên mua trong nội thị, thị trấn Di Linh.Trong bán kính ≤10km.Không tính chi phí vận chuyển	

	Huyện Đam Rông			5.500	Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Khanh (Thôn 1.xã Đô Men, huyện Đam Rông, đt: 0931.434499)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	
	Huyện Đạ Huoai			3.800	Cửa hàng Vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1.xã Mađaguôi, huyện Đạ Hoai)		
Nhóm 2	**GẠCH**						
2	**Gạch Tuy nen**						
2.1	**Gạch 4 lỗ tròn 17,5x7,5x7,5 cm**	**viên**					
	Huyện Di Linh			1.500	Đại lý VLXD Nhị Bình, số 202 đường Hùng Vương.Tổ dân số 01, thị trấn Di Linh, đt:0933.565.671	Địa điểm giao hàng cho bên mua trong nội thị, thị trấn Di Linh.Trong bán kính ≤10km.Không tính chi phí vận chuyển	
	Huyện Đạ Tẻh			970		Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤10km	
2.2	**Gạch 6 lỗ vuông 17,5x10,5x7,5 cm**	**viên**					
2.3	**Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x7,5 cm**	**viên**					
	Huyện Đạ Tẻh			1.370		Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤10km	

2.4	**Gạch thẻ 17,5x7,5x3,5 cm**						
	Huyện Di Linh			1.200	Đại lý VLXD Nhị Bình, số 202 đường Hùng Vương.Tổ dân số 01, thị trấn Di Linh, đt:0933.565.671	Địa điểm giao hàng cho bên mua trong nội thị, thị trấn Di Linh.Trong bán kính ≤10km.Không tính chi phí vận chuyển	
2.5	**Gạch không nung**						
	Gạch không nung 50x80x180 mm						
	Huyện Đạ Tẻh			1.250	Công ty TNHH Phương Hoàng Mai, TDP 4D, thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại kho Cty, địa chỉ:TDP 6b, thị trấn Đạ Tẻh	
	Gạch không nung 80x80x180 mm						
	Huyện Đạ Tẻh			1.380	nt	nt	
	Gạch không nung 80x130x180 mm						
	Huyện Đạ Tẻh			2.070	nt	nt	
	Gạch không nung 900x190x390mm						
	Huyện Đạ Tẻh			8.050	nt	nt	
	Gạch không nung						

	200x200x400mm						
	Huyện Đạ Tẻh			13.800	nt	nt	
NHÓM 3	**VẬT LIỆU NGÓI**						
3.1	**Ngói lợp 22v/m2 (Tuynel)**	viên					
	Huyện Đạ Tẻh			11.000	Công ty TNHH Phương Hoàng Mai, TDP 4D, thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	
	Huyện Lâm Hà			11.000	Cửa hàng VLXD Lâm Hà (địa chỉ: TDP Sơn Hà, thị trấn Đinh Văn, đt: 0976349877)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
	Huyện Cát Tiên			11.600	Cửa hàng Trung Thành (địa chỉ:TDP 5, thị trấn Cát Tiên, đt:0902667229	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàn	nt
3.2	**Ngói nóc (Tuynel)**	viên					
	Huyện Di Linh			13.500	Đại lý VLXD Nhị Bình, số 202 đường Hùng Vương.Tổ dân số 01, thị trấn Di Linh, đt:0933.565.671	Địa điểm giao hàng cho bên mua trong nội thị, thị trấn Di Linh.Trong bán kính ≤10km.Không tính chi phí vận chuyển	
	Huyện Đạ Tẻh			18.000	Công ty TNHH Phương Hoàng Mai, TDP 4D, thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	
NHÓM 4	**VẬT LIỆU CÁT**	m3					

	Huyện Di Linh			300.000	Đại lý VLXD Nhị Bình, số 202 đường Hùng Vương.Tổ dân số 01, thị trấn Di Linh, đt:0933.565.671	Địa điểm giao hàng cho bên mua trong nội thị, thị trấn Di Linh.Trong bán kính ≤10km.Không tính chi phí vận chuyển	
	Huyện Lâm Hà			350.000	Cửa hàng VLXD Lâm Hà (địa chỉ: TDP Sơn Hà, thị trấn Đinh Văn, đt: 0976349877)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
	Huyện Đạ Huoai			330.000	Cửa hàng vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1, xã Mađaguôi, huyện Đạ Huoai)		
	Huyện Đạ Tẻh			350.000	Công ty TNHH Phương Hoàng Mai, TDP 4D, thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	
NHÓM 5	**VẬT LIỆU THÉP**						
	Thép Việt Nhật:						
5.1	**Thép cuộn Ø 6 mm CB240T**	kg					
	Huyện Di Linh			15.500	Đại lý VLXD Nhị Bình, số 202 đường Hùng Vương.Tổ dân số 01, thị trấn Di Linh, đt:0933.565.671	Địa điểm giao hàng cho bên mua trong nội thị, thị trấn Di Linh.Trong bán kính ≤10km.Không tính chi phí vận chuyển	

	Huyện Đạ Huoai			15.000	Cửa hàng Vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1.xã Mađaguôi, huyện Đạ Hoai)		
	Huyện Đam Rông			16.300	Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Khanh (Thôn 1.xã Rô Men, huyện Đam Rông, đt: 0931.434499)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	
5.2	**Thép cuộn Ø 8 mm CB240T**	kg					
	Huyện Di Linh			15.500	Đại lý VLXD Nhị Bình, số 202 đường Hùng Vương.Tổ dân số 01, thị trấn Di Linh, đt:0933.565.671	Địa điểm giao hàng cho bên mua trong nội thị, thị trấn Di Linh.Trong bán kính ≤10km.Không tính chi phí vận chuyển	
	Huyện Đạ Huoai			15.000	Cửa hàng Vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1.xã Mađaguôi, huyện Đạ Hoai)		
	Huyện Đam Rông			16.300	Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Khanh (Thôn 1.xã Rô Men, huyện Đam Rông, đt: 0931.434499)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	
5.3	**Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T**						

	Huyện Di Linh	cây		100.000	Đại lý VLXD Nhị Bình, số 202 đường Hùng Vương.Tổ dân số 01, thị trấn Di Linh, đt:0933.565.671	Địa điểm giao hàng cho bên mua trong nội thị, thị trấn Di Linh.Trong bán kính ≤10km.Không tính chi phí vận chuyển	
	Huyện Lâm Hà	cây		95.000	Cửa hàng VLXD Lâm Hà (địa chỉ: TDP Sơn Hà, thị trấn Đinh Văn, đt:0976349877)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
	Huyện Đạ Tẻh	cây		110.000	Công ty TNHH Phương Hoàng Mai, TDP 4D, thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	
	Huyện Cát Tiên	cây		111.000	Cửa hàng Trung Thành (địa chỉ:TDP 5, thị trấn Cát Tiên, đt:0902667229	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàn	nt
	Huyện Đạ Huoai	kg		14.000	Cửa hàng Vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1.xã Mađaguôi, huyện Đạ Hoai)		
5.4	**Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390**						
	Huyện Di Linh	cây		145.500	Đại lý VLXD Nhị Bình, số 202 đường Hùng Vương.Tổ dân số 01, thị trấn Di Linh, đt:0933.565.671	Địa điểm giao hàng cho bên mua trong nội thị, thị trấn Di Linh.Trong bán kính ≤10km.Không tính chi phí vận chuyển	

	Huyện Lâm Hà	cây		150.000	Cửa hàng VLXD Lâm Hà (địa chỉ: TDP Sơn Hà, thị trấn Đinh Văn, đt:0976349877)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	
	Huyện Đạ Tẻh	cây		155.000	Công ty TNHH Phương Hoàng Mai, TDP 4D, thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	
	Huyện Cát Tiên	cây		159.500	Cửa hàng Trung Thành (địa chỉ:TDP 5, thị trấn Cát Tiên, đt:0902667229	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàn	nt
	Huyện Đạ Huoai	kg		14.000	Cửa hàng Vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1.xã Mađaguôi, huyện Đạ Hoai)		
	Huyện Đam Rông	cây		160.000	Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Khanh (Thôn 1.xã Rô Men, huyện Đam Rông, đt: 0931.434499)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	
5.5	**Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390**						
	Huyện Di Linh	cây		240.000	Đại lý VLXD Nhị Bình, số 202 đường Hùng Vương.Tổ dân số 01, thị trấn Di Linh, đt:0933.565.671	Địa điểm giao hàng cho bên mua trong nội thị, thị trấn Di Linh.Trong bán kính ≤10km.Không tính chi phí vận chuyển	

	Huyện Lâm Hà	cây		245.000	Cửa hàng VLXD Lâm Hà (địa chỉ: TDP Sơn Hà, thị trấn Đinh Văn, đt:0976349877)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
	Huyện Cát Tiên	cây		269.000	Cửa hàng Trung Thành (địa chỉ:TDP 5, thị trấn Cát Tiên, đt:0902667229	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàn	
	Huyện Đạ Huoai	kg		14.000	Cửa hàng Vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1.xã Mađaguôi, huyện Đạ Hoai)		
	Huyện Đam Rông	cây		290.000	Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Khanh (Thôn 1.xã Rô Men, huyện Đam Rông, đt: 0931.434499)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	
5.6	**Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390**						
	Huyện Di Linh	cây		310.000	Đại lý VLXD Nhị Bình, số 202 đường Hùng Vương.Tổ dân số 01, thị trấn Di Linh, đt:0933.565.671	Địa điểm giao hàng cho bên mua trong nội thị, thị trấn Di Linh.Trong bán kính ≤10km.Không tính chi phí vận chuyển	nt
	Huyện Đạ Tẻh	cây		350.000	Công ty TNHH Phương Hoàng Mai, TDP 4D, thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	nt

	Huyện Cát Tiên	cây		365.500	Cửa hàng Trung Thành (địa chỉ:TDP 5, thị trấn Cát Tiên, đt:0902667229	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàn	nt
	Huyện Đạ Huoai	kg		14.000	Cửa hàng Vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1.xã Mađaguôi, huyện Đạ Hoai)		
	Huyện Đam Rông	cây		365.000	Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Khanh (Thôn 1.xã Rô Men, huyện Đam Rông, đt: 0931.434499)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	
5.7	**Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390**						
	Huyện Cát Tiên	cây		449.000	Cửa hàng Trung Thành (địa chỉ:TDP 5, thị trấn Cát Tiên, đt:0902667229	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	nt
	Huyện Đam Rông	cây		450.000	Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Khanh (Thôn 1.xã Rô Men, huyện Đam Rông, đt: 0931.434499)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	
5.8	**Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390**						

	Huyện Cát Tiên	cây		615.000	Cửa hàng Trung Thành (địa chỉ:TDP 5, thị trấn Cát Tiên, đt:0902667229	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàn	nt
	Huyện Đam Rông	cây		600.000	Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Khanh (Thôn 1.xã Rô Men, huyện Đam Rông, đt: 0931.434499)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	
	Thép POMINA:						
5.9	**Thép cuộn Ø 6 mm CB240T**						
	Huyện Đạ Huoai	kg		15.000	Cửa hàng Vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1.xã Mađaguôi, huyện Đạ Hoai)		
5.10	**Thép cuộn Ø 8 mm CB240T**						
	Huyện Đạ Huoai	kg		15.000	nt		
5.11	**Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T**						
	Huyện Đạ Huoai	kg		14.000	nt		
5.12	**Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390**						
	Huyện Đạ Huoai	kg		14.000	nt		
5.13	**Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390**						
	Huyện Đạ Huoai	kg		14.000	nt		

5.14	**Thép cây Ø 16 mm CB400V-SD390**						
	Huyện Đạ Huoai	kg		14.000	nt		
5.15	**Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390**						
	Huyện Đạ Huoai	kg		14.000	nt		
NHÓM 6	**VẬT LIỆU XI MĂNG**						
6.1	**Xi măng Hà Tiên PCB 40** (đóng bao)						
	Huyện Di Linh	tấn		1.900.000	Đại lý VLXD Nhị Bình, số 202 đường Hùng Vương.Tổ dân số 01, thị trấn Di Linh, đt:0933.565.671	Địa điểm giao hàng cho bên mua trong nội thị, thị trấn Di Linh.Trong bán kính ≤10km.Không tính chi phí vận chuyển	
	Huyện Lâm Hà	tấn		1.900.000	Cửa hàng VLXD Lâm Hà (địa chỉ: TDP Sơn Hà, thị trấn Đinh Văn, đt: 0976349877)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	
	Huyện Đạ Tẻh	tấn		1.800.000	Công ty TNHH Phương Hoàng Mai, TDP 4D, thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	
	Huyện Cát Tiên	tấn		1.900.000	Cửa hàng Trung Thành (địa chỉ:TDP 5, thị trấn Cát Tiên, đt:0902667229	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàn	

	Huyện Đam Rông	tấn		2.000.000	Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Khanh (Thôn 1.xã Đô Men, huyện Đam Rông, đt: 0931.434499)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	
6.2	**Xi măng Insee PCB 40**						
	Huyện Đam Rông	tấn		1.900.000	Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Khanh (Thôn 1.xã Đô Men, huyện Đam Rông, đt: 0931.434499)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	
	Huyện Đạ Huoai	tấn		1.760.000	Cửa hàng vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1, xã Mađaguoi, huyện Đạ Hoai		
	Huyện Đạ Tẻh	tấn		1.790.000	Công ty TNHH Phương Hoàng Mai, TDP 4D, thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	
	Huyện Cát Tiên	tấn		1.840.000	Cửa hàng Trung Thành (địa chỉ:TDP 5, thị trấn Cát Tiên, đt:0902667229	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàn	
NHÓM 7	**VẬT LIỆU SƠN**						
7.1	**Mastic trong nhà (bao 40kg)**						
	Huyện Di Linh	kg		6.550	Đại lý VLXD Nhị Bình, số 202 đường Hùng Vương.Tổ dân số 01, thị trấn Di Linh, đt:0933.565.671	Địa điểm giao hàng cho bên mua trong nội thị, thị trấn Di Linh.Trong bán kính ≤10km.Không tính chi phí vận chuyển	

	Huyện Lâm Hà	kg		5.681	Cửa hàng Tuyền Nga (địa chỉ:TDP Quảng Đức, Thị xã Đinh Văn, đt:0978091211)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	
	Huyện Đạ Huoai	kg		4.545	Cửa hàng Sơn Quốc Long, số 162 đường 30/4. thị trấn Đạ Tẻh		
	Huyện Đạ Tẻh	kg		3.750	Cửa hàng Sơn Quốc Long, số 162 đường 3/4.thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	
	Huyện Cát Tiên	kg		7.000	Cửa hàng Trung Thành (địa chỉ:TDP 5, thị trấn Cát Tiên, đt:0902667229	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàn	
7.2	**Sơn nước ICI lót trong nhà (Maxilite).Thùng 18 lít**						
	Huyện Di Linh	lít		80.200	Đại lý VLXD Nhị Bình, số 202 đường Hùng Vương.Tổ dân số 01, thị trấn Di Linh, đt:0933.565.671	Địa điểm giao hàng cho bên mua trong nội thị, thị trấn Di Linh.Trong bán kính ≤10km.Không tính chi phí vận chuyển	
7.3	**Sơn nước ICI phủ ngoài nhà (Maxilite). Thùng 18 lít**						

	Huyện Di Linh	lít		71.500	Đại lý VLXD Nhị Bình, số 202 đường Hùng Vương.Tổ dân số 01, thị trấn Di Linh, đt:0933.565.671	Địa điểm giao hàng cho bên mua trong nội thị, thị trấn Di Linh.Trong bán kính ≤10km.Không tính chi phí vận chuyển	
7.4	**Sơn MIMEX int trong nhà (18 lít/25kg)**						
	Huyện Đạ Tẻh	lít		34.848	Cửa hàng Sơn Quốc Long, số 162 đường 3/4.thị trấn Đạ Tẻh	Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	
7.5	**Sơn MIMEX int ngoài trời (18 1ít/25kg)**						
	Huyện Đạ Tẻh	lít		62.626	nt	nt	
7.6	**Sơn COSTA supe int trong nhà (18 lít/25kg)**						
	Huyện Đạ Tẻh	lít		58.081	nt	nt	
7.7	**Sơn T&T kinh tế ngoài trời (18 lít/25kg)**						
	Huyện Đạ Tẻh	lít		50.000	nt	nt	
NHÓM 8	**VẬT LIỆU GỖ**						
8.1	**Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII – VIII**						

	Huyện Di Linh	m3		4.750.000	Đại lý VLXD Nhị Bình, số 202 đường Hùng Vương.Tổ dân số 01, thị trấn Di Linh, đt:0933.565.671	Địa điểm giao hàng cho bên mua trong nội thị, thị trấn Di Linh.Trong bán kính ≤10km.Không tính chi phí vận chuyển	
	Huyện Đạ Tẻh	m3		4.600.000		Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km	
	Huyện Đạ Huoai	m3		5.500.000	Cửa hàng vật liệu Tuyên Thùy (Thôn 1, xã Mađaguoi, huyện Đạ Hoai		
8.2	**Gỗ xẻ làm cấu kiện – trang trí nội thất nhóm IV**						
	Huyện Di Linh	m3		6.300.000	Đại lý VLXD Nhị Bình, số 202 đường Hùng Vương.Tổ dân số 01, thị trấn Di Linh, đt:0933.565.671	Địa điểm giao hàng cho bên mua trong nội thị, thị trấn Di Linh.Trong bán kính ≤10km.Không tính chi phí vận chuyển	
NHÓM 9	**TÔN LỢP**						
9.1	**Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (4zem)**						

	Huyện Di Linh	m2		80.500	Đại lý VLXD Nhị Bình, số 202 đường Hùng Vương.Tổ dân số 01, thị trấn Di Linh, đt:0933.565.671	Địa điểm giao hàng cho bên mua trong nội thị, thị trấn Di Linh.Trong bán kính ≤10km.Không tính chi phí vận chuyển	
9.2	**Tôn mạ màu Hoa Sen (4zem)**						
	Huyện Đạ Huoai	m2		98.000	Cửa hàng Tôn Hoa Sen (Tổ Dân phố 12, thị trấn Mađaguoi, huyện Đạ Huoai)		
9.3	**Tôn lạnh**						
	Huyện Đam Rông	m2		80.000	Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Khanh (Thôn 1.xã Rô Men, huyện Đam Rông, đt: 0931.434499)	Trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	
	Huyện Đạ Huoai	m2		62.000	Cửa hàng Tôn Hoa Sen (Tổ Dân phố 12, thị trấn Mađaguoi, huyện Đạ Huoai)		
9.4	**Tôn tráng kẽm (dày 4 zem)**						
	Huyện Đạ Huoai	m2		96.000	nt		
NHÓM 10	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**						
	BỒN NƯỚC						
10.1	**Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO**						

	1000L						
	Huyện Di Linh	bộ		3.200.000	Đại lý VLXD Nhị Bình, số 202 đường Hùng Vương.Tổ dân số 01, thị trấn Di Linh, đt:0933.565.671	Địa điểm giao hàng cho bên mua trong nội thị, thị trấn Di Linh.Trong bán kính ≤10km.Không tính chi phí vận chuyển	

1.1/4

CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai

Điện thoại: 093 800 1498 Fax: 0251 3 836997

Email: toniseah1979@yahoo.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Biên Hòa, ngày: 10 tháng 04 năm 2020

Vv: **Đề nghị công bố giá sản phẩm định kỳ**

Số: 3

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG**

Thực hiện thông tư số 232/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài Chính.
Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ (đính kèm)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày: **10 tháng 04 năm 2020**

Sản phẩm: **Ống thép đen, Ống thép mạ kẽm, Ống Vuông, Ống Hộp các loại.**

Tiêu chuẩn sản xuất: **BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;**

Công ty Thép SeAH Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Thép SeAH Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

Nhận 14/4/2020 CBG (Nhập T4/2020

T/L. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÉP SeAH VIỆT NAM

Tên: Nguyễn Hoài Phương
Chức danh: Trưởng phòng kinh doanh
ĐTDĐ: 093 800 1498(Châu)

CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai
Điện thoại: 093 800 1498 Fax: 0251 3 836997
Email: toniseah1979@yahoo.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Biên Hòa, ngày 10 tháng 04 năm 2020

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 3 ngày 10 tháng 04 năm 2020 của Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam)

3 Giá chưa bao gồm thuế VAT, giao hàng tại: **TỈNH LÂM ĐỒNG** (Toàn tỉnh. Không bao gồm chi phí bốc xếp)

1/ Nguyên nhân biến động: **Giá thép cuộn cán nóng là nguyên vật liệu chính (chiếm 80% giá thành) không biến động**

2/ Mức giá kê khai: **Đồng / kg**

Số TT	Tên hàng hóa, Dịch vụ	Qui cách, Chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Múc tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
1	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;	kg	17,100	16,800	(300)	-2%
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**		kg	16,300	16,000	(300)	-2%
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**		kg	16,000	15,700	(300)	-2%
4	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**		kg	16,200	15,900	(300)	-2%
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**		kg	16,400	15,700	(700)	-4%
6	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562;	kg	16,400	16,100	(300)	-2%
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**		kg	16,900	16,700	(200)	-1%
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;	kg	23,600	23,600	-	0%
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**		kg	22,800	22,800	-	0%
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**		kg	22,800	22,800	-	0%
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562;	kg	23,200	23,000	(200)	-1%
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**		kg	23,800	23,800	-	0%
13	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày1.0mm đến 2.3mm.Đường kính từ **DN 10 đến DN 200**	BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444	kg	17,300	17,000	(300)	-2%

Cty giá vẫn giữ nguyên như bên trên.
TS

CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG CÔNG THANH
Số: 189 /20/BBG/XMCT-KD
V/v: Đăng ký và cam kết công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng

2.1.71

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thành Phố Hồ Chí Minh, Ngày 08 tháng 4 năm 2020

BẢNG BÁO GIÁ

***Kính gửi*: SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG**

Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh kính gởi đến Sở Xây Dựng thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng. Về việc thông báo giá bán Xi Măng Công Thanh PCB40 bao trên địa bàn Tỉnh Lâm Đồng kể từ Tháng 4/2020 đến hết tháng 12/2020 như sau:

ĐVT: Đồng

STT	SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM							GHI CHÚ
			TP. Đà Lạt	TT, huyện Bảo Lộc	TT, huyện Đức Trọng	TT huyện Cát Tiên	TT huyện Dahoai	TT huyện Dateh	TT huyện Bảo Lâm	
1	Xi măng Công Thanh PCB 40	tấn	1,674,000	1,674,000	1,674,000	1,674,000	1,674,000	1,674,000	1,674,000	Giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm giao xa hay gần.

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm VAT 10%

Đề nghị Quý Sở cho công bố giá sản phẩm Xi măng Công Thanh PCB 40 trên Bảng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Tỉnh. Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Sở.

Trân trọng kính chào.

C.TY CP XI MĂNG CÔNG THANH

M.S.D.N: 0304186356 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
H.TĨNH GIA T.THANH HÓA

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Dạ Thảo

CÔNG TY CP XI MĂNG HÀ TIÊN 1
XÍ NGHIỆP TT& DV XM HÀ TIÊN 1

Số: 142 /TTDV - PHTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 -02- 2020

2.0. Tc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Kính gửi: - **Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng**
- **Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng**

1. Xí Nghiệp Tiêu thụ & Dịch Vụ XMHT 1 kính gửi đến Quý Sở bảng giá xi măng Vicem Hà Tiên, cụ thể như sau:

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách	Chất lượng *(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)*	Đơn vị tính	Mức giá bán hiện hành (VNĐ)	Mức giá bán mới (VNĐ)	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng giảm (%)	Điểm nhận hàng & phương thức vận chuyển	Địa bàn áp dụng	Khu vực/ Điểm xác nhận/ Cảng... áp dụng
1	XM Vicem Hà Tiên PCB40	bao 50kg	TCVN 6260:2009	Tấn	1,530,000	1,480,000	-50,000	-3.27%	TN Phú Hữu/ TN Hạ Long (Bộ)	Lâm Đồng	
2	XM Vicem Hà Tiên PCB40				1,450,000	1,400,000	-50,000	-3.45%			Lâm Đồng - Đà Lạt 1
3	XM Vicem Hà Tiên PCB40				1,495,000	1,445,000	-50,000	-3.34%			Lâm Đồng - Bảo Lộc, Đà Lạt
4	XM Vicem Hà Tiên PCB40				1,370,000	1,320,000	-50,000	-3.65%	TN Phú Hữu/ TN Hạ Long (Thủy)		Cảng Đồng Nai- Xuân Đào Lâm Đồng (NPP Thiên Tự Phước)
5	XM Vicem Hà Tiên PCB40				1,415,000	1,365,000	-50,000	-3.53%			Cảng Đồng Nai- Xuân Đào Lâm Đồng (NPP Vũ Thiện)
6	XM Vicem Hà Tiên PCB40				1,535,000	1,485,000	-50,000	-3.26%	TN Cam Ranh (Bộ)		
7	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng				1,395,000	1,345,000	-50,000	-3.58%			
8	XM Vicem Hà Tiên PCB40				1,445,000	1,395,000	-50,000	-3.46%	NM Bình Phước (Bộ)		Lâm Đồng - Bù Na
9	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng				1,355,000	1,305,000	-50,000	-3.69%			Lâm Đồng - Bù Na

Các đơn giá ghi trên là giá bán đã bao gồm thuế GTGT và giao tại các điểm nhận hàng nêu trên. Giá bán tại các cửa hàng VLXD sẽ cộng thêm chi phí vận chuyển, bốc xếp, lợi nhuận của cửa hàng,....

Nhập tháng 2/2020

Danh sách các Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Điện Thoại
1	CTY TNHH TM XD -V-T- VŨ THIỆN	815 Trần Phú - Bảo Lộc - Lâm Đồng	0263 3863 175
2	CTY TNHH THIÊN TỰ PHƯỚC	Thôn Pâng Pung - TT. Đinh Văn - H. Lâm Hà Lâm Đồng	0263 2487 979

2. Nguyên nhân điều chỉnh giá bán xi măng : Do điều tiết chính sách bán hàng cho phù hợp với tình hình thị trường, Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 sau khi cân đối giá bán phù hợp với tình hình thị trường đã ban hành mức giá như trên.

3. Mức chiết khấu, khuyến mại đối với mặt hàng xi măng từ : 80,000 đồng/tấn đến 100,000 đồng/tấn.

Mức giá niêm yết này thực hiện từ ngày 01/03/2020 đến khi có công văn mới.

4. Mọi thắc mắc xin liên hệ: Phòng Thị Trường – Xí Nghiệp Tiêu Thụ & Dịch Vụ XMHT 1.

- ✓ Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.
- ✓ Tel: (028) 39 15 16 17 (ext-220) Fax: (028) 38 21 55 40
- ✓ Email: www.hatien1.com.vn

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, PHTT.

PHÓ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

M.S.C.N: 0301446422-018-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1
XÍ NGHIỆP TIÊU THỤ VÀ DỊCH VỤ XI MĂNG HÀ TIÊN 1
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC

Phạm Kiến Phương

CÔNG TY CP XI MĂNG HẠ LONG
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG HẠ LONG
Số: 1116/TB – VCHL – KDTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2019

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
ĐẾN Số:.....
Ngày: 07/1
Chuyển: KTMXDQLN
Lưu hồ sơ số:.....

Kính gửi: **SỞ TÀI CHÍNH TỈNH LÂM ĐỒNG**
SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật giá và Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long gửi Bảng kê khai mức giá hàng hoá, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2020.

Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Phó Giám đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG HẠ LONG

Ths. Nguyễn Văn Dũng

Nơi nhận:
- Như k/g;;
- Lưu P.KDTT.

Họ tên người nộp biểu mẫu: Ông Nguyễn Văn Việt
Số điện thoại liên lạc: (028) 39301656, Di động: 0938582648
Số fax: (028) 39301378

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận

CÔNG TY CP XI MĂNG HẠ LONG
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG HẠ LONG

VICEM HẠ LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2019

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo thông báo số 1116/TB – VCHL – KDTT ngày 30/12/2019 của Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long)

1. Kê khai mức giá cụ thể như sau:

Đơn giá đã bao gồm VAT

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Địa điểm giao hàng	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
A	**DÒNG SẢN PHẨM THỨ I**								
1	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	Đóng bao, khối lượng (50 kg ± 0,5 kg), phù hợp TCVN 6260:2009 dành cho PCB 40	Bao	90.000 đồng/bao	90.000 đồng/bao	Giao tại trung tâm Lâm Đồng	0 đồng/bao	0	
B	**DÒNG SẢN PHẨM THỨ II**								
1	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50	Dạng rời, phù hợp TCVN 6260:2009 dành cho PCB 50	Tấn	1.500.000 đồng/tấn	1.500.000 đồng/tấn	Giao tại trung tâm Lâm Đồng	0	0	

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.
3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu…… đối với các đối tượng khách hàng (nếu có).

Mức giá khai này thực hiện từ ngày 01/01/2020.

công bố giá đợt tháng 7

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THĂNG LONG

Số/*No*: 24 /CV/2020/CN-BHMN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 06 năm 2020

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
ĐẾN Số: 3407
Ngày: 29/6
Chuyển: KTQH
Lưu hồ sơ:

Kính gửi: - SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG

Tên công ty: Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Xi măng Thăng Long

Tên người đại diện: MR WISNU WARDHANA -Trưởng phòng Bán hàng miền Nam

Điện thoại : (08) 3780 0912 Fax (08) 3780 0846

Địa chỉ : Lô A3, KCN HiệpPhước, Long Thới, NhàBè, TP.HCM

Giấy phép kinh doanh: 5700360871-001

Ngành nghề kinh doanh: Xi măng, vật tư thiết bị phục vụ sản xuất xi măng

Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh, sở KH-ĐT- TpHCM

Chúng tôi xin đăng ký giá mặt hàng xi măng vào bản công bố giá VLXD hằng tháng của Liên Sở TC – XD.

Số lượng đăng ký :

- Xi măngThăng Long bao PCB 40 nhãn hiệu Rồng Đỏ.

Giá bán lẻ tại khu vực (có VAT): 90.000 đồng/bao 50kg

Thời gian đăng ký: Quý III, IV / 2020 (Từ ngày 01/07/2020 đến 31/12/2020)

Công ty chúng tôi sẽ thực hiện đúng theo quy định về đăng ký giá của quý Sở, nếu không chúng tôi không có khiếu nại về sau.

Trân trọng kính chào,

TRƯỞNG BỘ PHẬN BÁN HÀNG MIỀN NAM

M.S.D.N: 5700360871-001 CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THĂNG LONG H. NHÀ BÈ - T. HỒ CHÍ MINH

MR. WISNU WARDHANA

CTY TNHH KINH DOANH TIẾP THỊ XM FICO-YTL
PHÒNG THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
ĐẾN Số:
Ngày: 06/8
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

Số 22/CV-TTTT
V/v kê khai giá

Tp.HCM, ngày 01 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Thực hiện Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 05 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Lâm Đồng;

Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL gửi hồ sơ công bố giá sản phẩm xi măng định kỳ tại Sở Xây dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hoá của đơn vị (bản chính) theo các quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hoá VLXD đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

4. Nhãn hàng hoá theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với công bố tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28 Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2) còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2017/BXD được ban hành theo Thông tư 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

- Bảng công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Số 433, Đại lộ 30/4, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tây Ninh.
- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố:
    - Nhà máy xi măng Fico – Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM:
    - Nhà máy xi măng Tây Ninh - ấp Cây Cầy, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo công ty:
    - Họ và tên: Nguyễn Thị Yến Phương
    - Điện thoại: (028) 38212872
    - Email: phuong.nguyen@fico-ytl.com
    - Số fax: (08) 6299 2041
- Thông tin của người phụ trách đăng ký công bố giá
    - Họ và tên: Đinh Lê Bảo Trân
    - Điện thoại: (028) 38212872 (máy nhánh: 1834)
    - Email: tran.dinh@fico-ytl.com
    - Số fax: (08) 6299 2041

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2020 đến khi có thông báo mới.

Công ty đề nghị công bố giá sản phẩm xi măng định kỳ tại Sở Xây dựng *(có Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa kèm theo Công văn này).*

Công ty cam kết các sản phẩm, hàng hoá đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hoá tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

M.S.D.N: 3901291046 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KINH DOANH TIẾP THỊ XI MĂNG FICO-YTL
TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

Nguyễn Thị Yến Phương

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu P.TTTT

CTY TNHH KINH DOANH TIẾP THỊ XM FICO-YTL
PHÒNG THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 22A/CV-TTTT
V/v kê khai giá

Tp.HCM, ngày 01 tháng 07 năm 2020

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo văn bản số 22, ngày 01 tháng 07 năm 2020 của Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM FicoYTL)

1. Mức giá bán buôn niêm yết (đã bao gồm VAT và không bao gồm chi phí vận chuyển):

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy cách	Chất lượng	ĐVT	Mức giá bán hiện hành	Mức giá bán mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm	Ghi chú
1	Xi măng FICO PCB 40	Đóng bao, khối lượng 50 kg (±0.5 kg)	Phù hợp TCVN 6260:2009 dành cho PCB40	Bao	71.250 đồng/bao	71.250 đồng/bao	0	0%	
2	Xi măng FICO PCB 50	Dạng rời	Phù hợp TCVN 6260:2009 dành cho PCB50	Tấn	1.235.000 đồng/tấn	1.200.000 đồng/tấn	35.000	2.8%	
3	Xi măng Supreme Power	Đóng bao, khối lượng 50 kg (±0.5 kg)	Phù hợp TCVN 6260:2009 dành cho PCB40	Bao	79.000 đồng/bao	79.000 đồng/bao	0	0%	
4	Xi măng FICO Bình Dương	Đóng bao, khối lượng 50 kg (±0.5 kg)	Phù hợp TCVN 6260:2009 dành cho PCB40	Bao	69.000 đồng/bao	69.000 đồng/bao	0	0%	
5	Xi măng FICO PCB 40	Dạng rời	Phù hợp TCVN 6260:2009 dành cho PCB40	Tấn	1.180.000 đồng/tấn	1.180.000 đồng/tấn	0	0%	

Ghi chú:

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện bán buôn thì kê khai giá bán buôn.

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vừa thực hiện bán buôn, vừa thực hiện bán lẻ thì kê khai cả giá bán buôn và giá bán lẻ.

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là đơn vị nhập khẩu, đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì kê khai cả giá bán buôn và giá bán lẻ dự kiến (nếu có).

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; tổng đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì kê khai giá bán lẻ.

- Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Mức thuế, phí (nếu có), bao gồm hoặc không bao gồm giá vận chuyển, cự lý vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, ...

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá sản phẩm, hàng hóa thực hiện niêm yết giá.

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu, … đối với các đối tượng khách hàng (nếu có).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/07/2020 đến cho đến khi có thông báo mới.

Công ty cam kết các sản phẩm, hàng hoá đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hoá tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị Xi măng Fico-YTL xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3901291046 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KINH DOANH TIẾP THỊ XI MĂNG FICO-YTL
TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

Nguyễn Thị Yến Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN THẠCH BÀN MIỀN TRUNG

Trụ sở: 662 Nguyễn Hữu Thọ - P. Khuê Trung – Q. Cẩm Lệ – TP.Đà Nẵng
Điện thoại: 0236 3816254 - Hotline: 0866 445 468
Website: www.thachban.com.vn - Email: mttbc@thachban.com.vn

Biểu số 01/2020/BL-TBC.T

BẢNG GIÁ BÁN LẺ

GẠCH ỐP LÁT THẠCH BÀN

(Áp dụng tại thị trường khu vực Miền Trung và Tây Nguyên, từ ngày 01 tháng 01 năm 2020)
(Kèm theo quyết định số:..... QĐ/BL-TBC.T)

STT	Mã Sản phẩm	Đơn vị tính	Giá bán sản phẩm loại A1 (vnđ/m2)
A	**SẢN PHẨM GẠCH ỐP KỸ THUẬT SỐ THẠCH BÀN**		
I	**Gạch ốp kích thước 30x60 cm**		
1	**Gạch ốp men bóng**		
1.1	Gạch ốp men bóng mã TLP/TDP/THB/FHB/ TDB/FDB 36 -0001.1, 0001.2,...5999.1, 5999.2;	M2	163.000
1.2	Gạch ốp viên điểm men bóng mã TKP/THP/TIP/THB/FHB/TDB/FDB 36-0001.4, 0002.4....5999.4;	M2	183.000
2	**Gạch ốp men khô**		
2.1	Gạch ốp men khô mã MLP/MDP/THM/FHM/TDM/ FDM 36-0001.1, 0001.2....5999.1, 5999.2;	M2	163.000
2.2	Gạch ốp viên điểm men khô mã THM/FHM/ TDM/FDM - 0001.4,0002.4...5999.4;	M2	183.000
II	**Gạch sàn nước chống trơn kích thước 30x30 cm**		
1	Gạch sàn nước men khô chống trơn mã MSP30, THM/FHM/ TDM/FDM 30- 0001.0, 0002.0, ...5999.0;	M2	163.000
III	**Gạch ốp kích thước 40x80 cm**		
1	**Gạch ốp men bóng**		
1.1	Gạch ốp men bóng mã TLP/TDP/THB/FHB48 0001.1, 0001.2, ...5999.1, 5999.2.	M2	228.000
1.2	Gạch ốp viên điểm trang trí men bóng mã THB/ FHB48-0001.3, 0002.3, ...5999.3;	M2	248.000
2	**Gạch ốp men khô**		
2.1	Gạch ốp men khô mã THM/FHM48- 0001.1, 0001.2, ... 5999.1, 5999.2;	M2	228.000
2.2	Gạch ốp viên điểm trang trí men khô mã THM/FHM48- 0001.3, 0002.3, ... 5999.3;	M2	248.000
B	**SẢN PHẨM GẠCH LÁT KỸ THUẬT SỐ THẠCH BÀN**		
I	**Gạch lát kích thước 60x60 cm**		
1	**Gạch lát men bóng**		
1.1	Gạch lát men mài bóng mặt phẳng (bóng kính) mã BCN/TGB/FGB60-0001.0, 0002.0, ...9999.0;	M2	295.000
1.2	Gạch lát men mài bóng mặt phẳng (bóng kính) mã TSB/FSB60-0001.0, 0002.0, ...9999.0;	M2	285.000
2	**Gạch lát men khô**		
2.1	Gạch Granite men khô mặt phẳng mã MPF/TGM/FGM60-0001.0,	M2	295.000

	0002.0, …9999.0;		
2.2	Gạch Granite men khô mặt phẳng mã TSM/FSM 60-0001.0, 0002.0, …9999.0;	M2	285.000
2.3	Gạch Granite men khô hiệu ứng bề mặt MPG/TGM/FGM60-0001.1, 0002.1,…9999.1;	M2	305.000
2.4	Gạch Granite men khô hiệu ứng khắc 3D mã TGM/ FGM60-0001.2, 0002.2,…9999.2;	M2	315.000
2.5	Gạch Granite men khô hiệu ứng hạt kim cương mã TGM/FGM60-0001.3, 0002.3, …9999.3;	M2	335.000
II	**Gạch lát Thạch Bàn kích thước 80x80 cm**		
1	**Gạch lát men bóng**		
1.1	Gạch lát men mài bóng mặt phẳng (bóng kính) mã BCN/TGB/FGB80-0001.0, 0002.0, …9999.0;	M2	375.000
2	**Gạch lát men khô**		
2.1	Gạch Granite men khô mặt phẳng mã MPF/TGM/FGM80-0001.0, 0002.0, …9999.0;	M2	375.000
2.2	Gạch Granite men khô hiệu ứng bề mặt mã TGM/FGM-0001.1, 0002.1, …9999.1;	M2	385.000
2.3	Gạch Granite men khô hiệu ứng khắc 3D mã TGM/FGM80-0001.2, 0002.2,…9999.2;	M2	395.000
2.4	Gạch Granite men khô hiệu ứng hạt kim cương mã TGM/FGM60-0001.3, 0002.3,…9999.3;	M2	415.000
C	**GẠCH TRANH NGHỆ THUẬT 3D (đặt sản xuất theo yêu cầu)**		
1	Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch ốp)	M2	975.000
2	Tranh nghệ thuật 3D xương Granite (xương gạch lát)	M2	1.275.000

Ghi chú:

- *Giá bán trên là giá sản phẩm loại A1, đã bao gồm 10% VAT.*
- *Giá bán sản phẩm loại A = 85% A1.*
- *Địa điểm nhận hàng: Đại lý nhận hàng từ các kho của Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung được hỗ trợ vận chuyển theo quy định:*
  - *Kho Vinh: Ngõ 3 – Đường 72m – P. Quán Bầu – TP Vinh – Nghệ An.*
  - *Kho Đà Nẵng: 273 Nguyễn Công Hoan – TP Đà Nẵng.*
  - *Kho Nha Trang: Chân đèo Rù Rì – Tổ 24 – Tây Bắc – P. Vĩnh Hải - TP Nha Trang – Khánh Hòa*

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CP THẠCH BÀN MIỀN TRUNG

M.S.D.N: 0400481724 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THẠCH BÀN MIỀN TRUNG Q. CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY TNHH **MTV TM ĐỒNG TÂM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 13/2020/CV-HC/TNHH.HCM. *V/v: xin công bố giá gạch trong thông Báo giá liên Sở Xây dựng – Tài chính*	*HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2020*

Kính gửi: **Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng**

- *Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2013;*
- *Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2013;*
- *Căn cứ Nghị định số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật giá số 11/2012/QH13;*
- *Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

Công Ty TNHH MTV TM Đồng Tâm chúng tôi hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh : gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh Thiên Thanh, Ngói màu không nung, Sơn, Cửa nhựa lõi thép.

Các sản phẩm của công ty chúng tôi đã được phân phối rộng rãi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, thông qua đại lý bán lẻ cũng như trực tiếp tại một số công trình trên địa bàn tỉnh.

Để thuận tiện trong việc tiếp cận và phân phối các sản phẩm, Công ty chúng tôi xin Quý Sở xem xét, cho phép Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm được cập nhật giá VLXD (có file đính kèm) lên Sở Xây Dựng Tỉnh Lâm Đồng, bắt đầu từ tháng 04/2020 đến khi có thông báo giá mới.

Hồ sơ xin gửi kèm:

- Giấy đăng ký kinh doanh (bản sao).
- Giấy chứng nhận hợp quy của sản phẩm (bản sao).
- Bảng giá sản phẩm (bản gốc).

Mọi chi tiết xin liên hệ người chịu trách nhiệm cung cấp thông tin: Ông Hà Văn Lân - số điện thoại : 0909.081.681 , E-mail : lanhv@dongtam.com.vn

Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu có liên quan và mức giá mà đơn vị xin đăng ký kê khai niêm yết trên bảng giá của liên Sở Xây dựng – Tài chính.

Kính đề nghị liên Sở Xây dựng – Tài chính xem xét và chấp thuận./.

Nơi nhận
- Như trên;
- Lưu VT, Giám định

CN- TẠI TP HCM CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG TY

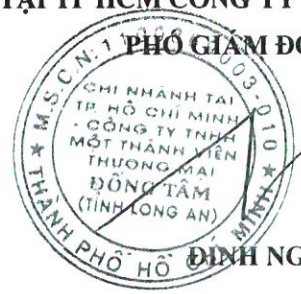

ĐINH NGỌC HỎA

BẢNG GIÁ NIÊM YẾT
(Giá chưa bao gồm VAT)

I. GẠCH MEN, GRANITE:

STT	QUY CÁCH (cm)	ĐÓNG GÓI Viên/ thùng	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ CHƯA VAT (đồng)		GHI CHÚ
				Gạch granite	Gạch men	
1	25*25	16 = 1m^2	m2		129.000	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
2	30*30	11 = 0,99m^2	m2		149.000 - 182.000	
3	30*30	11 = 0,99m^2	m2	378.200		Granite cắt thủy lực dán lưới dùng trang trí
4	30*60	6 = 1,08m^2	m2	230.000 - 250.000		Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
5	40*40	6 = 0,96m^2	m2	182.000 - 200.000	132.000 - 159.000	
6	40*80	4 = 1,28m^2	m2	296.000 - 302.000		
7	60*60	4 = 1,44m^2	m2	234.000 - 446.000		
8	80*80	3 = 1,92m^2	m2	315.000 - 660.000		
9	100*100	2 = 2m^2	m2	530.000 - 574.000		
10	40*40	6 = 0,96m^2	m2	197.000 - 219.000		Gạch lát nền sân vườn, giá bán tùy theo từng mã hàng
11	30*60	6 =1,08	m2	250.000		
12	10*20	25 = 0,5m^2	m2		200.000	Gạch ốp tường sân vườn
13	20*20	25 = 1m^2	m2		149.000	Gạch ốp tường, giá bán tùy theo từng mã hàng
14	25*40	10 = 1m^2	m2		129.000 - 137.000	
15	30*45	8 = 1,08m^2	m2		168.000	
16	30*60	6 = 1,08m^2	m2		200.000 - 270.000	
17	40*80	4 = 1,28m^2	m2		296.000 - 328.000	

II. THIẾT BỊ VỆ SINH:

STT	CHỦNG LOẠI		ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ CHƯA VAT (đồng)	GHI CHÚ
1	Combo cầu 2 khối (nắp rơi êm, nút nhấn) + chậu		Bộ	1.695.000	
2	Combo cầu 1 khối (nắp rơi êm, nút nhấn, nano) + chậu		Bộ	2.852.000 - 2.890.000	Giá bán tùy theo từng mã hàng
3	Combo cầu 1 khối trẻ em (nắp rơi êm, nano) + bồn tiểu		Bộ	3.926.000	
4	Cầu 2 khối	Nắp thường, phụ kiện gạt	Bộ	1.166.000 - 1.287.000	Giá bán tùy theo từng mã hàng
		Nắp rơi êm, phụ kiệt gạt	Bộ	2.000.000	
		Nắp rơi êm, nút nhấn	Bộ	1.469.000 - 1.890.000	Giá bán tùy theo từng mã hàng
5	Cầu 1 khối	Nắp rơi êm, nút nhấn, nano	Bộ	2.695.000 - 5.450.000	Giá bán tùy theo từng mã hàng
		Nắp thông minh, phụ kiện gạt, nano	Bộ	7.562.500	
6	Cầu 1 khối trẻ em	Nắp rơi êm, nút nhấn, nano	Bộ	3.300.000	
		Nắp rơi êm, phụ kiện gạt, nano	Bộ		
7	Chậu/ chân chậu		Cái	264.000 - 1.675.000	Giá bán tùy theo từng mã hàng
8	Bồn tiểu		Cái	210.000 - 5.140.000	Giá bán tùy theo từng mã hàng
9	Bình lọc nước (gồm bình sứ + lõi lọc)		Bộ	704.000	
10	Vòi lavabo inox 304	Nóng lạnh	Cái	3.170.000	
		Lạnh	Cái	1.990.000	

III. NGÓI MÀU:

STT	CHỦNG LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ CHƯA VAT (đồng)		GHI CHÚ
			Ngói 1 màu	Ngói 2 màu	
1	Ngói lợp	Viên	14.600	16.400	
2	Ngói rìa	Viên	27.000	29.000	
3	Ngói nóc có gờ	Viên			

STT	CHỦNG LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ CHƯA VAT (đồng)		GHI CHÚ
			Ngói 1 màu	Ngói 2 màu	
4	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	Viên	39.000	42.000	
5	Ngói đuôi (cuối mái)	Viên			
6	Ngói ốp cuối rìa	Viên			
7	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	Viên	49.000	50.000	
8	Ngói chữ T	Viên			
9	Ngói chạc ba	Viên			
10	Ngói chạc tư	Viên			
11	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	Viên	200.000	219.000	
12	Ngói lợp có giá gắn ống	Viên			
13	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	Viên			
14	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	Viên			

IV. SƠN:

STT	CHỦNG LOẠI		ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ CHƯA VAT (đồng)		GHI CHÚ
				Nội thất	Ngoại thất	
1	Sơn màu	Standard	4 lít	264.400 - 277.000	347.100 - 460.100	Giá bán tùy theo từng mã màu
			18 lít	997.100 - 1.044.600	1.330.100 - 1.769.000	
		Extra	1 lít		159.600 - 204.800	
			5 lít	511.400 - 633.100	737.900 - 950.000	
			18 lít	1.453.500 - 1.799.500	2.119.500 - 2.731.000	
		Master	1 lít	210.500 - 260.600	231.300 - 286.300	
			5 lít	993.600 - 1.230.100	1.098.500 - 1.360.000	
			18 lít	2.874.900 - 3.559.400	3.182.600 - 3.940.300	
		Sunshine (sơn siêu bóng)	1 lít		255.200 - 315.900	Giá bán tùy theo từng mã màu
			5 lít		1.228.500- 1.521.000	
			18 lít		3.597.300 - 4.453.800	
2	Sơn trắng	Standard	4 lít	247.000	374.000	
			18 lít	977.000	1.508.000	
		Extra	1 lít		167.000	
			5 lít	591.000	835.000	
			18 lít	1.553.000	2.434.000	
		Master	1 lít	232.000	251.000	
			5 lít	997.000	1.151.000	
			18 lít	3.204.000	3.486.000	
		Sunshine (sơn siêu bóng)	1 lít		277.000	
			5 lít		1.339.000	
			18 lít		3.927.000	
3	Sơn lót (trắng)		4 lít	423.700		
			5 lít		750.700	
			18 lít	1.642.600	2.159.400	
4	Sơn lót có màu		4 lít	436.500		
			5 lít		773.300	
			18 lít	1.691.900	2.224.200	
5	Bột trét tường		40 kg	269.000 - 322.000	322.000 - 407.000	Giá bán tùy theo từng mã màu
6	Chất chống thấm		1 kg	100.000		Áp dụng cho tường và sàn
			4 kg	375.000		
			20 kg	1.688.000		
7	Keo dán gạch	Áp dụng cho gạch ốp tường	5 kg	60.000		
			25 kg	258.000		
		Áp dụng cho gạch lát sàn	5 kg	50.000		
			25 kg	217.000		
8	Bột chà ron kháng khuẩn		1 kg	33.000 - 46.500		Giá bán tùy theo từng mã màu
			5 kg	142.500 - 208.500		
9	Sơn ngói		1 lít	154.000 - 237.600		Giá bán tùy theo từng mã màu
			4 lít	550.000 - 924.000		
			18 lít	2.200.000 - 3.300.000		

- Bảng giá có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 30/06/2020 hoặc khi có thông báo mới thay thế nội dung thông báo này.

Ngày 1 tháng 6 năm 2020

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM

GIÁM ĐỐC

ĐỖ DUY PHONG

Nơi nhận:
- Khách hàng;
- Sở xây dựng, Sở vật giá;
- Lưu VT. Thuvth -1b

Vì cuộc sống tươi đẹp

TAICERA
ISO 9001

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA
TAICERA ENTERPRISE CO

--------oOo--------

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
ĐẾN Số:.....
Ngày: 9/7
Chuyển:.....

BẢNG BÁO GIÁ
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/07/2020

KÍNH GỬI SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG **No : BG.842.20.043**

MÃ SỐ HÀNG HÓA	QUI CÁCH	SỐ VIÊN/THÙNG	ĐƠN GIÁ - LOẠI I		ĐƠN GIÁ - LOẠI II	
			VNĐ/M^2	THÙNG	VNĐ/M^2	THÙNG
I - DOUBLE LOADING NATURAL & GLAZED FULL-POLISH TILES						
1- Sản phẩm Praise						
GP68073 ; 68074 ; 68078	600*600	04v = 1.44m^2	217.647	313.412	185.000	266.400
GP63073 ; 63074 ; 63078	600*300	08v = 1.44m^2	229.412	330.353	195.000	280.800
2- Sản phẩm Nature						
G68813 ; 68818 ; 68819	600*600	04v = 1.44m^2	295.294	425.224	251.000	361.440
G63813 ; 63818 ; 63819	600*300	08v = 1.44m^2	295.294	425.224	251.000	361.440
GC299*299-813 ; 818 ; 819	299*299	11v = 0.98m^2	295.294	289.388	251.000	245.980
GP68813 ; 68818 ; 68819	600*600	04v = 1.44m^2	217.647	313.412	185.000	266.400
GP63813 ; 63818 ; 63819	600*300	08v = 1.44m^2	229.412	330.353	195.000	280.800
3- Sản phẩm Transform						
G68763 ; 68764 ; 68768 ; 68769	600*600	04v = 1.44m^2	295.294	425.224	251.000	361.440
G63763 ; 63764 ; 63768 ; 63769	600*300	08v = 1.44m^2	295.294	425.224	251.000	361.440
GC299*299-763 ; 764 ; 768 ; 769	299*299	11v = 0.98m^2	295.294	289.388	251.000	245.980
4- Sản phẩm Brush						
G68822 ; 68824 ; 68828	600*600	04v = 1.44m^2	295.294	425.224	251.000	361.440
G63822 ; 63824 ; 63828	600*300	08v = 1.44m^2	295.294	425.224	251.000	361.440
GC299*299-822 ; 824 ; 828	299*299	11v = 0.98m^2	295.294	289.388	251.000	245.980
5- Sản phẩm Kimberlile						
G68845 ; 68848 ; 68849	600*600	04v = 1.44m^2	295.294	425.224	251.000	361.440
G63845 ; 63848 ; 63849	600*300	08v = 1.44m^2	295.294	425.224	251.000	361.440
GC299*299-845 ; 848 ; 849	299*299	11v = 0.98m^2	295.294	289.388	251.000	245.980
6- Sản phẩm Dacia						
G68062 ; 68065 ; 68068	600*600	04v = 1.44m^2	295.294	425.224	251.000	361.440
G63062 ; 63065 ; 63068	600*300	08v = 1.44m^2	295.294	425.224	251.000	361.440
GC299*299-062 ; 065 ; 068	299*299	11v = 0.98m^2	295.294	289.388	251.000	245.980
II - GLAZED PORCELAIN & GLAZED FULL-POLISH TILES						
7- Sản phẩm Onda						
G68965	600*600	04v = 1.44m^2	277.647	399.812	236.000	339.840
G63965	600*300	08v = 1.44m^2	277.647	399.812	236.000	339.840
GP68965	600*600	04v = 1.44m^2	242.353	348.988	206.000	296.640
8- Sản phẩm Vento						
G68905	600*600	04v = 1.44m^2	277.647	399.812	236.000	339.840
G63905	600*300	08v = 1.44m^2	277.647	399.812	236.000	339.840
GP68905	600*600	04v = 1.44m^2	242.353	348.988	206.000	296.640
9- Sản phẩm Rabin						
G68830 ; 68838 ; 68839	600*600	04v = 1.44m^2	265.882	382.871	226.000	325.440
G63830 ; 63838 ; 63839	600*300	08v = 1.44m^2	265.882	382.871	226.000	325.440
GP68830 ; 68838 ; 68839	600*600	04v = 1.44m^2	217.647	313.412	185.000	266.400
GP63830 ; 63838 ; 63839	600*300	08v = 1.44m^2	229.412	330.353	195.000	280.800

TAICERA
ISO 9001

BẢNG BÁO GIÁ

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/07/2020

KÍNH GỬI SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG **No : BG.842.20.043**

MÃ SỐ HÀNG HÓA	QUI CÁCH	SỐ VIÊN/THÙNG	ĐƠN GIÁ - LOẠI I		ĐƠN GIÁ - LOẠI II	
			VNĐ/M^2	THÙNG	VNĐ/M^2	THÙNG
GLAZED PORCELAIN & GLAZED FULL-POLISH TILES						
10- Sản phẩm Storm						
G68955	600*600	04v = 1.44m^2	265.882	382.871	226.000	325.440
G63955	600*300	08v = 1.44m^2	265.882	382.871	226.000	325.440
GP68955	600*600	04v = 1.44m^2	217.647	313.412	185.000	266.400
GP63955	600*300	08v = 1.44m^2	229.412	330.353	195.000	280.800
11- Sản phẩm Mekong						
G68085	600*600	04v = 1.44m^2	265.882	382.871	226.000	325.440
G63085	600*300	08v = 1.44m^2	265.882	382.871	226.000	325.440
GP68085	600*600	04v = 1.44m^2	217.647	313.412	185.000	266.400
GP63085	600*300	08v = 1.44m^2	229.412	330.353	195.000	280.800
12- Sản phẩm Carrara						
G68945	600*600	04v = 1.44m^2	265.882	382.871	226.000	325.440
G63945	600*300	08v = 1.44m^2	265.882	382.871	226.000	325.440
GP68945	600*600	04v = 1.44m^2	217.647	313.412	185.000	266.400
GP63945	600*300	08v = 1.44m^2	229.412	330.353	195.000	280.800
13- Sản phẩm Salt						
GP68016	600*600	04v = 1.44m^2	242.353	348.988	206.000	296.640
14- Sản phẩm Montagna						
GP68017	600*600	04v = 1.44m^2	242.353	348.988	206.000	296.640
15- Sản phẩm Super						
GP68035	600*600	04v = 1.44m^2	242.353	348.988	206.000	296.640
16- Sản phẩm Cloud						
GP68045	600*600	04v = 1.44m^2	242.353	348.988	206.000	296.640
III - FULL BODY RUSTIC TILES						
17- Sản phẩm Giả Cổ Park Way						
G68025 ; 68028 ; 68029 ; 68048	600*600	04v = 1.44m^2	265.882	382.871	226.000	325.440
G63025 ; 63028 ; 63029 ; 63048	600*300	08v = 1.44m^2	265.882	382.871	226.000	325.440
G38025 ; 38028 ; 38029 ; 38048	300*300	11v = 1m^2	185.882	185.882	158.000	158.000
18- Sản phẩm Giả Cổ Bush Hammer						
G68521 ; 68522 ; 68525 G68528 ; 68529 ; 68548	600*600	04v = 1.44m^2	283.529	408.282	241.000	347.040
G63521 ; 63522 ; 63525 G63528 ; 63529 ; 63548	600*300	08v = 1.44m^2	283.529	408.282	241.000	347.040
G38522 ; 38525 G38528 ; 38529 ; 38548	300*300	11v = 1m^2	191.765	191.765	163.000	163.000
19- Sản phẩm Giả Cổ Slate						
G63425 ; 63428 ; 63429	600*300	08v = 1.44m^2	283.529	408.282	241.000	347.040
G38625 ; 38628 ; 38629 ; 38638	300*300	11v = 1m^2	191.765	191.765	163.000	163.000
20- Sản phẩm Giả Cổ Uni Stone						
G63128 ; 63129	600*300	08v = 1.44m^2	283.529	408.282	241.000	347.040

TAICERA ISO 9001

BẢNG BÁO GIÁ

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/07/2020

KÍNH GỬI SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG **No : BG.842.20.043**

MÃ SỐ HÀNG HÓA	QUI CÁCH	SỐ VIÊN/THÙNG	ĐƠN GIÁ - LOẠI I		ĐƠN GIÁ - LOẠI II	
			VNĐ/M^2	THÙNG	VNĐ/M^2	THÙNG
IV - HOVE TILES						
21- Sản phẩm Mài Bóng Unicolored						
P87615N	800*800	03v = 1.92m^2	336.471	646.024	286.000	549.120
P87625N	800*800	03v = 1.92m^2	307.059	589.553	261.000	501.120
P67615N	600*600	04v = 1.44m^2	265.882	382.871	226.000	325.440
P67625N	600*600	04v = 1.44m^2	218.824	315.106	186.000	267.840
22- Sản phẩm Hạt Mè Hove						
P87005N	800*800	03v = 1.92m^2	307.059	589.553	261.000	501.120
P87015N	800*800	03v = 1.92m^2	336.471	646.024	286.000	549.120
P67001N ; 67005N ; 67008N	600*600	04v = 1.44m^2	242.353	348.988	206.000	296.640
P67015N	600*600	04v = 1.44m^2	265.882	382.871	226.000	325.440
G68001 ; 68005 ; 68034	600*600	04v = 1.44m^2	218.824	315.106	186.000	267.840
G68015	600*600	04v = 1.44m^2	265.882	382.871	226.000	325.440
G49001 ; 49005 ; 49034	400*400	08v = 1.28m^2	174.118	222.871	148.000	189.440
V - GLAZED PORCELAIN TILES						
23- Sản phẩm Faith						
G68922 ; 68928	600*600	04v = 1.44m^2	277.647	399.812	236.000	339.840
G63922 ; 63928	600*300	08v = 1.44m^2	277.647	399.812	236.000	339.840
24- Sản phẩm Marble Art						
G68913 ; 68915 ; G68918 ; 68919	600*600	04v = 1.44m^2	265.882	382.871	226.000	325.440
G63913 ; 63915 ; G63918 ; 63919	600*300	08v = 1.44m^2	265.882	382.871	226.000	325.440
25- Sản phẩm Atrium						
G68935 ; 68937 ; 68938 ; 68939	600*600	04v = 1.44m^2	265.882	382.871	226.000	325.440
G63935 ; 63937 ; 63938 ; 63939	600*300	08v = 1.44m^2	265.882	382.871	226.000	325.440
VI - ANTI-SLIP TILES						
26- Sản phẩm Chống Trượt Anti Slip						
G 38925ND ; 38928ND ; 38929ND	300*300	11v = 1m^2	191.765	191.765	163.000	163.000
27- Sản phẩm Chống Trượt Adoria						
G 38930ND ; 38931ND ; 38932ND	300*300	11v = 1m^2	191.765	191.765	163.000	163.000
G 38933ND ; 38934ND ; 38939ND	300*300	11v = 1m^2	191.765	191.765	163.000	163.000
28- Sản phẩm Chống Trượt Cerifos						
G 38910ND ; 38912ND ; 38913ND	300*300	11v = 1m^2	191.765	191.765	163.000	163.000
G 38916ND ; 38918ND ; 38919ND	300*300	11v = 1m^2	191.765	191.765	163.000	163.000
29- Sản phẩm Chống Trượt Liliya						
G3828M3 ; 3829M3 ; 3848M3	300*300	11v = 1m^2	191.765	191.765	163.000	163.000
G38228 ; 38229 ; 38248	300*300	11v = 1m^2	191.765	191.765	163.000	163.000
VII - WOOD DESIGN						
30- Sản phẩm Vân Gỗ Cedar						
GC600*148-921 ; 923	600*148	15v = 1.332m^2	283.529	377.661	241.000	321.012

TAICERA
ISO 9001

BẢNG BÁO GIÁ

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/07/2020

KÍNH GỬI SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG **No : BG.842.20.043**

MÃ SỐ HÀNG HÓA	QUI CÁCH	SỐ VIÊN/THÙNG	ĐƠN GIÁ - LOẠI I		ĐƠN GIÁ - LOẠI II	
			VNĐ/M^2	THÙNG	VNĐ/M^2	THÙNG
VIII - POLISHED GRANITE TILES						
31- Sản phẩm Mài Bóng Crystal Powder						
P10702N	1m*1m	02v = 2m^2	477.647	955.294	406.000	812.000
P87702N ; 87703N	800*800	03v = 1.92m^2	324.706	623.435	276.000	529.920
P67702N ; 67703N	600*600	04v = 1.44m^2	265.882	382.871	226.000	325.440
PC600*298-702N ; 703N	600*298	08v = 1.43m^2	265.882	380.212	226.000	323.180
32- Sản phẩm Mài Bóng Crystal Snow						
P87418N	800*800	03v = 1.92m^2	407.059	781.553	346.000	664.320
P67418N	600*600	04v = 1.44m^2	289.412	416.753	246.000	354.240
PC600*298-418N	600*298	08v = 1.43m^2	289.412	413.859	246.000	351.780
33- Sản phẩm Mài Bóng Imperial						
P87762N ; 87763N	800*800	03v = 1.92m^2	336.471	646.024	286.000	549.120
P67762N ; 67763N	600*600	04v = 1.44m^2	277.647	399.812	236.000	339.840
PC 600*298-762N ; 763N	600*298	08v = 1.43m^2	277.647	397.035	236.000	337.480
34- Sản phẩm Mài Bóng River						
P67594N	600*600	04v = 1.44m^2	242.353	348.988	206.000	296.640
35- Sản phẩm Mài Bóng Multi-Pipe						
P87542N	800*800	03v = 1.92m^2	318.824	612.141	271.000	520.320
P87543N	800*800	03v = 1.92m^2	318.824	612.141	271.000	520.320
P67542N ; 67543N	600*600	04v = 1.44m^2	242.353	348.988	206.000	296.640
PC600*298-542N ; 543N	600*298	08v = 1.43m^2	242.353	346.565	206.000	294.580
36- Sản phẩm Mài Mờ Hạt Min Double Loading						
H68312 ; 68317 ; 68318 ; 68319	600*600	04v = 1.44m^2	277.647	399.812	236.000	339.840
HC600*298-312 ; 317 ; 318 ; 319	600*298	08v = 1.43m^2	277.647	397.035	236.000	337.480
37- Sản phẩm Mài Bóng Hạt Min Double Loading						
P67312N ; 67317N ; 67318N ; 67319N	600*600	04v = 1.44m^2	295.294	425.224	251.000	361.440
PC600*298-312N ; 317N ; 318N ; 319N	600*298	08v = 1.43m^2	295.294	422.271	251.000	358.930
IX - 20mm FULL BODY						
38- Sản phẩm độ dày 20mm						
G68528 DD-20mm	600*600	02v = 0.72m^2	536.471	386.259	456.000	328.320
G68529 DD-20mm	600*600	02v = 0.72m^2	536.471	386.259	456.000	328.320
X - CERAMIC TILES						
39- Sản phẩm Ốp Tường						
W63032 ; 63033 ; 63035	300*600	08v = 1.44m^2	194.118	279.529	165.000	237.600

TAICERA
ISO 9001

BẢNG BÁO GIÁ

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/07/2020

KÍNH GỬI SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG **No : BG.842.20.043**

MÃ SỐ HÀNG HÓA	QUI CÁCH	SỐ VIÊN/THÙNG	ĐƠN GIÁ - LOẠI I		ĐƠN GIÁ - LOẠI II	
			VIÊN	THÙNG	VIÊN	THÙNG
XI - STEP & SKIRTING TILES						
40- Sản phẩm Trang Trí [kẻ 06 chỉ ngang]						
GR63911-A6 ; 63918-A6	600*300	08 viên	102.353	818.824		
41- Sản phẩm Cầu Thang [03 chỉ và bo cạnh]						
PL600*298-328N ; 329N ; 702N	600*298	08 viên	72.941	583.529		
42- Sản phẩm Chân Tường [Bo cạnh]						
PT600*115-328N ; 329N ; 702N	600*115	10 viên	36.471	364.706		
43- Sản phẩm MOSAIC						
MS4747-318N ; 319N	299*299	11 viên	61.176	672.941		
MS4747-918-M2 ; 525-M3	299*299	11 viên	61.176	672.941		

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT, và có giá trị trong khu vực thuộc chi nhánh quản lý.
* Những sản phẩm gia công như gạch cầu thang, chân tường và những sản phẩm khác ..v v, nếu không thuộc qui cách chuẩn trên thì đơn giá được tính như sau:
  Tiền gạch theo từng loại sản phẩm cộng (+) 10% phí hao hụt khi gia công, cộng (+) phí gia công cắt theo yêu cầu (phí gia công cắt áp dụng theo bảng giá phí gia công).
* Đơn giá trên có hiệu lực kể từ ngày ký, thay đổi theo từng thời điểm. Những bảng báo giá trước đây trái với bảng báo giá này đều không có giá trị thực hiện.

Ngày 01 Tháng 07 Năm 2020
Chi nhánh Taicera Nha Trang

S.G.C.N: 3713000027 - Đ.T.N.N.G
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA CHI NHÁNH NHA TRANG
TP.NHA TRANG - T.KHÁNH HÒA

Lê Thị Thanh Phượng

TEKKNIA

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA
TAICERA ENTERPRISE CO

--------oOo--------

BẢNG BÁO GIÁ GẠCH TKG và TEKKNIA
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/07/2020

MÃ SỐ HÀNG HÓA	QUI CÁCH	SỐ VIÊN/THÙNG	ĐƠN GIÁ - LOẠI I		ĐƠN GIÁ - LOẠI II	
			VNĐ/M^2	THÙNG	VNĐ/M2	THÙNG
I - DOUBLE LOADING NATURAL TILES						
1- Sản phẩm Future						
G68093 ; 68094 ; 68095 ; 68099	600*600	04v = 1.44m^2	295.294	425.224	251.000	361.440
G63093 ; 63094 ; 63095 ; 63099	600*300	08v = 1.44m^2	295.294	425.224	251.000	361.440
2- Sản phẩm Cappuccino						
G68052 ; 68054 ; 68057 ; 68058	600*600	04v = 1.44m^2	295.294	425.224	251.000	361.440
G63052 ; 63054 ; 63057 ; 63058	600*300	08v = 1.44m^2	295.294	425.224	251.000	361.440
II - GLAZED PORCELAIN TILES						
3- Sản phẩm Ando Concrete						
G68113 ; 68118	600*600	04v = 1.44m^2	295.294	425.224	251.000	361.440
G63113 ; 63118	600*300	08v = 1.44m^2	295.294	425.224	251.000	361.440
4- Sản phẩm Onyx Stone						
G68982 ; 68985 ; 68987 ; 68988	600*600	04v = 1.44m^2	265.882	382.871	226.000	325.440
G63982 ; 63985 ; 63987 ; 63988	600*300	08v = 1.44m^2	265.882	382.871	226.000	325.440
III - POLISH GRANITE TILES						
5- Sản phẩm Fossil						
P87202N ; 87206N ; 87208N	800*800	03v = 1.92m^2	336.471	646.024	286.000	549.120
P67202N ; 67206N ; 67208N	600*600	04v = 1.44m^2	289.412	416.753	246.000	354.240
IV - DOUBLE LOADING NATURAL TILES						
6- Sản phẩm Mix Stone						
P6060 MXBL ; MXGR ; MXGA	600*600	04v = 1.44m^2	295.294	425.224	251.000	361.440
7- Sản phẩm Star						
P6060 STGA ; STGR	600*600	04v = 1.44m^2	295.294	425.224	251.000	361.440
P2960 STGA ; STGR	600*300	08v = 1.44m^2	295.294	425.224	251.000	361.440
8- Sản phẩm Yairy						
P2960 YABE ; YABL ; YAMA	600*300	08v = 1.44m^2	277.647	399.812	236.000	339.840
9- Sản phẩm Metro						
P6060 KUBL ; KUGR ; KUXI	600*600	04v = 1.44m^2	277.647	399.812	236.000	339.840
10- Sản phẩm Tone						
P6060 TRBE ; TRBL ; TRGR ; TRMK	600*600	04v = 1.44m^2	277.647	399.812	236.000	339.840

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT, và có giá trị trong khu vực thuộc chi nhánh quản lý.
* Đơn giá trên có hiệu lực kể từ ngày ký, thay đổi theo từng thời điểm. Những bảng báo giá trước đây trái với bảng báo giá này đều không có giá trị thực hiện.

Ngày 01 Tháng 07 Năm 2020
Chi nhánh Taicera Nha Trang

S.G.C.N: 3713000027 - Đ.T.N.N.G
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA
CHI NHÁNH NHA TRANG
TP.NHA TRANG - T.KHÁNH HÒA

Lê Thị Thanh Phượng

CÔNG TY TNHH MTV **THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 102./2020/VPĐD V/v cam kết công bố giá sản phẩm gạch ốp lát định kỳ tại Sở Xây dựng	*TP HCM, ngày 12 tháng 06 năm 2020*

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
ĐẾN Số: 2411
Ngày: 29/6
Chuyển: KTQLN
Lưu hồ sơ:

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng.

Thực hiện quy định có liên quan đến hoạt động công bố giá vật liệu xây dựng, sau khi được hướng dẫn và nắm rõ các quy định có liên quan Công ty chúng tôi cam kết nội dung đăng ký công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng như sau:

1. Thông tin chung

- Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:
- Địa chỉ liên hệ: KCN Bình Xuyên, TT.Hương Canh, H.Bình Xuyên, T.Vĩnh Phúc
- VP đại diện Miền Nam: số 31 Xuân Hồng, P.12, Q.Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh *(Liên hệ: Phạm Thu Hiền – SĐT: 0983 199 083 – Email: hienpt3@prime.vn)*
- Các chứng chỉ chất lượng của sản phẩm hàng hóa như: Chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy; công bố chất lượng của nhà sản xuất; chứng nhận quy trình quản lý chất lượng (ISO)
- Thông tin chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn mà đơn vị sản xuất, kinh doanh công bố.

2. Các cam kết tuân thủ quy định của tổ chức khi tham gia công bố giá gồm:

- Thông tin về giá gửi đến Sở Xây dựng đáp ứng quy định tại khoản 2 điều 19 Thông tư số 06/2016/TT-BXD, phù hợp với giá bán buôn của doanh nghiệp tại thời điểm đăng ký;
- Tham gia công bố giá hàng tháng, trường hợp tạm thời ngưng tham gia hoạt động công bố giá, đơn vị sẽ thông báo đến Sở Xây dựng bằng văn bản;
- Đối với các sản phẩm hàng hóa có yêu cầu hợp chuẩn, hợp quy cam kết cung cấp đầy đủ chứng từ công nhận hợp chuẩn, hợp quy
- Tổ chức tham gia công bố giá có trách nhiệm theo dõi thông tin được đăng tải trên trang Web của Sở Xây dựng;
- Chịu sự kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về thông tin đã cung cấp; sự tuân thủ quy định pháp luật trong việc công bố thông số, chỉ tiêu kỹ thuật; tiêu chuẩn chất lượng có liên quan; kiểm tra quy trình quản lý chất lượng đối với các sản phẩm có yêu cầu hợp chuẩn, hợp quy theo quy định.

Nếu các nội dung đã nêu trong bản đăng ký và cam kết công bố giá không được thực hiện, đơn vị sẽ không được Sở Xây dựng xem xét đưa thông tin đăng tải lên công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.V.P.Đ.D: 2500260507-001
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Q.TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME
(Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ NIÊM YẾT TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG

(Kèm theo công văn số 102/2020/VPĐD ngày 01 tháng 03 năm 2020 Prime Trade INC - Văn phòng đại diện)

Mức giá niêm yết (Bán lẻ)

STT	Sản phẩm	ĐVT	Tiêu chuẩn Kĩ thuật	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trong Khu vực(Chưa VAT)	Số chứng nhận hợp quy
1	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m^2		93,000	Giấy CNHQ số 129/2017/DNSX-VLXD từ 8/12/2018 đến 7/12/2020
2	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m^2		93,000	Giấy CNHQ số 89/2018/DNSX-VLXD từ 5/6/2018 đến 4/6/2021
3	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m^2		95,000	Giấy CNHQ số 12/2018/DNSX-VLXD từ 5/1/2018 đến 4/1/2021
4	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m^2		186,000	Giấy CNHQ số 129/2017/DNSX-VLXD từ 8/12/2018 đến 7/12/2020
5	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m^2		236,000	
6	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh	m^2		120,000	Giấy CNHQ số 08/2019/DNSX-VLXD từ 14/1/2019 đến 13/1/2022
7	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh	m^2		136,000	Giấy CNHQ số 89/2018/DNSX-VLXD từ 5/6/2018 đến 4/6/2021
8	Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh	m^2		198,000	
9	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh	m^2		92,000	Giấy CNHQ số 12/2018/DNSX-VLXD từ 5/1/2018 đến 4/1/2021
10	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m^2		107,300	
11	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m^2		102,000	
12	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh	m^2		98,000	
13	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh	m^2		105,000	

14	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m^2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6415:2016	115.000	
15	Gạch granit kích thước 50x50 mài cạnh	m^2		150.000	Giấy CNHQ số 2143/2018/DNSX-VLXD từ 30/11/2019 đến 29/11/2021
16	Gạch granit kích thước 60x60 men matt	m^2		229.000	Giấy CNHQ số 51/2018/DNSX-VLXD từ 16/3/2018 đến 15/3/2021
17	Gạch granit kích thước 60x60 men bóng, mài cạnh	m2		227.000	
18	Gạch granit kích thước 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh	m2		256.000	
19	Gạch granit kích thước 60x60 sugar effect, chống mài mòn	m2		315.000	
20	Gạch granit kích thước 80x80 bóng/mờ, mài cạnh	m2		327.000	
21	Gạch Granite kích thước 10x30 Không mài canh	m2		246.000	Giấy CNHQ số 129/2017/DNSX-VLXD từ 8/12/2018 đến 7/12/2020
22	Gạch Granite kích thước 15x60 Giả gỗ, Không mài canh	m2		189.000	
23	Gạch Granite kích thước 15x60 Giả gỗ, Mài cạnh	m2		275.000	Giấy CNHQ số 51/2018/DNSX-VLXD từ 16/3/2018 đến 15/3/2021
24	Gạch Ceramic kích thước 15x80 Giả gỗ, Mài cạnh	m2		295.000	
25	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Men bóng, không mài cạnh	m2		146.000	Giấy CNHQ số 12/2018/DNSX-VLXD từ 5/1/2018 đến 4/1/2021
26	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Khuân dị hình, không mài cạnh	m2		198.000	
27	Gạch Ceramic kích thước 25x40 Kĩ thuật số, mài cạnh	m2		105.000	Giấy CNHQ số 08/2019/DNSX-VLXD từ 14/1/2019 đến 13/1/2022
28	Gạch Ceramic kích thước 30x60 Xương đỏ, mài cạnh	m2		136.000	
29	Gạch Ceramic kích thước 60x60 Xương đỏ, mài cạnh	m2		132.000	
30	Gạch Ceramic kích thước 40x80 Xương trắng, mài cạnh	m2		256.000	Giấy CNHQ số 89/2018/DNSX-VLXD từ 5/6/2018 đến 4/6/2021
31	Gạch Granite kích thước 60x120 Bóng/mờ, mài cạnh	m2		580.000	Giấy CNHQ số 51/2018/DNSX-VLXD từ 16/3/2018 đến 15/3/2021
32	Gạch Granite kích thước 60x120 Suger Effect, Chống mài mòn	m2		650.000	
33	Gạch Granite kích thước 80x80 Suger Effect, Chống mài mòn	m2		410.000	

34	Gạch Granite kích thước 80x120 Carvin	m2		945,000	
35	Gạch Granite kích thước 800x120 Bóng/mờ, mài cạnh	m2		890,000	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU
PRIME
(Văn phòng đại diện tại Tp.HCM)

4.1 TS

DQP CO.,LTD

CÔNG TY TNHH SX - TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT
17 Đường số 11 - Khu phố 4 - P. Linh Xuân - Q. Thủ Đức, TP. HCM
VPGD: 27 Đường M, Khu TTHC Dĩ An, Bình Dương
Phone: 0274 3739 588 - Fax: 0274 379 6979

BẢNG BÁO GIÁ

ĐÈN CHIẾU SÁNG LED, ĐÈN THGT, ĐÈN TRANG TRÍ

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG

Công ty Đại Quang Phát xin chân thành cảm ơn Quý Cơ quan đã quan tâm và tin tưởng sản phẩm của công ty. Theo yêu cầu của Quý Cơ quan, chúng tôi xin gửi bảng báo giá chi tiết như sau:

STT	TÊN ĐÈN	ĐVT	Đơn giá (chưa VAT)	Đơn giá (có VAT)
I	**ĐÈN LED**			
01	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	1 bộ	4.425.000	4.867.500
02	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	1 bộ	5.250.000	5.775.000
03	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	6.375.000	7.012.500
04	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	8.400.000	9.240.000
05	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	9.150.000	10.065.000
06	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	9.450.000	10.395.000
07	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	9.760.000	10.736.000
08	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	10.650.000	11.715.000
09	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	11.250.000	12.375.000
10	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	12.225.000	13.447.500
11	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	13.040.000	14.344.000
12	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	13.800.000	15.180.000
13	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	14.925.000	16.417.500
14	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	15.920.000	17.512.000
15	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	34.350.000	37.785.000
16	Đèn đường Led Nikkon S533 90W (5000K/4000K/3000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	10.425.000	11.467.500
17	Đèn đường Led Nikkon S533 120W -5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	11.925.000	13.117.500
18	Đèn đường Led Nikkon S533 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	13.125.000	14.437.500

19	Đèn đường Led Nikkon S533 170W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	16.425.000	18.067.500
20	Đèn đường Led Nikkon S536 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	14.925.000	16.417.500
21	Đèn đường Led Nikkon S536 170W -5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	17.250.000	18.975.000
22	Đèn đường Led Nikkon S536 190W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	17.850.000	19.635.000
23	Đèn đường Led Nikkon S536 210W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	18.375.000	20.212.500
24	Đèn đường Led Nikkon SDQ 30W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1bộ	4.080.000	4.488.000
25	Đèn đường Led Nikkon SDQ 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	4.320.000	4.752.000
26	Đèn đường Led Nikkon SDQ 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	6.080.000	6.688.000
27	Đèn đường Led Nikkon SDQ 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	6.640.000	7.304.000
28	Đèn đường Led Nikkon SDQ 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	8.400.000	9.240.000
29	Đèn đường Led Nikkon SDQ 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	8.720.000	9.592.000
30	Đèn đường Led Nikkon SDQ 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	10.960.000	12.056.000
31	Đèn đường Led Nikkon SDQ 180W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	1 bộ	11.680.000	12.848.000
32	Đèn pha Led Nikkon S2090 90W 3000K/5000K Malaysia	1 bộ	6.720.000	7.392.000
33	Đèn pha Led Nikkon S2125 100W 3000K/5000K Malaysia	1 bộ	8.680.000	9.548.000
34	Đèn pha Led Nikkon S2125 125W 3000K/5000K Malaysia	1 bộ	9.295.000	10.224.500
35	Đèn pha Led Nikkon S2190 190W 3000K/5000K Malaysia	1 bộ	14.840.000	16.324.000
36	Đèn pha Led Nikkon Aeros 360W 3000K/5300K Malaysia	1 bộ	43.350.000	47.685.000
37	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	1 bộ	**13.600.000**	14.960.000
38	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	1 bộ	**14.450.000**	15.895.000
39	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	1 bộ	**15.750.000**	17.325.000
40	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	1 bộ	**20.250.000**	22.275.000
41	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	1 bộ	**24.750.000**	27.225.000
42	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	**11.925.000**	13.117.500
43	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	**13.425.000**	14.767.500
44	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	**14.925.000**	16.417.500
45	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-250W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	**20.250.000**	22.275.000
46	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-300W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	**21.750.000**	23.925.000

47	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-350W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	**23.250.000**	25.575.000
	SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN: *Chíp LED - LM80 * Bộ nguồn Driver : CE ,EN 55015, EN61000, ẼN61547 * Bộ Đèn : LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547			
II	**ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG**			
60	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	11.670.000	12.837.000
61	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ	14.100.000	15.510.000
62	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ	3.900.000	4.290.000
63	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	1 bộ	4.200.000	4.620.000
64	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	1 bộ	6.600.000	7.260.000
65	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ	8.550.000	9.405.000
66	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ	13.350.000	14.685.000
67	Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	1 bộ	23.700.000	26.070.000
68	Tủ điều khiển THGT 2 pha	1 bộ	33.800.000	37.180.000
69	Dù che tủ điều khiển	1 bộ	9.700.000	10.670.000
70	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	1 bộ	3.750.000	4.125.000
III	**ĐÈN TRANG TRÍ**			
71	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ	2.100.000	2.310.000
72	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ	1.400.000	1.540.000
73	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ	1.650.000	1.815.000
74	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ	900.000	990.000
75	Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	1 bộ	2.850.000	3.135.000
76	Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	1 bộ	4.150.000	4.565.000
77	Đèn trang trí Cosmic Larntern - Malaysia	1 bộ	5.850.000	6.435.000

Ghi chú:

- Địa điểm giao hàng: Tại chân công trình Tỉnh LÂM ĐỒNG
- Bảo hành: 5 năm cho đèn Led, 12 tháng cho đèn còn lại

- Bảng báo giá có giá trị đến khi có thông báo giá mới

Phụ Trách Đăng Ký Thông Báo Giá , Đặng Hữu Phước ĐT : 0976203471

Xin chân thành cảm ơn!

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

CTY TNHH SX TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT

Giám đốc

TRẦN VĂN TRUNG

4.2 T5

TAMKIM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số.23/2020.KN-TV ngày..01..tháng.04..năm.2020 của CN Công ty cổ phần Tam Kim)

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim đăng kí giá sản phẩm chiếu sáng công nghệ LED, thiết bị điện thương hiệu Roman, Sunmax như sau:

STT	Tên sản phẩm	Quy Cách	Chất Lượng	ĐVT	Giá Bán Hiện Tại	Ghi chú
01	Led bulb trụ nhôm ELB7026/50W	12 cái/ kiện	TCVN 8783:2015/ IEC 62612:2013 TCVN 8782:2015/ IEC 62560:2015	Cái	270.000	Giá trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT, đã bao gồm chi phi vận chuyển toàn quốc
02	Đèn downlight siêu mỏng LED 6W ánh sáng trắng	40 cái/ kiện	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	Cái	79.000	
03	Đèn downlight siêu mỏng LED 9W ánh sáng trắng	40 cái/ kiện	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	Cái	108.000	
04	Đèn downlight siêu mỏng LED 12W ánh sáng trắng	40 cái/ kiện	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	Cái	128.000	
05	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W	20 cái/ kiện	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	Cái	180.000	
06	Đèn sự cố EXL 6005L	8 cái/ kiện	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	Cái	430.000	
07	Đèn led panel 6060 40W	2 cái/ kiện	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	Cái	680.000	
08	Bóng tube led T8 19W	30 cái/ kiện	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	Cái	115.000	
09	Đèn EXIT 2 mặt chỉ 2 hướng	20 cái/ kiện	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 TCVN 7722-2-22:2013/ IEC 60598-2-22:2018	Cái	290.000	

10	Đèn nhà xưởng Led 100W	10 cái/ kiện	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	Cái	1.500.000	
11	Thân máng lắp bóng Led	15 cái/Kiện	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	Cái	65.000	
12	Mặt 1 viền trắng M301W	100 cái/ kiện	TCVN 6480-1:2008/ IEC 60669-1:2007	Cái	13.000	
13	Mặt 2 viền trắng M302W	100 cái/ kiện	TCVN 6480-1:2008/ IEC 60669-1:2007	Cái	13.000	
14	Mặt 3 viền trắng M303W	100 cái/ kiện	TCVN 6480-1:2008/ IEC 60669-1:2007	Cái	13.000	
15	Ổ đôi 3 chấu đa năng R9877	100 cái/ kiện	TCVN 6188:1:2007/ IEC 60884-1:2002	Cái	76.000	
16	Hạt 1 chiều cỡ nhỏ M341S	100 cái/ kiện	TCVN 6480-1:2008/ IEC 60669-1:2007	Cái	16.000	
17	Hạt 2 chiều cỡ nhỏ M342S	100 cái/ kiện	TCVN 6480-1:2008/ IEC 60669-1:2007	Cái	30.000	
18	Tủ aptomat âm tường 9 module	7 cái/ kiện	TCVN 6434-1:2008/ IEC 60898-1:2003	Cái	202.000	Giá trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT, đã bao gồm chi phi vận chuyển toàn quốc
19	Tủ aptomat âm tường 12 module	6 cái/ kiện	TCVN 6434-1:2008/ IEC 60898-1:2003	Cái	270.000	
20	Tủ aptomat âm tường 18 module	3 cái/ kiện	TCVN 6434-1:2008/ IEC 60898-1:2003	Cái	550.000	
21	Tủ aptomat 4P	12 cái/ kiện	TCVN 6434-1:2008/ IEC 60898-1:2003	Cái	90.000	
22	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20	06 cái/ kiện	TCVN 5699-1:2004/ TCVN 5699-2-80:07	Cái	435.000	
23	Ống điện tròn luồn dây phi 20mm	10 cái/ kiện	BS EN 61386-21:2004/ BS EN 50086-1:94	Cái	24.900	
24	Ống điện tròn luồn dây phi 25mm	10 cái/kiện	BS EN 61386-21:2004/ BS EN 50086-1:94	Cái	36.000	
25	Ống điện tròn luồn dây phi 32mm	10 cái/ kiện	BS EN 61386-21:2004/ BS EN 50086-1:94	Cái	72.000	
26	Khớp nối trơn 25mm	20 cái/ kiện	BS 4607-1:1984 /BS 4607-5:1982	Cái	1.700	
27	Hộp chia ngả 2 đường 25mm	50 cái/ kiện	BS 4607-1:1984 /BS 4607-5:1982	Cái	7.300	
28	Hộp chia ngả 4 đường 25mm	50 cái/ kiện	BS 4607-1:1984 /BS 4607-5:1982	Cái	7.500	

Ghi chú:

- *Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện bán buôn thì kê khai giá bán buôn;*
- *Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vừa thực hiện bán buôn, vừa thực hiện bán lẻ thì kê khai cả giá bán buôn và giá bán lẻ;*
- *Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là đơn vị nhập khẩu, đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn và giá bán lẻ dự kiến (nếu có);*
- *Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; tổng đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì thực hiện kê khai giá bán lẻ.*
- *Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: mức thuế, phí (nếu có), bao gồm hoặc không bao gồm giá vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển...*

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá...

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2020 – Đến khi có thông báo mới

CN Công ty cổ phần Tam Kim cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

CN Công ty cổ phần Tam Kim xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

TL. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.C.N: 0700220791 CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TAM KIM (T.HÀ NAM) QUẬN 10 TP. HỒ CHÍ MINH

Giám Đốc
Trương Gia Hòa

CÔNG TY TNHH SX SUPER THÁI DƯƠNG

Đ c: 24 8B Hoàng Hoa Thám, P.05, Quận Phú Nhuận, Hcm

Phòng Kinh Doanh Và Phòng Dự Án: Hot line: 0913 42 0009

Kho Vật Tư: Kho Bình Tây, Võ Văn Kiệt (Đại Lộ Đông Tây)

Nhà Máy Sản Xuất: Khu Công Nghiệp Cần Giuộc, Hcm

Mail: Superthaiduong2008@gmail.com www.Superthaiduong.com

© Mst:0315305848 - Stk:0601950 453 Sacombank, Quận 6, Hcm

THAI DUONG www.Superthaiduong.com

Chuyên Nghiệp Trong Lĩnh Vực Chiếu Sáng Đô Thị

ISO 9001:200

Công ty SUPER THAI DUONG chân thành cảm ơn quý công ty đã quan tâm đến sản phẩm của chúng tôi.

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa, quy cách, chất lượng	ĐVT	Đơn giá (chưa có thuế GTGT)	Ghi chú
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SỬ DỤNG CHIP LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND – BẢO HÀNH 05 NĂM *(Giá đến tại chân công trình)*			
1	Bộ đèn đường SUPER LED 30W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đ/bộ	3,577,000	
2	Bộ đèn đường SUPER LED 40W- Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đ/bộ	3,982,000	
3	Bộ đèn đường SUPER LED 60W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đ/bộ	5,060,000	
4	Bộ đèn đường SUPER LED 70W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đ/bộ	6,120,000	
6	Bộ đèn đường SUPER LED 80W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đ/bộ	7,425,000	
7	Bộ đèn đường SUPER LED 90W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đ/bộ	7,830,000	
8	Bộ đèn đường SUPER LED 100W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đ/bộ	8,640,000	
9	Bộ đèn đường SUPER LED 115W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đ/bộ	8,775,000	
10	Bộ đèn đường SUPER LED 120W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đ/bộ	8,910,000	

11	Bộ đèn đường SUPER LED 125W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) nhập	đ/bộ	9,045,000	
12	Bộ đèn đường SUPER LED 135W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) nhập	đ/bộ	9,490,000	
13	Bộ đèn đường SUPER LED 150W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) nhập	đ/bộ	10,260,000	
II	**BỘ ĐÈN PHA LED SỬ DỤNG CHIP LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND – BẢO HÀNH 05 NĂM** *(Giá đến tại chân công trình)*			
1	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) nhập	đ/bộ	10,760,000	
2	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 200W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) nhập	đ/bộ	14,250,000	
3	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) nhập	đ/bộ	15,600,000	
4	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 380W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) nhập	đ/bộ	17,100,000	
III	**TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG** *(Giá đến tại chân công trình)*			
1	Trụ đèn STK cao 6m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng. Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/trụ	4,000,000	
2	Trụ đèn STK cao 7m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng. Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/trụ	4,500,000	
3	Trụ đèn STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng. Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/trụ	4,700,000	
4	Trụ đèn STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng. Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/trụ	5,180,000	

5	Trụ đèn STK cao 8m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/trụ	7,380,000	
6	Trụ đèn STK cao 9m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/trụ	6,000,000	
7	Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/trụ	7,405,000	
8	Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/trụ	8,420,000	
9	Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/trụ	8,500,000	
10	Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm.Tâm bulong: 300x 300 hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/trụ	9,441,000	
IV	**CẦN ĐÈN CHIẾU SÁNG** *(Giá đến tại chân công trình)*			
1	Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m. Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/cần	680,000	
2	Cần đèn đơn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m. Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/cần	1,100,000	
3	Cần đèn đơn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m. Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/cần	1,740,000	

4	Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m. Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/cần	920,000	
5	Cần đèn đơn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m. Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/cần	1,560,000	
6	Cần đèn đơn kiểu dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vươn 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100. Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/cần	1,300,000	
7	Cần đèn đơn kiểu dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1,5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 3mm - vươn 1,5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10; Đầu gắn cầu inox D100. Xuất sứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/cần	1,860,000	

Ghi chú: Đơn giá trên có hiệu lực từ ngày 05/05/2024 đến 31/12/2024.

Đơn giá trên là đơn giá bán tại tỉnh Lâm Đồng.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 05 năm 2024

CÔNG TY TNHH SX SUPER THÁI DƯƠNG

(Ký tên và đóng dấu)

M.S.D.N: 0315305848 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SUPER THÁI DƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Bích Phương

CÔNG TY TNHH SX TM & XD THIÊN MINH
16 đường ĐHT03, P. Tân Hưng Thuận, Q.12, HCM
ĐT: 028. 35 926 886 - Fax: 028. 35 926 877

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2020

BẢNG KÊ NIÊM YẾT GIÁ

*(Kèm theo công văn số **008/2020/TM-LĐ** ngày 06 tháng 01 năm 2020*
của Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh)

1/. Mức giá niêm yết (bán buôn, bán lẻ) **chưa bao gồm thuế VAT 10%**, giao hàng tại tỉnh **Lâm Đồng**:

Số TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá bán hiện hành	Mức giá bán mới *(trường hợp thay đổi giá)*	Mức tăng/ giảm	Tỉ lệ tăng/ giảm	*Ghi chú*
	Bộ đèn đường LED hiệu EUROGROUP - Công ty THIÊN MINH lắp ráp tại Việt Nam (bảo hành 5 năm)							
1	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất **55W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**	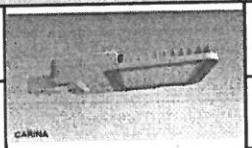 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 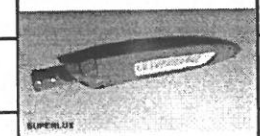	Bộ	6.430.000		0	0%	
2	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất **60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	6.680.000		0	0%	
3	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất **65W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	6.930.000		0	0%	
4	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất **75W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	7.430.000		0	0%	
5	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất **90W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥**130 lm/W**		Bộ	8.280.000		0	0%	
6	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất **100W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	8.780.000		0	0%	
7	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất **115W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	9.630.000		0	0%	
8	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất **120W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	9.880.000		0	0%	
9	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất **140W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	10.980.000		0	0%	
10	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất **150W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	11.480.000		0	0%	
11	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất **165W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	12.230.000		0	0%	
12	Bộ đèn đường *SUPERLUX LED SMD* công suất **55W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	7.550.000		0	0%	
13	Bộ đèn đường *SUPERLUX LED SMD* công suất **60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	7.800.000		0	0%	
14	Bộ đèn đường *SUPERLUX LED SMD* công suất **75W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	8.550.000		0	0%	
15	Bộ đèn đường *SUPERLUX LED SMD* công suất **90W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥**130 lm/W**		Bộ	9.400.000		0	0%	
16	Bộ đèn đường *SUPERLUX LED SMD* công suất **100W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	9.900.000		0	0%	
17	Bộ đèn đường *SUPERLUX LED SMD* công suất **120W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	11.000.000		0	0%	
18	Bộ đèn đường *SUPERLUX LED SMD* công suất **140W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	12.100.000		0	0%	
19	Bộ đèn đường *SUPERLUX LED SMD* công suất **145W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	12.350.000		0	0%	

20	Bộ đèn đường *SUPERLUX LED SMD* công suất **150W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	12.600.000		0	0%	
21	Bộ đèn đường *SUPERLUX LED SMD* công suất **165W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	13.550.000		0	0%	
22	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất **55W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	8.000.000		0	0%	
23	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất **60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	8.250.000		0	0%	
24	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất **75W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186	Bộ	9.000.000		0	0%	
25	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất **90W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥**130 lm/W**		Bộ	9.850.000		0	0%	
26	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất **105W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	10.600.000		0	0%	
27	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất **120W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	11.450.000		0	0%	
28	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất **140W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	12.550.000		0	0%	
29	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất **150W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	13.050.000		0	0%	
30	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất **165W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	14.000.000		0	0%	
31	Bộ đèn đường *SUNLITE LED SMD* công suất **60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	8.950.000		0	0%	
32	Bộ đèn đường *SUNLITE LED SMD* công suất **75W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	9.700.000		0	0%	
33	Bộ đèn đường *SUNLITE LED SMD* công suất **90W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥**130 lm/W**		Bộ	10.550.000		0	0%	
34	Bộ đèn đường *SUNLITE LED SMD* công suất **100W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	11.050.000		0	0%	
35	Bộ đèn đường *SUNLITE LED SMD* công suất **110W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**	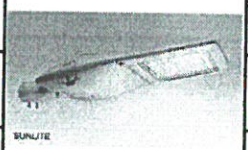	Bộ	11.750.000		0	0%	
36	Bộ đèn đường *SUNLITE LED SMD* công suất **120W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	12.450.000		0	0%	
37	Bộ đèn đường *SUNLITE LED SMD* công suất **140W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	13.550.000		0	0%	
38	Bộ đèn đường *SUNLITE LED SMD* công suất **150W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	14.050.000		0	0%	
39	Bộ đèn đường *SUNLITE LED SMD* công suất **165W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	15.000.000		0	0%	
	Bộ đèn pha LED hiệu EUROGROUP - Công Ty THIÊN MINH Lắp ráp tại Việt Nam (bảo hành 5 năm)							
40	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD công suất **120W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**	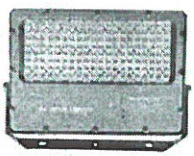	Bộ	9.690.000		0	0%	
41	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD công suất **150W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥ **130lm/W**		Bộ	11.430.000		0	0%	
42	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD công suất **180W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥**130 lm/W**	nt	Bộ	13.270.000		0	0%	
43	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD công suất **200W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥**130 lm/W**		Bộ	14.430.000		0	0%	
44	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD công suất **240W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥**130 lm/W**		Bộ	16.750.000		0	0%	
45	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD công suất **280W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn ≥**130 lm/W**		Bộ	19.070.000		0	0%	

46	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD công suất **300W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn **≥130 lm/W**	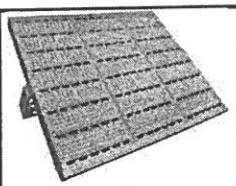 nt	Bộ	20.250.000		0	0%	
47	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD** công suất **400W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn **≥ 130lm/W**		Bộ	24.000.000		0	0%	
48	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD** công suất **450W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn **≥ 130lm/W**		Bộ	24.900.000		0	0%	
49	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD** công suất **500W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn **≥ 130lm/W**		Bộ	25.800.000		0	0%	
50	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD** công suất **600W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn **≥130 lm/W**		Bộ	27.750.000		0	0%	
	Bộ đèn trang trí LED hiệu EUROGROUP - Công Ty THIÊN MINH Lắp ráp tại Việt Nam							
51	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD **42W-50W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn **≥ 100lm/W**	nt	Bộ	9.850.000		0	0%	*Bảo hành 5 năm*
52	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD **52W-60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn **≥ 100lm/W**		Bộ	10.100.000		0	0%	
53	Bộ đèn trang trí SANTIC + bóng đèn LED 15W-23W	nt	Bộ	4.250.000		0	0%	*BH 2 năm*
54	Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD **42W-50W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn **≥ 100lm/W**		Bộ	7.650.000		0	0%	*Bảo hành 5 năm*
55	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD **42W-50W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn **≥ 100lm/W**	nt	Bộ	9.200.000		0	0%	*Bảo hành 5 năm*
56	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD **52W-60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn **≥ 100lm/W**		Bộ			0	0%	
57	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG + bóng LED 24W-36W	nt	Bộ	4.156.000		0	0%	*Bảo hành 2 năm*
58	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD **42W-50W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang bộ đèn **≥ 100lm/W**		Bộ	7.370.000		0	0%	
59	Bộ đèn trang trí MIRIA + bóng đèn LED 9W-12W	nt	Bộ	2.680.000		0	0%	*Bảo hành 2 năm*
60	Bộ đèn trang trí MIRIA + bóng đèn LED 15W-23W		Bộ	2.800.000		0	0%	
61	Bộ đèn trang trí JUPITER + bóng đèn LED 9W-12W	nt	Bộ	1.720.000		0	0%	*Bảo hành 2 năm*
62	Bộ đèn trang trí JUPITER + bóng đèn LED 15W-23W		Bộ	1.840.000		0	0%	
63	Bộ đèn trang trí TULIP + bóng đèn LED 9W-12W	nt	Bộ	1.370.000		0	0%	*Bảo hành 2 năm*
64	Bộ đèn trang trí TULIP + bóng đèn LED 15W-23W		Bộ	1.490.000		0	0%	
65	Bộ đèn cầu D300 CÓ TÁN + bóng đèn LED 9W-12W	nt	Bộ	970.000		0	0%	*Bảo hành 2 năm*
66	Bộ đèn cầu D400 CÓ TÁN + bóng đèn LED 9W-12W		Bộ	1.160.000		0	0%	
67	Bộ đèn cầu D400 CÓ TÁN + bóng đèn LED 15W-23W		Bộ	1.280.000		0	0%	
68	Bộ đèn cầu D300 TRẮNG + bóng đèn LED 9W-12W	nt	Bộ	870.000		0	0%	*Bảo hành 2 năm*
69	Bộ đèn cầu D400 TRẮNG + bóng đèn LED 9W-12W		Bộ	1.050.000		0	0%	
70	Bộ đèn cầu D400 TRẮNG + bóng đèn LED 15W-23W		Bộ	1.170.000		0	0%	
71	Trụ đèn dẫn lối POLAR-1 + bóng đèn LED 7W-12W	nt	Bộ	1.820.000		0	0%	*Bảo hành 2 năm*
72	Trụ đèn dẫn lối POLAR-1 + bóng đèn LED 13W-18W		Bộ	1.940.000		0	0%	
73	Trụ đèn dẫn lối POLAR-A + bóng đèn LED 7W-12W	nt	Bộ	3.750.000		0	0%	*Bảo hành 2 năm*
74	Trụ đèn dẫn lối POLAR-A + bóng đèn LED 13W-18W		Bộ	3.870.000		0	0%	
	Trụ đèn sắt tráng kẽm - Công Ty THIÊN MINH sản xuất tại Việt Nam (bảo hành 2 năm)							
75	Trụ đèn STK tròn côn/ bát giác côn cao 6m x 3mm.		Trụ	3.540.000		0	0%	
76	Trụ đèn STK tròn côn/ bát giác côn cao 7m x 3mm.		Trụ	4.320.000		0	0%	

77	Trụ đèn STK tròn côn/ bát giác côn cao 8m x 4mm.	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649	Trụ	6.070.000		0	0%	
78	Trụ đèn STK tròn côn/ bát giác côn cao 9m x 4mm.		Trụ	7.400.000		0	0%	
79	Trụ đèn STK tròn côn/ bát giác côn cao 10m x 4mm.		Trụ	8.130.000		0	0%	
80	Trụ đèn STK tròn côn/ bát giác côn liền cần 7m x 3mm.		Trụ	4.540.000		0	0%	
81	Trụ đèn STK tròn côn/ bát giác côn liền cần 8m x 3mm.		Trụ	5.970.000		0	0%	
82	Trụ đèn STK tròn côn/ bát giác côn liền cần 8m x 4mm.		Trụ	6.930.000		0	0%	
83	Trụ đèn STK tròn côn/ bát giác côn liền cần 9m x 4mm.		Trụ	8.040.000		0	0%	
84	Trụ đèn STK tròn côn/ bát giác côn liền cần 10m x 4mm		Trụ	9.200.000		0	0%	
85	Trụ đèn STK đa giác côn cao 18m (2 đoạn) + giàn đèn cố định		Trụ	38.200.000		0	0%	
86	Trụ đèn STK đa giác côn cao 25m (3 đoạn) + giàn đèn nâng hạ.		Trụ	420.000.000		0	0%	
87	Trụ đèn STK đa giác côn cao 30m (4 đoạn) + giàn đèn nâng hạ.		Trụ	480.000.000		0	0%	
	Cần đèn sắt tráng kẽm và Khung móng - Công Ty THIÊN MINH sản xuất tại Việt Nam (bảo hành 2 năm)							
88	Cần đèn đơn STK Ø60x2.5mm cao 2m vươn 1.5m	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649	Cần	735.000		0	0%	
89	Cần đèn đôi STK Ø60x2.5mm cao 2m vươn 1.5m		Cần	1.340.000		0	0%	
90	Cần đèn ba STK Ø60x2.5mm cao 2m vươn 1.5m		Cần	1.950.000		0	0%	
91	Cần đèn kiểu STK 1 nhánh, cao 2m vươn 1.5m		Cần	1.520.000		0	0%	
92	Cần đèn kiểu STK 2 nhánh, cao 2m vươn 1.5m		Cần	1.980.000		0	0%	
93	Cần đèn kiểu STK 3 nhánh, cao 2m vươn 1.5m		Cần	2.560.000		0	0%	
94	Khung bulong móng M16x650mm		Bộ	530.000		0	0%	
95	Khung bulong móng M24x650mm		Bộ	618.000		0	0%	
96	Khung bulong móng M24x1000mm		Bộ	955.000		0	0%	
97	Khung bulong móng dùng cho trụ 18m		Bộ	3.850.000		0	0%	
98	Khung bulong móng dùng cho trụ 25m		Bộ	21.650.000		0	0%	
99	Khung bulong móng dùng cho trụ 30m		Bộ	24.800.000		0	0%	
	Đế gang đúc và Trụ đèn trang trí - Công Ty THIÊN MINH sản xuất tại Việt Nam (bảo hành 2 năm)							
100	Đế gang đúc trang trí TM02 cao 1500mm (Øđáy 500)	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649	Bộ	12.479.000		0	0%	
101	Đế gang đúc trang trí TM03 cao 1550mm (Øđáy 550)		Bộ	13.250.000		0	0%	
102	Đế gang đúc trang trí DP01 cao 1415mm (Øđáy 500)		Bộ	6.150.000		0	0%	
103	Đế gang đúc trang trí DP05 cao 1558mm (Øđáy 475)		Bộ	7.910.000		0	0%	
104	Đế gang đúc trang trí DC03 cao 1800mm (Øđáy 650)		Bộ	9.780.000		0	0%	
105	Đế gang đúc trang trí PARIS cao 2080mm (Øđáy 670)		Bộ	14.250.000		0	0%	
106	Đế gang đúc trang trí PARIS cao 2930mm (Øđáy 670)		Bộ	16.320.000		0	0%	
107	Trụ đèn trang trí TC06 gang đúc cao 3,2m		Bộ	4.940.000		0	0%	
108	Trụ đèn trang trí TC07 đế gang, thân nhôm cao 3,5m		Bộ	6.020.000		0	0%	
109	Trụ đèn trang trí TC07 đế gang, thân gang cao 3,250m		Bộ	6.320.000		0	0%	
110	Trụ đèn trang trí TC05B đế gang, thân nhôm cao 3,7m		Bộ	10.320.000		0	0%	
111	Trụ đèn trang trí TC05B đế gang, thân gang cao 3,7m		Bộ	10.460.000		0	0%	
112	Trụ đèn trang trí PINE đế gang, thân nhôm cao 3,4m		Bộ	5.600.000		0	0%	
113	Trụ đèn trang trí NOVO đế gang, thân nhôm cao 3,7m		Bộ	6.180.000		0	0%	
114	Trụ đèn trang trí TM15 gang đúc cao 3,0m		Bộ	5.270.000		0	0%	
115	Trụ đèn trang trí Paris gang đúc cao 4,0m (loại lớn)		Bộ	13.680.000		0	0%	

	Chùm tay đèn trang trí - Công Ty THIÊN MINH sản xuất tại Việt Nam (bảo hành 2 năm)								
112	Chùm tay đèn trang trí CH02-3 nhôm đúc (2 tay xung quanh + 1 đỉnh)	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649	Bộ	1.380.000		0	0%	
113	Chùm tay đèn trang trí CH02-4 nhôm đúc (3 tay xung quanh + 1 đỉnh)		Bộ	1.780.000		0	0%	
114	Chùm tay đèn trang trí CH02-5 nhôm đúc (4 tay xung quanh + 1 đỉnh)		Bộ	2.180.000		0	0%	
115	Chùm tay đèn trang trí CH06-3 nhôm đúc (2 tay xung quanh + 1 đỉnh)		Bộ	1.360.000		0	0%	
116	Chùm tay đèn trang trí CH06-4 nhôm đúc (3 tay xung quanh + 1 đỉnh)		Bộ	1.780.000		0	0%	
117	Chùm tay đèn trang trí CH06-5 nhôm đúc (4 tay xung quanh + 1 đỉnh)		Bộ	2.200.000		0	0%	
118	Chùm tay đèn trang trí CH11-3 nhôm đúc (2 tay xung quanh + 1 đỉnh)		Bộ	2.080.000		0	0%	
119	Chùm tay đèn trang trí CH11-4 nhôm đúc (3 tay xung quanh + 1 đỉnh)		Bộ	2.750.000		0	0%	
120	Chùm tay đèn trang trí CH11-5 nhôm đúc (4 tay xung quanh + 1 đỉnh)		Bộ	3.420.000		0	0%	
121	Chùm tay đèn trang trí CH12-3 nhôm đúc (2 tay xung quanh + 1 đỉnh)		Bộ	1.950.000		0	0%	
122	Chùm tay đèn trang trí CH12-4 nhôm đúc (3 tay xung quanh + 1 đỉnh)		Bộ	2.450.000		0	0%	
123	Chùm tay đèn trang trí CH09-1 nhôm đúc (Mai chiếu thuỷ đơn)		Bộ	2.150.000		0	0%	
124	Chùm tay đèn trang trí CH09-2 nhôm đúc (Mai chiếu thuỷ đôi)		Bộ	3.850.000		0	0%	

Đơn giá trên **CHƯA** gồm thuế **VAT 10%**. Thanh toán 100% giá trị khi giao hàng.
Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày **01/1/2020 đến ngày 31/12/2020** (hoặc đến khi có thông báo giá mới).

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Trân trọng kính chào,
TM. Công ty Thiên Minh

CÔNG TY TNHH XD-DV-TM
NGUYÊN PHÁT
Số 10, đường 902 Tạ Quang Bửu, P5, Q8, TP.HCM
02633.761.878 - 0913.637.384
Số: 01/BGNP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
--------- ☆ ---------

Bảo Lộc, ngày 01 tháng 07 năm 2020

BẢNG BÁO GIÁ
ĐÁ VLXD THÔNG THƯỜNG - NĂM 2020

Kính gửi: ***PHÒNG KINH TẾ & VẬT LIỆU XÂY DỰNG - SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG***

Công ty TNHH XD-TM-DV Nguyên Phát xin gửi bảng báo giá đá VLXD thông thường để đăng kí công bố giá như sau:

STT	Loại sản phẩm	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	ĐÁ XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG			
1	Đá dăm 1 x 1,6	m^3	280.000	
2	Đá dăm 1 x 1,9	m^3	270.000	
3	Đá dăm 1 x 2	m^3	260.000	
4	Đá dăm 2 x 4	m^3	210.000	
5	Đá dăm 4 x 6 và 5 x 7	m^3	200.000	
6	Đá dăm Dmax 25	m^3	190.000	
7	Đá dăm Dmax 35	m^3	180.000	
8	Đá dăm Dmax 37,5	m^3	170.000	
9	Đá dăm 0 x 4	m^3	160.000	
10	Đá mi sàng	m^3	220.000	
11	Đá mi xô	m^3	160.000	
12	Đá hộc xây lát	m^3	160.000	
13	Đá bloca	m^3	150.000	
	ĐÁ QUA CÔN LY TÂM			
1	Đá dăm 1 x 1,6	m^3	300.000	
2	Đá dăm 1 x 1,9	m^3	290.000	
3	Đá dăm 10 x 22	m^3	280.000	
4	Đá mi sàng	m^3	240.000	

* **Ghi chú**: Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT và chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của Công ty TNHH XD-TM-DV Nguyên Phát. (Thôn 5, xã Đại Lào, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng)

Đơn giá trên được áp dụng từ ngày 01/01/2020 cho đến khi có thông báo mới.

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY TNHH XD-DV-TM NGUYÊN PHÁT
P.GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0306710864 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NGUYÊN PHÁT - QUẬN 8 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Tuấn Huệ

Công ty TNHH TM - SX - DV TÍN THỊNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
--------ꕥ--------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	--------ꕥ--------
Số: 0720/KKG/XD-TC/LD	*Tp HCM, ngày 01 tháng 07 năm 2020*
V/v: Đăng kí giá	

Kính gửi: **- SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG**
- SỞ TÀI CHÍNH TỈNH LÂM ĐỒNG

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty **TNHH TM – SX - DV Tín Thịnh** gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày **01/07/2020.**

Công ty **TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh** xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

KT.THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT DỊCH VỤ TÍN THỊNH

Giám Đốc Kinh Doanh
Ngô Thị Mường

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: P. Kinh Doanh – Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh
- Địa chỉ: 102H Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. HCM
- Email: nhuaduong@tinthinh.vn
- Số điện thoại liên lạc: 028.62678195.

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH
102[H] Nguyễn Xuân Khoát - P. Tân Thành - Q. Tân Phú - TP. Hồ Chí Minh
TIN THINH CO., LTD.
ĐT: 028.62678195 Fax: 028.62679843
Email: nhuaduong@tinthinh.vn Website: tinthinh.vn

Tp. HCM, ngày 01 tháng 07 năm 2020

BÁO GIÁ NHỰA ĐƯỜNG ĐÓNG PHUY SHELL 60/70 SINGAPORE CHÍNH HÃNG

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
ĐẾN Số:.....
Ngày: 06/7
Chuyển:.....
Lưu hồ sơ số:.....

Kính gửi: **- SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG**
- SỞ TÀI CHÍNH TỈNH LÂM ĐỒNG

Công ty TNHH TM - SX - DV TÍN THỊNH là nhà phân phối ***nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng*** tại Việt Nam. Chúng tôi xin được gửi đến Quý đơn vị báo giá như sau:

Sản phẩm	Đơn giá chưa VAT (10%) (đồng/tấn)	Đơn giá có VAT (10%) (đồng/tấn)	Địa điểm giao hàng bằng phương tiện đường bộ
NHỰA ĐƯỜNG ĐÓNG PHUY SHELL 60/70 SINGAPORE CHÍNH HÃNG	**13,909,091**	**15,300,000**	Hàng được giao tại: **TP. Đà Lạt**

Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh có các kho bãi tập kết nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng nhập khẩu trực tiếp nguyên phuy từ nhà máy Shell tại Singapore ở Cảng Bourbon Bến Lức (tỉnh Long An), Cảng Quy Nhơn (tỉnh Bình Định), Cảng Hải Phòng (TP. Hải Phòng).

- Chỉ tiêu kỹ thuật: Hàng nhập nguyên phuy từ Nhà máy Shell tại Singapore, có dán nhãn mác hàng hóa trên từng phuy nhựa. Bộ chứng từ đi kèm lô hàng theo Thông tư 27/2014/TT-BGTVT của Bộ GTVT gồm:

1/ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (*Certificate of Origin*) do ***Hải quan*** **Singapore** cấp.

2/ Giấy kiểm định chất lượng lô hàng do đơn vị kiểm định độc lập ***SGS tại Singapore*** phát hành.

3/ Chứng chỉ phân tích chất lượng gồm **14 chỉ tiêu** kỹ thuật đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn TCVN 7493:2005 "Bi tum – Yêu cầu kỹ thuật" và Thông tư 27 do Phòng thí nghiệm trọng điểm Đường bộ III, Bộ GTVT mang mã số LAS-XD 345 thực hiện.

- Hiệu lực: Báo giá này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi Công ty có báo giá mới.

Liên hệ đặt hàng: **Giám đốc Kinh doanh: Bà Ngô Thị Mừng**

Di động: 0903940588 – Email: nhuaduong@tinthinh.vn

Rất hân hạnh được phục vụ và hợp tác cùng Quý đơn vị.

Trân trọng,

M.S.D.N: 0303891242 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT DỊCH VỤ TÍN THỊNH - Q. TÂN PHÚ - T.P HỒ CHÍ MINH

Giám Đốc Kinh Doanh
Ngô Thị Mừng

Công ty TNHH TM - SX - DV
TÍN THỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 01 tháng 07 năm 2020

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo Công văn số 0720/KKG/XD-TC/LD ngày 01 tháng 07 năm 2020 của Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh)

Doanh nghiệp là đơn vị: Thương mại, dịch vụ

1. Kê khai mức giá (nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ): bán lẻ cụ thể như sau:

ĐVT: đồng/tấn; bao gồm VAT (10%)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Địa điểm giao hàng bằng phương tiện đường bộ	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
1	**Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng**	Căn cứ hồ sơ chất lượng kèm theo từng lô hàng	tấn	14,300,000	15,300,000	TP. Đà Lạt	1,000,000	6.993%	

Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh có các kho bãi tập kết nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng nhập khẩu trực tiếp nguyên phuy từ nhà máy Shell tại Singapore ở Cảng Bourbon Bến Lức (tỉnh Long An), Cảng Quy Nhơn (tỉnh Bình Định), Cảng Hải Phòng (TP. Hải Phòng).

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.....

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu..... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có):

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày **01/07/2020.**

M.S.D.N: 0303869242 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT DỊCH VỤ TÍN THỊNH - Q.TÂN PHÚ - T.P HỒ CHÍ MINH

Giám Đốc Kinh Doanh

Ngô Thị Mừng

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LAMA VIỆT NAM
LAMA INDUSTRIES VIETNAM CO., LTD.
楠馬瓦鐵工業越南有限公司

BẢNG GIÁ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG

Kính gửi: ***QUÝ KHÁCH HÀNG***

Ngày: 26/02/2020

Công ty Lama trân trọng gửi đến Quý khách **Bảng giá các sản phẩm** như sau:

Đơn vị tiền tệ: VNĐ

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Quy cách	Đơn giá bán lẻ đã bao gồm thuế VAT 10%	Ghi chú
NGÓI LAMA ROMAN					
1	Ngói chính:		420x330mm, độ phủ khoảng **10 viên/m2**, khối lượng khoảng 4,1 kg/viên		Tiêu chuẩn công bố áp dụng TCVN 1453:1986
	Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	Viên		14,500	
	Nhóm hai màu L201, L203, L204, và Nhóm màu đặc biệt L105, L226	Viên		15,000	
2	Ngói nóc	Viên		28,000	
3	Ngói rìa	Viên		28,000	
4	Ngói cuối rìa	Viên		38,000	
5	Ngói ghép 2	Viên		38,000	
6	Ngói cuối nóc	Viên		42,500	
7	Ngói cuối mái	Viên		42,500	
8	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	Viên		49,000	
9	Ngói chạc 4	Viên		49,000	
THIẾT BỊ THÔNG GIÓ NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI ZEPHER					
1	Zepher 30	Cái	30 watt	15,490,000	Sản phẩm chỉ được bảo hành khi lắp đặt đúng & cùng với bộ phụ kiện Zepher do Lama cung cấp.
2	Zepher 50	Cái	50 watt	19,490,000	
3	Phụ kiện lắp đặt Zepher Đa năng	Bộ		3,600,000	
4	Phụ kiện lắp đặt Zepher Dùng với mái ngói Lama ROMAN	Bộ		2,900,000	

5	Zepher 30 + Phụ kiện lắp đặt Zepher Dùng với mái ngói Lama ROMAN	Bộ		18,888,000	(Giá bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt tại khu vực Lâm Đồng)
6	Zepher 50 + Phụ kiện lắp đặt Zepher Dùng với mái ngói Lama ROMAN	Bộ		22,888,000	
BỘ LINH KIỆN PHỤ TRỢ CHO HỆ MÁI					
1	Miếng dán nóc thay vữa	Cuộn	(295mmx3m/ cuộn)	780.000 VNĐ/ cuộn	
2	Tấm dán khe tường	Cuộn	(295mmx4.8m/ cuộn)	1.175.000 VNĐ/ cuộn	
3	Nẹp tấm dán khe tường	Thanh	1 mét	69.000 VNĐ/ thanh	
4	Cây đỡ thanh mè nóc	Cái		35.000 VNĐ/ cái	
5	Ru Lô	Cái		120.000 VNĐ/ cái	
6	Tấm ngăn rìa mái	Tấm	0,5 mét	27.000 VNĐ/ tấm	
7	Kẹp ngói nóc	Cái		10.500 VNĐ/ cái	
8	Kẹp ngói cắt	Cái		11.000 VNĐ/ cái	

CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN

1. Giá

Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%

Giá trên đã bao gồm chi phí giao hàng đến công trình tại Lâm Đồng, không bao gồm chi phí dỡ hàng xuống.

2. Thời gian có hiệu lực

Báo giá này có hiệu lực kể từ ngày 25/07/2018 cho đến khi có báo giá mới.

Liên hệ mua hàng :

1. Phòng Kinh Doanh - Công ty TNHH Công Nghiệp Lama Việt Nam

Địa chỉ : 243/1 Quốc lộ 1A, phường Tân Thới Hiệp, quận 12, TP HCM
Tel : 08 3717 8580 / 81 / 82 Fax : 08 3717 8579
Website : www.lamatiles.com.vn

2. Công ty Phước Nguyên - Đại lý phân phối Ngói Lama

Địa chỉ : 24 Trạng Trình, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng
ĐT: 0633 810 317 - 0917 937 416

3. Đại lý Phan Tấn Thương - Đại lý phân phối Ngói Lama

Địa chỉ : 10/14 Phú Thạnh, Hiệp Thạnh, Đức Trọng, Lâm Đồng
ĐT: 0919 005 776 - 0919 732 789

Người phụ trách đăng ký công bố giá: ***Nguyễn Trần Quỳnh Trâm***
SĐT: (08) 3717 8580 - Ext: 105 -- ĐT DĐ: 01663 377 040
Email: tramnguyen@lamatiles.com.vn

CÔNG TY TNHH CN LAMA VIỆT NAM
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

HOÀNG MINH ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Số: 3389 /CV-KDTT
V/v: TB giá bán sản phẩm Quý III năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 7 năm 2020

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
ĐẾN Số:.....
Ngày: 13/7
Chuyển:.....
Lưu hồ sơ số:.....

Kính gửi: Sở Tài chính, Sở Xây Dựng, Sở Kế Hoạch Đầu Tư, Sở Công Thương

Trước tiên, Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) xin chân thành cảm ơn Quý Cơ quan đã đồng hành, tin tưởng sử dụng sản phẩm cũng như thông tin Sản phẩm dây cáp điện mang thương hiệu CADIVI trên website của Quý Cơ quan trong suốt thời gian qua.

13.7.2020 Chuyển Đc Hiếu, Trâu

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) xin được **thông báo giá bán sản phẩm quý III năm 2020** cho một số sản phẩm dây cáp điện ban hành theo quyết định số 02/QĐ-SX áp dụng từ ngày 01/01/2018. Đây chỉ là danh mục những **quy cách sản phẩm điển hình**, vì số lượng chủng loại, quy cách sản phẩm của chúng tôi rất lớn nên không thể gửi bảng giá cho tất cả các sản phẩm. Với những sản phẩm ngoài danh mục này, quý vị có thể tham khảo thông tin giá trên website của chúng tôi tại các địa chỉ: **http://www.cadivi-vn.com**. Khi Quý Sở có yêu cầu báo giá riêng cho một số loại sản phẩm không có trong công văn này cũng như trên trang web, xin vui lòng thông báo cụ thể, chúng tôi sẽ đáp ứng kịp thời.

Đơn vị : VNĐ

Stt	Chi tiết	ĐVT	Đơn giá (chưa VAT)	Đơn giá (có VAT)
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3				
1	VC-0,50 (Φ 0,80)- 300/500 V	mét	1,630	1,793
2	VC-1,00 (Φ1,13)- 300/500 V	mét	2,710	2,981
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1				
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	3,110	3,421
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét	4,380	4,818
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	5,610	6,171
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	8,000	8,800
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	12,970	14,267
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)				
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	6,450	7,095
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	9,090	9,999
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	33,100	36,410
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1				
11	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	4,160	4,576
12	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	6,780	7,458
13	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	25,000	27,500
14	CV-50-0,6/1 kV	mét	112,800	124,080
15	CV-240-0,6/1 kV	mét	567,100	623,810
16	CV-300-0,6/1 kV	mét	711,300	782,430
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
17	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét	4,660	5,126

18	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét	**6,010**	**6,611**
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét	**17,690**	**19,459**
20	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét	**63,600**	**69,960**
21	CVV-50– 0,6/1 kV	mét	**117,800**	**129,580**
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét	**230,100**	**253,110**
23	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét	**356,000**	**391,600**
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	**13,350**	**14,685**
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét	**28,400**	**31,240**
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét	**63,200**	**69,520**
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	**17,630**	**19,393**
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét	**26,100**	**28,710**
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét	**54,500**	**59,950**
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	**22,400**	**24,640**
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét	**33,200**	**36,520**
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	**98,000**	**107,800**
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	**142,100**	**156,310**
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	**744,000**	**818,400**
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét	**926,100**	**1,018,710**
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	**135,700**	**149,270**
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	**365,500**	**402,050**
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	**710,400**	**781,440**
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét	**919,700**	**1,011,670**
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	**174,200**	**191,620**
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	**263,500**	**289,850**
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	**481,600**	**529,760**
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét	**1,218,500**	**1,340,350**
44	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét	**1,810,900**	**1,991,990**
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
45	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	mét	**163,700**	**180,070**
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	**241,100**	**265,210**
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	**428,600**	**471,460**
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét	**826,800**	**909,480**
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét	**1,090,500**	**1,199,550**
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	**87,200**	**95,920**
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	**146,100**	**160,710**
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	**261,500**	**287,650**
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	**625,800**	**688,380**

Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	**44,900**	**49,390**
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	**78,600**	**86,460**
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét	**273,000**	**300,300**
57	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét	**805,200**	**885,720**
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
58	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	mét	**73,800**	**81,180**
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	**151,700**	**166,870**
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	**389,000**	**427,900**
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét	**1,442,000**	**1,586,200**
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
62	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	**65,300**	**71,830**
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	**182,500**	**200,750**
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	**457,700**	**503,470**
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	**2,262,700**	**2,488,970**
Dây đồng trần xoắn (TCVN)C				
66	C-10	kg	**258,500**	**284,350**
67	C-50	kg	**261,000**	**287,100**
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
68	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét	**38,100**	**41,910**
69	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét	**76,700**	**84,370**
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét	**206,400**	**227,040**
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
71	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	**14,110**	**15,521**
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	**76,300**	**83,930**
73	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	**218,400**	**240,240**
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	**268,300**	**295,130**
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
75	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	**26,700**	**29,370**
76	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	**74,800**	**82,280**
77	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	**236,800**	**260,480**
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	**294,100**	**323,510**
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	**692,000**	**761,200**
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)				
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	**734,700**	**808,170**
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	**3,730,100**	**4,103,110**
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV TC: AS/NZS 5000.1				
82	AV-16-0,6/1 kV	mét	**6,470**	**7,117**
83	AV-35-0,6/1 kV	mét	**11,870**	**13,057**
84	AV-120-0,6/1 kV	mét	**37,000**	**40,700**
85	AV-500-0,6/1 kV	mét	**147,200**	**161,920**

Dây nhôm lõi thép : TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995,TCVN 6483/IEC 61089 ASTM B232, DIN 48204				
86	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	Kg	**76,800**	**84,480**
87	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	Kg	**75,400**	**82,940**
88	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	Kg	**78,300**	**86,130**
Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	**39,500**	**43,450**
Ống luồn dây điện : theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-22:2004+A11:2010				
theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-21:2004+A11:2010				
90	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống	**18,600**	**20,460**
91	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	**23,700**	**26,070**
92	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	**183,500**	**201,850**
93	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	**208,100**	**228,910**
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	**68,300**	**75,130**
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	**593,600**	**652,960**
Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)				
96	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét	**20.900**	**22.990**
97	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét	**29.800**	**32.780**
98	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét	**1.147.200**	**1.261.920**

- ***Bảng giá được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến khi có thông báo giá mới*** (bảng giá được thay đổi khi giá nguyên liệu đầu vào có sự biến động theo giá thị trường thế giới). Nếu có thay đổi bảng giá mới, chúng tôi sẽ thông báo đến Quý Cơ quan sớm nhất.
- ***Bảng giá hiện hành này*** *không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án.*

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ QUANG ĐỊNH

Nơi nhận:
-Như trên;
-Lưu: K.HC, K.KDTT

CÔNG TY TNHH MAPEI VIỆT NAM
CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG
Số:426/2020/TBG
V/v: Đề nghị được công bố giá VLXD.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do – Hạnh Phúc
Đà nẵng, ngày 6 tháng 3 năm 2020

Kính gửi: - Sở Xây Dựng Lâm Đồng

- Căn cứ luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014
- Căn cứ luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012
- Căn cứ nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật giá.
- Căn cứ thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính Phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá .
- Căn cứ nghị định số 32/2015/NP-CP ngày 25/3/2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Công Ty TNHH Mapei Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng gửi bản kê khai giá, mức giá hàng hóa dịch vụ (Có phụ lục kèm theo).

Công Ty TNHH Mapei Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà Công ty đã kê khai.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VPCN

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAPEI VIỆT NAM TẠI TP ĐÀ NẴNG
Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

TRƯỞNG CHI NHÁNH
Nguyễn Văn Quý

Nhập mới

PHỤ LỤC

ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU. GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Công văn đề nghị công bố giá vật VLXD Số: 126/2020/TBG ngày 6 tháng 3 năm 2020)

STT	Tên quy cách Sản phẩm	Đvt	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
1	Mapeflex PU 50 SL : Chất trám khe co giãn rót nguội.	VNĐ/gói	265.000	- Nguồn gốc: **Italy** - Đóng gói : **Gói 600ml**
2	Mapefoam 15: Thanh Becker Rod 15mm	VNĐ/md	22.500	- Nguồn gốc: **Italy** - Đóng gói :**Hộp 550md**
3	Mapefoam 25: Thanh Becker Rod 25mm	VNĐ/md	34.500	- Nguồn gốc: **Italy** - Đóng gói :**Hộp 200md**
4	Mapegrout SV: Vữa không co ngót Mác cao có độ chảy lớn, có độ dính bán rất cao vào thép và bê tông. Đạt cường độ 35Mpa sau 2-3h.	VNĐ/kg	198.000	- Nguồn gốc: **Italy** - Đóng gói :**Bao 25kg**
5	Eporip: Vữa eproxy 2 thành phần dùng để kết nối kết cấu gữa lớp bê tông cũ và mới	VNĐ/kg	425.000(0)	- Nguồn gốc: **Italy** - Đóng gói : **Bộ 02kg và 10Kg.**

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa có VAT và đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
- Công bố giá có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi có báo giá mới.

Ngày 06 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY TNHH MAPEI VIỆT NAM

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

S.Q.D: 8858 - C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAPEI VIỆT NAM TẠI TP.ĐÀ NẴNG
Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

TRƯỞNG CHI NHÁNH

Nguyễn Văn Quý

NERO PAINT CO., LTD
Lô MC2 , KCN Đức Hoà 1 Hạnh Phúc , Ấp 5 , X.Đức Hoà Đông, H.Đức Hoà , Long An Điện thoại: 028 35592723

BẢNG GIÁ TIÊU CHUẨN SƠN NERO

(Dành cho sơn màu pha sẵn)

Kính gửi: Quý Khách Hàng Sơn Nero

Công Ty TNHH Sơn Nero xin trân trọng gửi tới Quý Khách Hàng Bảng Giá Tiêu Chuẩn Sơn Nero như sau:

STT	CHỦNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	QUY CÁCH	BAO BÌ	ĐƠN GIÁ CHƯA VAT	THUẾ VAT 10%	ĐƠN GIÁ CÓ VAT
1	BỘT TRÉT TƯỜNG	NERO N8 (NEW)	Nội thất	40kg	310,000	31,000	341,000
2		NERO N9 (NEW)	Ngoại thất	40kg	385,455	38,545	424,000
3		NERO PLUS INT (NEW)	Nội thất	40kg	360,909	36,091	397,000
4		NERO PLUS EXT (NEW)	Ngoại thất	40kg	432,727	43,273	476,000
5		NERO SUPER SHIELD (NEW) (Sử dụng nội & ngoại thất)	Nội & ngoại thất	40kg	497,273	49,727	547,000
6	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM	SƠN LÓT NERO SPECIAL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	Trắng	05L	476,364	47,636	524,000
				18L	1,523,636	152,364	1,676,000
7		MODENA SEALER (NEW) (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	Trắng	01kg	108,182	10,818	119,000
				05L	555,455	55,545	611,000
				18L	1,623,636	162,364	1,786,000
8		NERO SEALER PLUS (NEW) (Sơn lót chống kiềm cao cấp NERO)	Trắng	01kg	129,091	12,909	142,000
				05L	661,818	66,182	728,000
				18L	2,138,182	213,818	2,352,000
9		NERO SUPER PRIMER SHIELD (NEW) (Chống ố,chống kiềm và chống thấm gốc nước)	Trắng	01kg	178,182	17,818	196,000
				05L	855,455	85,545	941,000
				18L	2,878,182	287,818	3,166,000
10	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM	NERO11A (NEW)	Trắng	01kg	155,455	15,545	171,000
				05kg	693,636	69,364	763,000
				20kg	2,469,091	246,909	2,716,000
11	SƠN NƯỚC NỘI THẤT	NERO SUPER WHITE (NEW) (siêu trắng trần)	Trắng	04L	325,455	32,545	358,000
				17L	1,180,909	118,091	1,299,000
12		NERO N8 NỘI THẤT (NEW)	52 màu	05kg	227,273	22,727	250,000
				25.5 kg	874,545	87,455	962,000
13		NERO PLUS NỘI THẤT (NEW) (Lau chùi hiệu quả)	50 màu	05L	470,000	47,000	517,000
				18L	1,513,636	151,364	1,665,000
14		NERO SATIN FOR INT (Sơn nước nội thất bóng ngọc trai)	36 màu	01L	235,455	23,545	259,000
				05L	933,636	93,364	1,027,000
				17L	2,809,091	280,909	3,090,000
15		NERO SUPER STAR (NEW) (Sơn nội thất bóng cao cấp)	36 màu	05L	1,208,182	120,818	1,329,000
				18L	3,911,818	391,182	4,303,000
16	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) (Khả năng chống bám bụi - Dễ lau chùi)	Thường	01kg	112,727	11,273	124,000
				3.6L	438,182	43,818	482,000
				18L	1,945,455	194,545	2,140,000
			Đậm (*)	01kg	131,818	13,182	145,000
				3.6L	494,545	49,455	544,000
				18L	2,209,091	220,909	2,430,000

STT	CHỦNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	QUY CÁCH	BAO BÌ	ĐƠN GIÁ CHƯA VAT	THUẾ VAT 10%	ĐƠN GIÁ CÓ VAT
17	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) (Bóng mờ - Chống thấm cao)	Thường	01kg	179,091	17,909	197,000
				05L	988,182	98,818	1,087,000
				18L	3,210,000	321,000	3,531,000
			Đậm (*)	01kg	200,000	20,000	220,000
				05L	1,086,364	108,636	1,195,000
				18L	3,533,636	353,364	3,887,000
			Đậm (**)	01kg	218,182	21,818	240,000
				05L	1,184,545	118,455	1,303,000
				18L	3,850,909	385,091	4,236,000
18		NERO SUPER SHIELD PEARL (Sơn nước ngoài trời bóng ngọc trai)	Thường	1L	265,455	26,545	292,000
				05L	1,230,000	123,000	1,353,000
				18L	4,133,636	413,364	4,547,000
			Đậm (*)	1L	296,364	29,636	326,000
				05L	1,362,727	136,273	1,499,000
				18L	4,570,909	457,091	5,028,000
			Đậm (**)	1L	325,455	32,545	358,000
				05L	1,504,545	150,455	1,655,000
19		NERO SUPER SHIELD (NEW) (Sơn nước bóng ngoài trời chống thấm cao cấp)	56 màu	01L	300,000	30,000	330,000
				05L	1,397,273	139,727	1,537,000
20	SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO TRẮNG BÓNG	Trắng	0.375L	66,364	6,636	73,000
				0.8L	125,455	12,545	138,000
				03L	452,727	45,273	498,000
				18L	2,557,273	255,727	2,813,000
21		SƠN DẦU NERO MÀU BÓNG (Ngoại trừ màu 38, 39)	Nhiều màu	0.375L	64,545	6,455	71,000
				0.8L	113,636	11,364	125,000
				03L	430,000	43,000	473,000
				18L	2,355,455	235,545	2,591,000
22		SƠN DẦU NERO MÀU BÓNG (02 màu 38, 39)	DN38, DN39	0.375L	70,000	7,000	77,000
				0.8L	125,455	12,545	138,000
				03L	470,000	47,000	517,000
				18L	2,577,273	257,727	2,835,000
23		SƠN DẦU NERO BÓNG MỜ (03 màu DM01, DM02 và DM03)	03 màu	0.375L	74,545	7,455	82,000
				0.8L	133,636	13,364	147,000
				03L	487,273	48,727	536,000
				18L	2,590,000	259,000	2,849,000
24		SƠN DẦU NERO MÀU BẠC	01 màu	0.375L	74,545	7,455	82,000
				0.8L	133,636	13,364	147,000
				03L	487,273	48,727	536,000
				18L	2,590,000	259,000	2,849,000
25		SƠN DẦU NERO CHỐNG RỈ CHU	01 màu	0.375L	46,364	4,636	51,000
				0.8L	87,273	8,727	96,000
				03L	307,273	30,727	338,000
				18L	1,674,545	167,455	1,842,000
26		SƠN DẦU NERO CHỐNG RỈ XÁM	01 màu	0.375L	50,909	5,091	56,000
				0.8L	88,182	8,818	97,000
				03L	326,364	32,636	359,000
				18L	1,736,364	173,636	1,910,000

* Bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 15/10/2019 cho đến khi có thông báo thay đổi.

Trân trọng kính chào!

TP HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SƠN NERO

HOÀNG VĂN HÙNG

CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM

Số: /2020/CV-TOA
"V/v đề nghị công bố giá SƠN tại Sở Xây dựng"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 05 tháng 08.năm 2020

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
ĐẾN Số: 4030
Ngày: 12/8
Chuyển: KTQLN
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng

Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam đề nghị công bố giá SƠN tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

12.8.2020
Đ/c Trâu, KTQLN

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô 2.3, đường số 2, khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, phường Tân Đông Hiệp, TP Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lô 2.3, đường số 2, khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, phường Tân Đông Hiệp, TP Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): 0274-3775678

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày **01/07/2020** đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N:3700226914-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM
TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

ĐOÀN TIẾN DŨNG
GIÁM ĐỐC KINH DOANH TOÀN QUỐC

CÔNG TY TNHH SƠN
TOA VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số.....ngày.....tháng 08 năm 2020
của Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam)

1. Mức giá niêm yết:

(Bảng giá người tiêu dùng - Dành cho khu vực Quảng Bình vào Nam từ ngày **01/07/2020**)

TÊN SẢN PHẨM	TÍNH NĂNG	BAO BÌ	GIÁ BÁN TRƯỚC VAT (VND)	GIÁ BÁN SAU VAT (VND)
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT				
SuperShield Siêu Bóng	Công nghệ Ti-Pure™ & Titanium giúp bảo vệ công trình lên đến 15 năm. Công nghệ tự làm sạch - giữ cho công trình luôn mới. Chống tia UV, chống thấm nước, chống rong rêu, chống kiềm hóa.	15L	4,813,700	5,295,000
		3,785L	1,279,100	1,407,000
		875ML	338,200	372,000
SuperShield Bóng Mờ	Công nghệ Ti-Pure™ & Titanium giúp bảo vệ công trình lên đến 15 năm. Công nghệ tự làm sạch - giữ cho công trình luôn mới. Chống tia UV, chống thấm nước, chống rong rêu, chống kiềm hóa.	15L	4,672,800	5,140,000
		3,785L	1,240,000	1,364,000
		875ML	326,400	359,000
TOA 7in1	Che lấp và bảo vệ hiệu quả bằng khả năng đàn hồi gấp 3 lần. Chống bám bụi. Phản xạ nhiệt. Chống thấm nước.	5L	1,697,300	1,867,000
		3,785L	1,296,400	1,426,000
		1L	353,700	389,000
		875ML	334,600	368,000
TOA NanoShield Bóng	Màng sơn bóng đẹp. Chống thấm với công nghệ Nano. Bảo vệ bề mặt với công nghệ Teflon™.	15L	3,673,700	4,041,000
		5L	1,440,000	1,584,000
		875ML	299,100	329,000
TOA NanoShield Bóng Mờ	Màng sơn mịn đẹp. Chống thấm với công nghệ Nano. Bảo vệ bề mặt với công nghệ Teflon™.	15L	3,673,700	4,041,000
		5L	1,440,000	1,584,000
		875ML	299,100	329,000
TOA 4 Seasons Exterior Bóng Mờ	Khả năng bảo vệ lên đến 5 năm. Chống phai màu gấp 2 lần. Chống bám bụi với công nghệ 3M™. Chống thấm nước, độ che phủ cao.	18L	2,506,400	2,757,000
		5L	771,000	848,000
		1L	196,400	216,000
TOA 4 Seasons Satin Glo High Sheen	Chống bám bụi với công nghệ 3M™. Chống thấm tốt, độ che phủ	18L	3,115,500	3,427,000
		5L	943,700	1,038,000

TÊN SẢN PHẨM	TÍNH NĂNG	BAO BÌ	GIÁ BÁN TRƯỚC VAT (VND)	GIÁ BÁN SAU VAT (VND)
	cao. Bề mặt mịn đẹp siêu bóng ánh ngọc trai. Màu sắc tươi đẹp.	1L	239,100	263,000
TOA 4 Seasons Satin Glo	Chống bám bụi với công nghệ 3M™. Chống thấm tốt, độ che phủ cao. Bề mặt bóng mịn ánh ngọc trai. Màu sắc tươi đẹp.	18L	2,967,300	3,264,000
		5L	899,100	989,000
		1L	228,200	251,000
TOA 4 Seasons Tropic Shield	Chống bám bụi với công nghệ 3M™.Độ bền cao, chống kiềm hóa.Độ che phủ cao.Màu sắc tươi đẹp.	18L	1,897,300	2,087,000
		5L	598,200	658,000
		1L	153,700	169,000
Supertech Pro Ext	Độ phủ cao, bám dính tốt. Chống nấm mốc, rong rêu, chống tia UV. Bền đẹp màu. Không chứa phoóc môn, chì và thuỷ ngân.	18L	1,421,000	1,563,000
		5L	466,400	513,000
SƠN PHỦ NỘI THẤT				
SuperShield DuraClean	100% nhựa acrylic nguyên chất. Dễ lau chùi. Kháng khuẩn với công nghệ Microban.	3,785L	918,200	1,010,000
		875ML	267,300	294,000
SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng	Chuyển hóa phoóc môn trong không khí thành hơi nước với công nghệ Air Detoxify. Kháng khuẩn với công nghệ Microban. Dễ lau chùi.	3,785L	1,019,100	1,121,000
		875ML	297,300	327,000
SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ	Chuyển hóa phoóc môn trong không khí thành hơi nước với công nghệ Air Detoxify. Kháng khuẩn với công nghệ Microban. Dễ lau chùi.	3,785L	963,700	1,060,000
		875ML	280,000	308,000
TOA NanoClean Siêu Bóng	Kháng khuẩn tuyệt đối với Nano Ag+. Tự tin lau chùi với công nghệ Teflon™. Hầu như không mùi, bề mặt nhẵn mịn.	15L	3,136,400	3,450,000
		5L	1,143,700	1,258,000
		875ML	241,900	266,000
TOA NanoClean Bóng Mờ	Kháng khuẩn tuyệt đối với Nano Ag+. Tự tin lau chùi với công nghệ Teflon™. Hầu như không mùi, bề mặt nhẵn mịn.	15L	2,902,800	3,193,000
		5L	1,061,000	1,167,000
		875ML	226,400	249,000
TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng	Công nghệ Clean Max ngăn hình thành các vết ố bẩn. Hương thơm Violet dịu nhẹ. Màng sơn nhẵn mịn. Độ che phủ cao.	18L	2,541,000	2,795,000
		5L	741,000	815,000
		1L	181,000	199,000
TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ	Công nghệ Clean Max ngăn hình thành các vết ố bẩn. Hương thơm Violet dịu nhẹ. Màng sơn nhẵn mịn.	18L	2,005,500	2,206,000
		5L	619,100	681,000
		1L	152,800	168,000

TÊN SẢN PHẨM	TÍNH NĂNG	BAO BÌ	GIÁ BÁN TRƯỚC VAT (VND)	GIÁ BÁN SAU VAT (VND)
	Độ che phủ cao.			
TOA 4 Seasons Top Silk Sheen	Độ bền cao, bề mặt màng sơn bóng mờ mịn màng. Độ che phủ cao. Màu sắc tươi đẹp.	18L	1,686,400	1,855,000
		5L	549,100	604,000
		1L	148,200	163,000
TOA 4 Seasons Top Silk	Độ bền cao, bề mặt mịn màng. Độ che phủ cao. Màu sắc tươi đẹp.	18L	1,403,700	1,544,000
		5L	458,200	504,000
		1L	125,500	138,000
Supertech Pro Int	Độ phủ cao, bám dính tốt.Màng sơn mịn đẹp, chống nấm mốc.Màu sắc tươi sáng.Không chứa APEO, phoóc môn, chì và thuỷ ngân.	18L	1,083,700	1,192,000
		5L	330,000	363,000
Homecote	Độ phủ cao, độ bám dính tốt. Chống nấm mốc.	18L	640,000	704,000
		4L	193,700	213,000
		3,35L	146,400	161,000
Nitto Extra	Dễ thi công, độ phủ cao, chống nấm mốc.	18L	530,000	583,000
		17L	532,800	586,000
		4L	162,800	179,000
		3,5L	130,000	143,000
SƠN LÓT NGOẠI THẤT				
Sơn lót SuperShield	Chống kiềm hóa cao cấp, độ bám dính tốt, kháng nước và chống loang muối hiệu quả.	18L	3,115,500	3,427,000
		5L	895,500	985,000
Sơn lót TOA NanoShield	Bám dính tốt, chống kiềm hóa, chống thấm nước hiệu quả.	18L	2,668,200	2,935,000
		5L	810,000	891,000
SƠN LÓT NỘI THẤT				
Sơn lót TOA NanoClean	Độ che phủ cao, tăng độ bám dính với lớp sơn phủ. Chống kiềm hóa. Bề mặt nhẵn mịn, giữ màu sắc bền lâu.	18L	1,927,300	2,120,000
		5L	567,300	624,000
Sơn lót Nội Thất Supertech Pro	Bám dính tốt, chống kiềm cao.	18L	917,300	1,009,000
		5L	268,200	295,000
SƠN LÓT NỘI VÀ NGOẠI THẤT				
TOA 4 Seasons Alkali Sealer	Bám dính tốt, chống kiềm cao, chống rong rêu và nấm mốc.	18L	2,047,300	2,252,000
		5L	589,100	648,000
Sơn lót Supertech Pro	Bám dính tốt, chống kiềm cao.	18L	1,324,600	1,457,000
		5L	370,000	407,000
SƠN LÓT GỐC DẦU				
TOA Super Contact Sealer	Sơn lót chuyên dụng hơn cho bề mặt tường cũ	5L	870,000	957,000
TOA 4 Seasons Super Contact Sealer	Sơn lót chống kiềm gốc dầu, chuyên dụng hơn cho bề mặt tường cũ.	5L	777,300	855,000
TOA Extra Wet Primer	Sơn lót đặc biệt chịu ẩm tối đa.	5L	795,500	875,000
		15L	2,371,900	2,609,000
BỘT TRÉT				

TÊN SẢN PHẨM	TÍNH NĂNG	BAO BÌ	GIÁ BÁN TRƯỚC VAT (VND)	GIÁ BÁN SAU VAT (VND)
Bột trét TOA Pro Putty	Bột trét ngoài trời cao cấp.	25Kg	441,900	486,000
Bột trét TOA Wall Mastic Ext	Bột trét ngoài trời cao cấp.	40Kg	395,500	435,000
Bột trét TOA Wall Mastic Int	Bột trét trong nhà cao cấp.	40Kg	328,200	361,000
Bột trét Homecote Nội - Ngoại	Bột trét ngoài trời & trong nhà.	40Kg	301,900	332,000
Bột trét Homecote Nội	Bột trét trong nhà.	40Kg	238,200	262,000
CHỐNG THẤM				
TOA Chống Thấm Đa Năng *(Chống thấm pha xi măng)*	Chống thấm hoàn hảo gấp 2 lần. Sử dụng cho nội và ngoại thất. Chống kiềm hóa và nấm mốc. Màng sơn thoát ẩm dễ dàng.	20Kg	2,226,400	2,449,000
		4Kg	509,100	560,000
		1Kg	143,700	158,000
TOA FloorSeal - Chống Thấm Sàn *(Chống thấm pha xi măng)*	Chống thấm tối ưu. Bám dính tốt và khô nhanh. Che lấp vết nứt nhỏ. Sử dụng cho nội và ngoại thất.	20Kg	2,226,400	2,449,000
		4Kg	509,100	560,000
TOA WaterBlock Color - Chống Thấm Màu *(Chống thấm một thành phần)*	Chống thấm tối ưu. Pha được 15 màu. Bám dính tốt. Che lấp vết nứt nhỏ. Kháng kiềm tốt, chống rêu mốc hiệu quả. Không chứa chì và thuỷ ngân.	20Kg	2,743,700	3,018,000
		6Kg	881,900	970,000
(TOA Weatherkote No.3 *(Chống thấm đen - Bitumen)*	Chống thấm dạng nhũ tương nhựa đường. Chống thấm, chống ẩm. Chống nấm mốc, rỉ sét.	18Kg	1,071,900	1,179,000
		3,5Kg	255,500	281,000
		1Kg	94,600	104,000
SƠN ĐẶC BIỆT				
TOA Gold Emulsion *(nhũ vàng - G005)*	Màu vàng như vàng thật. Độ bám dính tốt, chống rêu mốc cao Công nghệ "Tự làm sạch" giúp màng sơn chống bám bụi và luôn sáng đẹp.	17,5L	5,179,100	5,697,000
		5L	1,559,100	1,715,000
		875ML	282,800	311,000
TOA Gold Lacquer *(nhũ vàng - AU7900)*	Màu ánh như vàng thật, bóng đẹp, không sạm màu. Kháng chịu thời tiết tốt, kháng tia UV Chống nấm mốc, rong rêu.	17,5L	6,901,900	7,592,000
		5 L	2,001,000	2,201,000
		875ML	362,800	399,000
Sơn lót TOA Gold Lacquer *(P700)*	Sơn lót dành riêng cho TOA Gold Lacquer. Tạo lớp màu nền. Tăng độ bám dính.	17,5L	4,235,500	4,659,000
		5L	1,276,400	1,404,000
		875ML	231,000	254,000

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/07/2020 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3700226914-C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM
TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

ĐOÀN TIẾN DŨNG
GIÁM ĐỐC KINH DOANH TOÀN QUỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Về thông tin giá vật liệu xây dựng sử dụng trong Thông báo giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Sở Xây dựng Lâm Đồng

Kính gửi: Sở Xây dựng Lâm Đồng

Căn cứ thủ tục ban hành Thông báo về công bố thông tin giá vật liệu xây dựng hàng tháng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chúng tôi cam kết các nội dung, thông tin sử dụng để đăng tải trong Thông báo về công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Sở Xây dựng Lâm Đồng theo quy định tại khoản 2, Điều 17 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ, như sau;

1. **Thông tin chung về doanh nghiệp**:

Tên Công Ty :CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM

- **Địa chỉ :** Lô 2.3, đường số 2, khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, phường Tân Đông Hiệp, TP Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- **Điện thoại :** (0274) 377 5678 Fax: (0274) 377 5005
- **Giám đốc kinh doanh toàn quốc :** Đoàn Tiến Dũng

2. Những nội dung cam kết thực hiện.

2.1 Chịu trách nhiệm về nội dung kê khai, niêm yết giá của mình;

2.2 Giá đăng ký, kê khai giá đảm bảo thực hiện giao dịch trong thời gian đăng ký, công bố giá;

2.3 Đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa theo các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn hiện hành.

2.4 Không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

2.5 Nếu có thay đổi về giá và phương phức bán hàng thì doanh nghiệp sẽ có văn bản gửi Sở Xây dựng để kịp thời cập nhật;

2.6 Hết thời hạn đăng ký công bố thì doanh nghiệp sẽ đăng ký lại (cập nhật giá mới, đăng ký mới vật liệu xây dựng cần công bố giá).

Chúng tôi cam kết các nội dung nêu trên là đúng, chúng tôi chịu trách nhiệm với các thông tin đã cam kết nêu trên./.

Bình Dương, Ngày 20 Tháng 08 năm .2020

M.S.D.N: 3700226914-C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM
TP. DĨ AN-T. BÌNH DƯƠNG

Đoàn Tiến Dũng
Giám đốc kinh doanh toàn quốc

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
ĐẾN Số:
Ngày: 9017
Chuyển: KTQLN
Lưu hồ sơ số:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
Địa chỉ : 87 Phù Đổng Thiên Vương - Phường 8 - Đà lạt
Điện thoại : (0263) 3554022 Fax: (0263) 3830142 - 3554065

V/v: Báo giá đá xây dựng, gạch tuynen, bê tông thương phẩm các loại.
Số: 161 / BG - LBM

31.7.2020
chuyển Đc Hiếu

Lâm Đồng, ngày 01 tháng 08 năm 2020

Kính gửi : - Sở Xây Dựng tỉnh Lâm Đồng
- Sở Tài Chính tỉnh Lâm Đồng

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng xin thông báo giá các loại vật liệu xây dựng của công ty sản xuất cụ thể như sau:

1. ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA CÓ VAT (đồng/ m3)		
			Mỏ Cam Ly Đà Lạt	Mỏ N'Thol Hạ Đức Trọng	Mỏ Tây Đại Lào Bảo Lộc
1	Đá 0.5x2 qua Col VSI	m^3	-	-	330,000
2	Đá 1x2	m^3	-	-	227,273
3	Đá 2x4	m^3	-	-	209,091
4	Đá 0x4	m^3	-	-	136,364

5	Đá 0x4 (qua Col)	m^3	-	-	-
6	Đá 0x2.5	m^3	-	-	172,727
7	Đá 5x7, Đá 4x6	m^3	-	-	154,545
8	Đá mi (mi sàng)	m^3	-	-	-
9	Đá bloca (≤ 50cm)	m^3	-	-	109,091
10	Đá bột (mi bột)	m^3	110,000	110,000	136,364
12	Đá Dmax 40-100 mm	m^3	-	-	163,636

Ghi chú: Đơn giá trên đã bao chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán:

+ Mỏ đá Cam Ly: Đường Nguyễn Đình Quân - Phường 5 - TP. Đà Lạt.
+ Mỏ đá N'Thol Hạ: Thôn Bon Rơm - Xã N'Thol Hạ - Huyện Đức Trọng.
+ Mỏ đá Tây Đại Lào: Thôn 5 - Xã Đại Lào - TP. Bảo Lộc.

2. GẠCH CÁC LOẠI :

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA CÓ VAT (đồng/ viên)
1	Gạch ống 6 lỗ (7.5x11x17.5)cm	viên	1,207
2	Gạch ống 6 lỗ (7x10x17)cm	viên	1,080
3	Gạch ống 4 lỗ (7.5x7.5x17.5)cm	viên	870
4	Gạch ống 2 lỗ (7.5x4x17.5)cm	viên	797

Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán:

+ Xí nghiệp gạch ngói Tuynen Thạnh Mỹ - Đường Trần Bình Trọng - Thị trấn Thạnh Mỹ - Huyện Đơn Dương .

Sản phẩm được cấp chứng nhận hợp quy QCVN 16:2017/BXD.

3. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM :

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA CÓ VAT (đồng/ m3)				
			Đà Lạt	N'thol Hạ Đức Trọng	Thạnh Mỹ Đơn Dương	Di Linh	Bảo lộc
1	Bê tông M100-R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm	m^3	1,072,727	1,027,273	1,027,273	1,045,455	1,027,273
2	Bê tông M150-R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm	m^3	1,118,182	1,072,727	1,072,727	1,090,909	1,072,727
3	Bê tông M200-R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm	m^3	1,163,636	1,118,182	1,118,182	1,136,364	1,118,182
4	Bê tông M250-R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm	m^3	1,209,091	1,163,636	1,163,636	1,181,818	1,163,636
5	Bê tông M300-R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm	m^3	1,272,727	1,227,273	1,227,273	1,254,545	1,227,273
6	Chi phí bơm bê tông (khối lượng ≤ 20 m3/01 lần bơm): Sử dụng bơm cần	m^3	2,272,727	2,272,727	2,272,727	2,272,727	2,272,727
7	Chi phí bơm bê tông với khối lượng ≥ 21 m3, từ khối 21 trở lên mỗi khối cộng thêm	m^3	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818

Ghi chú:

- Giá bán áp dụng cho công trình có cự ly từ trạm đến công trình ≤ 10km. Nếu quá 10km thì:

+ Cự ly vận chuyển tính từ km thứ 11 đến km thứ 30: Cộng thêm 5.000đ/m3/km.

+ Cự ly vận chuyển tính từ km thứ 31 trở lên: Cộng thêm 7.000đ/m3/km.

- Nếu qua trạm thu phí, giá bán cộng thêm 30.000đ/m3.

- Vị trí các trạm bê tông:

+ Đà Lạt: Đường Nguyễn Đình Quân - Phường 5 - Đà Lạt.

+ Đức Trọng: Thôn Bon Rơm - Xã N'Thol Hạ - Đức Trọng.

+ Đơn Dương: Đường Trần Bình Trọng - Thị trấn Thạnh Mỹ - Đơn Dương.

+ Di Linh: Thôn Hiệp Thành 1 - Xã Tam Bố - Di Linh.

+ Bảo Lộc: Thôn 5 - Xã Đại Lào - Bảo Lộc.

Trân trọng báo giá./.

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đại Hiền

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

CTY TNHH HÀ THANH

Địa chỉ: Phúc Thọ 2, Tân Hà, Lâm Hà, Lâm Đồng

MST:5800930081

SĐT:02633906789

BẢNG BÁO GIÁ SẢN PHẨM

THÁNG 8

Kính gửi: *- Sở xây dựng tỉnh Lâm Đồng*

- Sở tài chính tỉnh Lâm Đồng

Bảng báo giá các loại đá xây dựng của công ty TNHH Hà Thanh tháng 08 năm 2020:

ĐVT: ĐỒNG

STT	Tên sản phẩm	Chủng loại	Quy cách	Đơn giá
01	Đá 1x1.8	Đá xây dựng	Từ 1 đến 1,18 cm	272.727,27
02	Đá 1x2	Đá xây dựng	Từ 1 đến 2 cm	254.545,45
03	Đá 0x4	Đá xây dựng	Từ 0 đến 4 cm	172.727,27
04	Đá 2x4	Đá xây dựng	Từ 2 đến 4 cm	236.363,64
05	Đá 4x6	Đá xây dựng	Từ 4 đến 6 cm	181.818,18
06	Đá mi bụi	Đá xây dựng	bột đá	154.545,45
07	Đá mi sàng	Đá xây dựng	Đá có hạt nhỏ	168.181,81
08	Đá Dmax 25	Đá xây dựng	Từ 0 đến 2,5 cm	200.000,00

Ghi chú:

- ***Đơn giá trên là giá đá tại mỏ chưa có cước vận chuyển và chưa bao gồm VAT.***

Tân Hà, ngày 03 tháng 08 năm 2020

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY T.N.H.H HÀ THANH

NGUYỄN VĂN THỌ

14 TT

CÔNG TY TNHH NGỌC BÌNH
Mã số thuế: 5800467498
Địa chỉ: Thôn 4 – Liêng Srônh – Đam Rông – Lâm Đồng
Điện thoại: 0947554055 – 0967006500 – 02633507819
Số TK: 5493201000582 mở tại Agribank CN Đam Rông.

BẢNG BÁO GIÁ SẢN PHẨM

Kính gửi: Quý khách hàng

Công ty TNHH Ngọc Bình rất cảm ơn quý khách đã quan tâm đến sản phẩm của công ty chúng tôi. Công ty chúng tôi xin gửi đến quý khách hàng báo giá các sản phẩm sau:

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Ghi chú
01	Đá 1 x 18	m^3	01	370.000	
02	Đá 1 x 2	m^3	01	335.000	
03	Đá 0 x 4 Dmax 25	m^3	01	270.000	
04	Đá 0 x 4 Dmax 37.5	m^3	01	250.000	
05	Đá 2 x 4	m^3	01	310.000	
06	Đá 4 x 6	m^3	01	250.000	
07	Đá Bloka (đá hộc)	m^3	01	220.000	

Ghi chú:

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT.
- Phương thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản qua ngân hàng.
- Giá bán tại mỏ đá không bao gồm chi phí vận chuyển.
- Giá cả sản phẩm có thể thay đổi theo diễn biến thị trường, sẽ được thông báo trước.

Liêng Srônh, ngày 12 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY TNHH NGỌC BÌNH

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NGỌC BÌNH

Nguyễn Ngọc Bình

CÔNG TY TNHH DƯƠNG PHÁT
6B Nguyễn Đình Quân, P. 5, Tp. Đà Lạt

Số: 01-2020/ CV_DP.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Đà Lạt, ngày 21 tháng 5 năm 2020.

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
ĐẾN Số:.....
Ngày: 22/5
Chuyển:.....
Lưu hồ sơ số:.....

Kính gởi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG**

Về việc: ***Công bố đơn giá sản phẩm vật liệu xây dựng thông thường.***

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH DƯƠNG PHÁT.**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH có hai thành viên trở lên. Mã số doanh nghiệp 5800795499. Đăng ký lần đầu ngày 26/8/2009; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05/04/2017.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 6B Nguyễn Đình Quân, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Điện thoại: 0263. 3835170 - Di động: 0918746823 - Fax: 0263.3815752

Mã số thuế: 5800795499.

Ngành nghề kinh doanh : Chuẩn bị mặt bằng. Phá dỡ. Chế biến, khai thác, vận chuyển đá xây dựng. Kinh doanh vật liệu xây dựng.

Nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh; đồng thời quảng bá, giới thiệu các sản phẩm của doanh nghiệp đến với các đối tác trong và ngoài tỉnh. Công ty chúng tôi kính đề nghị Sở Xây Dựng Tỉnh Lâm Đồng công bố đơn giá các sản phẩm đá vật liệu xây dựng thông thường do công ty sản xuất vào bộ đơn giá xây dựng của tỉnh Lâm Đồng.

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯƠNG PHÁT
S.Đ.K.K.D: 5800795499 - C.T.T.N.H.H - TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

GIÁM ĐỐC

DƯƠNG KIM PHƯỢNG

Hồ sơ kèm theo:
Giấy chứng nhận Đăng ký DN (photo)
Danh sách đơn giá các sản phẩm.

Nơi nhận:
- Như Kính gửi.
- Lưu đơn vị.

CÔNG TY TNHH DƯƠNG PHÁT
6B Nguyễn Đình Quân, P. 5, Tp. Đà Lạt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH ĐƠN GIÁ CÁC SẢN PHẨM

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật (TCVN)	Ký mã hiệu	Giá chưa có thuế GTGT (VND/M^3)	Thuế GTGT 10% (VND/M^3)	Giá đã bao gồm 10% thuế GTGT (VND/M^3)
1	Đá (1x1,8) cm	M^3	7572: 2006	M1	**300.000**	**30.000**	**330.000**
2	Đá (1x2) cm	M^3	7572: 2006	M2	**272.727**	**27.273**	**300.000**
3	Đá (0,5x1) cm (đá mi bụi)	M^3	7572: 2006	M3	**163.636**	**16.364**	**180.000**
4	Đá (0,5x1) cm (đá mi sàng)	M^3	7572: 2006	M4	**181.818**	**18.182**	**200.000**
5	Đá (0x2,5) cm	M^3	7572: 2006	M5	**227.273**	**22.727**	**250.000**
6	Đá (0x4) cm	M^3	7572: 2006	M6	**200.000**	**20.000**	**220.000**
7	Đá (2x4) cm	M^3	7572: 2006	M7	**227.273**	**22.727**	**250.000**
8	Đá (4x6) cm	M^3	7572: 2006	M8	**227.273**	**22.727**	**250.000**
9	Đá (5x7) cm	M^3	7572: 2006	M9	**227.273**	**22.727**	**250.000**
10	Đá blôca	M^3	7572: 2006	M10	**163.636**	**16.364**	**180.000**

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng: tại mỏ thôn Đoàn Kết, xã N'Thol Hạ, huyện Đức Trọng, Lâm Đồng.
Đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày **01/05/2020**. Những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau.

Đà Lạt, ngày 21 tháng 5 năm 2020

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯƠNG PHÁT

GIÁM ĐỐC

Dương Kim Phượng

CÔNG TY TNHH
HÙNG ANH BẢO LÂM
Tổ 2, KCN Lộc Thắng, TT Lộc Thắng, H. Bảo Lâm, T. Lâm Đồng

Số:
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bảo Lâm, ngày 01 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng

Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.

3. Chứng nhận sản phẩm hàng hóa theo quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD do Công ty cổ phần chứng nhận quốc tế cấp.

4. Quyết định số 170606.PRO.CN17/QĐCN-ICB về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa ngày 03/07/2017 do Công ty cổ phần chứng nhận quốc tế cấp.

5. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 1209/TB-SXD-KT&VLXD ngày 11/09/2017 do UBND tỉnh Lâm Đồng – Sở Xây dựng cấp.

6. Chứng nhận sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật số 094/ĐLC do Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng Lâm Đồng – Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.

7. Quyết định số 094/QĐCN-TTTĐC ngày 7/04/2017 về việc chứng nhận sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật do Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng Lâm Đồng – Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp .

8. Quyết định số 094/QĐCN-TTTĐC ngày 24/03/2017 về việc thành lập đoàn đánh giá do Chi cục TC-ĐL-CL Lâm Đồng – Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp..

9. Báo cáo đánh giá chứng nhận ngày 27,28 /03/2017 do Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Lâm Đồng – Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.

10. Thông báo kế hoạch đánh giá chứng nhận số 094/TB ngày 24/03/2017 do Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Lâm Đồng – Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01 / 01 / 2020.

Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa.

Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH HÙNG ANH BẢO LÂM
M.S.D.N: 5802... C.T.T.N.H.H. H. BẢO LÂM - T. LÂM ĐỒNG

Lê Mạnh Hùng

Họ tên người nộp biểu mẫu: Lê Mạnh Hùng
Địa chỉ: Tổ 2, KCN Lộc Thắng, TT. Lộc Thắng, H. Bảo Lâm, T.Lâm Đồng.
Số điện thoại liên lạc: 02633.877495 – Số fax: 02633.877495
DĐ: 0913 173 004

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Tháng 01/2020

Stt	Tên và quy cách của vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có thuế VAT (VNĐ)	Giá vật liệu (đã bao gồm thuế VAT và CPBX)(VNĐ)	Ghi chú
01	Gạch Terrazoo (xám và đỏ 400*400*30 mm)	m^2	96.363	106.000	Giá bán trên đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện. Áp dụng từ ngày 01/01/2020
02	Gạch Terrazoo (xanh và vàng 400*400*30 mm)	m^2	100.000	110.000	
03	Gạch Terrazoo (xám và đỏ 300*300*30 mm)	m^2	94.545	104.000	
04	Gạch Terrazoo (xanh và vàng 300*300*30 mm)	m^2	98.181	108.000	
05	Gạch xây tường bê tông 80*80*180 mm	viên	1.182	1.300	
06	Gạch xây tường bê tông 80*115*180 mm	viên	1.455	1.600	
07	Gạch block xây tường 100*200*400 mm	viên	5.636	6.200	
08	Gạch block xây tường 200*200*400 mm	viên	11.273	12.400	
09	Gạch block xây tường 100*150*250 mm	viên	3.636	4.000	
10	Gạch bê tông lỗ trồng cỏ chống xói mòn 270*400*70 mm	viên	11.818	13.000	
11	Gạch bê tông lỗ trồng cỏ chống xói mòn 400*600*80 mm	viên	32.727	36.000	
12	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m^3	300.000	330.000	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 10 km tính từ xưởng sản xuất: tổ 2, TT.Lộc Thắng, H.Bảo Lâm, T.Lâm Đồng. Áp dụng từ ngày 01/01/2020

12 T7

CÔNG TY TNHH HƯNG NGUYÊN

V/v: Báo giá vật liệu xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Lạt, ngày 12 tháng 06 năm 2020

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng

Ngày 10/01/2020, Công ty TNHH Hưng Nguyên ("Công ty Hưng Nguyên") đã gửi Bảng giá vật liệu của các vật liệu xây dựng mà Công ty Hưng Nguyên cung cấp trên thị trường đến Sở Xây Dựng.

Nay, Công ty Hưng Nguyên thông báo đến Sở Xây dựng Bảng giá vật liệu trên sẽ không thay đổi và Công ty Hưng Nguyên sẽ áp dụng đến ngày 31/08/2020.

Trân trọng!

Nơi đến:
- Như kính trên;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5800653991-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HƯNG NGUYÊN
TP. ĐÀ LẠT T. LÂM ĐỒNG

Lê Hữu Chiến

CÔNG TY TNHH HƯNG NGUYÊN
ĐC: 86 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 9, TP Đà Lạt
ĐT: 02633 824 063

Đà Lạt, ngày 17 tháng 02 năm 2020

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU

STT	Tên và quy cách của vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá vật liệu (Chưa có thuế VAT)	Ghi chú
I. Mỏ đá phường 11, TP Đà Lạt					
A. Các loại đá, cát nghiền					
1	Đá Loka	m3	QCVN 16:2014/BXD	145.000	Giá bán tại mỏ đá Phường 11, TP Đà Lạt đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển (Áp dụng từ 01/2020)
2	Đá 1x2; 2x4	m3		325.000	
3	Đá 0x4 qua Col	m3		290.000	
4	Đá 4x6, 5x7	m3		270.000	
5	Cát nhân tạo (nghiền qua Col)	m3		350.000	
B. Gạch Terrazzo					
1	Gạch Terrazzo 30x30x3	m2	TCVN 7744:2013	125.000	Giá bán tại mỏ đá Phường 11, TP Đà Lạt đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển (Áp dụng từ ngày 01/2020)
II. Mỏ đá Lạc Lâm, huyện Đơn Dương					
A. Các loại đá					
1	Đá Loka	m3	QCVN 16:2014/BXD	145.000	Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm, huyện Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển (Áp dụng từ 01/2020)
2	Đá 1x2; 2x4	m3		305.000	
3	Đá 0x4 qua Col	m3		250.000	
4	Đá 4x6, 5x7	m3		250.000	
5	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 8819:2011	1.500.000	
B. Các loại ống cống ly tâm					
1	Ống cống ∅800 dày 80mm - VH, L=3m	m	TCVN 9113:2012	968.000	Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm, huyện Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển (Áp dụng từ 01/2020)
2	Ống cống ∅800 dày 80mm - H10, L=3m	m		1.083.000	
3	Ống cống ∅800 dày 80mm - H30, L=3m	m		1.170.000	
4	Ống cống ∅1000 dày 90mm - VH, L=3m	m		1.451.000	
5	Ống cống ∅1000 dày 90mm - H10, L=3m	m		1.549.000	
6	Ống cống ∅1000 dày 90mm - H30, L=3m	m		1.641.000	
7	Ống cống ∅1500 dày 130mm - H30, L=2,5m	m		3.527.000	

CÔNG TY TNHH HƯNG NGUYÊN
Giám đốc

M.S.D.N: 5800653991-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HƯNG NGUYÊN
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

Đỗ Hữu Thiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ VÀ CAM KẾT
ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC CUNG CẤP GIÁ VẬT LIỆU

Kính gửi: - Sở Xây dựng;

- Sở Tài chính.

Căn cứ Quy trình ban hành công bố giá xây dựng hàng tháng, doanh nghiệp chúng tôi đăng ký và cam kết nội dung hồ sơ đề xuất đưa thông tin đăng tải trong công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Liên Sở: Xây dựng-Tài chính như sau:

1. Thông tin chung về doanh nghiệp:

Tên DN: Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng Gạch Không Nung Gia Lâm

Địa chỉ : Thôn 1 xã Gia Lâm huyện Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng

MST: 5801247495

Điện thoại : 02633.692.868

Giám đốc : Ông Trần Văn Tự

2. Những nội dung cam kết thực hiện:

2.1 Chịu trách nhiệm về nội dung đăng ký, kê khai giá của mình;

2.2. Giá đăng ký, kê khai giá phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

2.3. Đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

2.4. không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

2.5. Thực hiện đăng ký giá, kê khai giá cho Sở Xây dựng trước 25 hàng tháng;

Nếu các nội dung quy định tại Quy trình ban hành công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng và các nội dung cam kết nêu trên nếu không được thực hiện, đơn vị sẽ không được Liên Sở: Xây dựng-Tài chính xem xét đưa thông tin vào Công bố giá VLXH hàng tháng./.

Gia Lâm, Ngày 20 Tháng 03 năm 2020

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG GẠCH KHÔNG NUNG GIA LÂM

Trần Văn Tự

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG GẠCH KHÔNG NUNG GIA LÂM
Thôn 1 – xã Gia Lâm – huyện Lâm Hà – tỉnh Lâm Đồng
Điện thoại :02633.692.868

BẢNG BÁO GIÁ GẠCH BÊ TÔNG 2020

Công ty chúng tôi kính gửi quý khách hàng bảng báo giá như sau:

STT	TÊN HÀNG HÓA	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ CHƯA VAT (đồng/viên)	THUẾ GTGT (đồng/viên)	ĐƠN GIÁ ĐÃ BAO GỒM THUẾ GTGT (đồng/viên)
1	Gạch bê tông GBTX10/GL	Gạch xi măng cốt liệu. Kích thước: 90 mm x 190 mm x 390 mm	6,000	600	6,600
2	Gạch bê tông GBTX20/GL	Gạch xi măng cốt liệu. Kích thước: 190 mm x 190 mm x 390 mm	12,000	1,200	13,200
3	Gạch bê tông 03GBT/GL	Gạch xi măng cốt liệu. Kích thước: 75 mm x 75 mm x 175 mm	1,300	130	1,430
4	Gạch bê tông 06GBT/GL	Gạch xi măng cốt liệu. Kích thước: 75 mm x 115 mm x 175 mm	1.900	190	2.090

HÃNG SƠN ALEX

BẢNG BÁO GIÁ (THÁNG 06/2020) NPP CẨM PHƯƠNG
ĐC: Số 02 Hoàng Hoa Thám - Phường 10 - Thành phố Đà Lạt - Tỉnh Lâm Đồng
SĐT: 0902.011.500

NHÀ PHÂN PHỐI ĐỘC QUYỀN
CẨM PHƯƠNG TẠI ĐÀ LẠT
ĐT: 0902.011500

TÊN SẢN PHẨM	TÍNH NĂNG	BAO BÌ	GIÁ BÁN (VNĐ)	ĐỊNH MỨC (M²/LỚP)
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT				
Alex ULTRA PRO EX	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG	5L/lon	1.791.000	35 - 40
		1L/lon	387.000	7-8
Alex Pro	SƠN BÓNG CHỐNG NÓNG HIỆU QUẢ	5 L/lon	1.430.000	35 - 40
		1 L/lon	316.000	7-8
Tomat 5 IN 1	SƠN NGOẠI THẤT	15 L/thùng	1.625.000	75 - 85
		5 L/lon	588.000	25 - 30
SƠN PHỦ NỘI THẤT				
Alex ULTRA PRO IN	SƠN PHỦ NỘI THẤT SIÊU BÓNG	5 L/lon	1.447.000	35 - 40
		1 L/lon	316.000	7-8
Alex SATIN	SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP	18 L/thùng	3.715.000	130 - 135
		5 L/lon	1.112.000	35 - 40
		1 L/lon	235.000	7-8
Alex Lau chùi	SƠN LAU CHÙI HIỆU QUẢ	18 L/thùng	1.715.000	80 - 90
		5 L/lon	522.000	20 - 25
Tomat	SƠN NỘI THẤT	18 L/thùng	847.000	70 - 75
		5 L/lon	298.000	16 - 18

TÊN SẢN PHẨM	TÍNH NĂNG	BAO BÌ	GIÁ BÁN (VNĐ)	Độ phủ lý thuyết m^2
SƠN LÓT (CHUYÊN DÙNG)				
Alex ULTRA WHITE	SƠN SIÊU TRẮNG NỘI THẤT CÔNG NGHỆ NANO	18 L/thùng	1.972.000	100 - 130
		5 L/lon	588.000	35 - 40
Alex Siêu trắng	SIÊU TRẮNG NỘI THẤT	18 L/thùng	1.441.000	80 - 90
		5 L/lon	460.000	20 - 25
Alex Prevent	SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG TRỘN XI MĂNG	16 L/thùng	2.878.000	100 - 130
		5 L/lon	909.000	30- 35
Tomat CK 6000	SƠN CHỐNG KIỀM NGOÀI TRỜI	18 L/thùng	2.357.000	100 - 130
		5 L/lon	734.000	35 - 40
Alex CK8000	SƠN LÓT CAO CẤP CHỐNG KIỀM & CHỐNG THẤM, CHỐNG TIA CỰC TÍM NGOÀI TRỜI	18 L/thùng	3.002.000	100 - 130
		5 L/lon	844.000	35 - 40
Alex Ultra Primer Ex	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOÀI TRỜI NANO	18 L/thùng	3.456.000	100 - 130
		5 L/lon	1.000.000	35 - 40
Alex Chống kiềm	SƠN CHỐNG KIỀM TRONG NHÀ	18 L/thùng	2.151.000	100 - 130
		5 L/lon	631.000	35 - 40
Alex Ultra Primer In	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM TRONG NHÀ NANO	18 L/thùng	2.509.000	100 - 130
		5 L/lon	738.000	35 - 40

NHÀ PHÂN PHỐI SƠN ALEX
CẨM PHƯƠNG TẠI ĐÀ LẠT
ĐT: 0902.011500

ÀN PHỐI SƠ
ƯƠNG TẠI
: 0902.011

BỘT BẢ MASTIC				
Drulex	BỘT BẢ TRONG NHÀ VÀ NGOÀI TRỜI	40 kg/bao	376.000	40 - 45
ALex	BỘT BẢ CAO CẤP	40 kg/bao	455.000	40 - 45
		20 kg/bao	248.000	20 - 23
DẦU BÓNG ALEX				
DẦU BÓNG ALEX	BẢO VỆ VÀ TẠO BÓNG BỀ MẶT SƠN	5 L/lon	865.000	65 - 70

NHÀ PHÂN PHỐI SƠN
CẨM PHƯƠNG TÀI ĐÀ LẠ
ĐT: 0902.01

Ghi chú: - Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%.
- Áp dụng tại tỉnh Lâm Đồng từ ngày 01/4/2020 đến khi có thông báo mới
- Chưa bao gồm chi phí vận chuyển
- Màu đặc biệt (*) tính thêm 10%, màu đặc biệt (**) tính thêm 20%.
- Những màu không có trong hệ thống bảng màu khách hàng có nhu cầu đặt đều tính thêm 10%.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1 LÂM ĐỒNG

- Địa chỉ: 79 – Nguyễn Thái Học - P2 – TP. Bảo Lộc – tỉnh Lâm Đồng
- Điện thoại giao dịch: 063.3864056 - Mã số thuế: **58 00000 505**
- Tài khoản số: 6421.000.000. 0179 - Tại NH: TMCP Đầu tư và Phát triển Bảo Lộc .
- Hoặc Tài khoản số: 5490.211.130 046 -NH: NN và PT nông thôn – CN Nam Lâm Đồng

THƯ BÁO GIÁ

Trân trọng chào Quý khách hàng!

Công ty CP xây dựng số 1 Lâm Đồng cám ơn sự quan tâm của Quý khách đến sản phẩm bê tông nhựa nóng của đơn vị chúng tôi. Nay chúng tôi xin báo giá đến quý khách hàng giá bê tông nhựa nóng các loại như sau:

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	**BTNN hạt trung (BTNC 19)**	Đồng/tấn	**1.254.545**	
2	**BTNN hạt mịn (BTNN C12.5)**	Đồng/tấn	**1.318.182**	

- Giá trên tính tại nơi sản xuất và chưa bao gồm thuế VAT 10%;
- Nhựa đường sản xuất 60/70 - nguồn gốc Singapore.
- BTNN được sản xuất theo thiết kế thành phần.
- Giá trên có hiệu lực từ 15/02/2020 đến khi có điều chỉnh về giá nhiên liệ của Nhà nước chúng tôi sẽ có thông báo đến Quý khách hàng.

Bảo Lộc, ngày 17 tháng 02 năm 2020

CTY CP XÂY DỰNG SỐ 1 LÂM ĐỒNG

S.Đ.K.K.D: 5800000505 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1 LÂM ĐỒNG - T.P. BẢO LỘC - T. LÂM ĐỒNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TƯỜNG THÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

------***------

Di Linh, ngày 23 tháng 06 năm 2020

BẢNG BÁO GIÁ BÊ TÔNG NHỰA NÓNG

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG VÀ QUÝ KHÁCH HÀNG

Trước tiên công ty chúng tôi xin chân thành cám ơn quý khách hàng đã quan tâm đến sản phẩm bê tông nhựa nóng của công ty chúng tôi. Nay Công Ty Cổ Phần Bê Tông Đức Trọng xin gởi đến quý khách hàng bảng báo giá sản phẩm bê tông nhựa nóng bao gồm : Sản xuất BTNN tại trạm Tân Hà (mỏ đá Phúc Thọ, thôn Phúc Thọ, xã Tân Hà, huyện Lâm Hà, Lâm Đồng)

DIỄN GIẢI	DVT	ĐƠN GIÁ
Sản xuất BTNN tại trạm		
Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	1.300.000đ
Bê tông nhựa nóng C12.5	Tấn	1.400.000đ

Trạm bê tông nhựa nóng: 120 tấn/h

Đá qua convo.

Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển trong phạm vi 20km

Đơn giá chưa bao gồm VAT

Di Linh, ngày 23 tháng 06 năm 2020

Giámđốc

M.S.D.N: 5801348518 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG ĐỨC TRỌNG H.DI LINH-T.LÂM ĐỒNG

Phạm Thị Thanh Phương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

------***------

Di Linh, ngày 23 tháng 06 năm 2020

BẢNG BÁO GIÁ BÊ TÔNG NHỰA NÓNG

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG VÀ QUÝ KHÁCH HÀNG

Trước tiên công ty chúng tôi xin chân thành cám ơn quý khách hàng đã quan tâm đến sản phẩm bê tông nhựa nóng của công ty chúng tôi. Nay Công Ty Cổ Phần Bê Tông Đức Trọng xin gởi đến quý khách hàng bảng báo giá sản phẩm bê tông nhựa nóng bao gồm : Sản xuất BTNN tại trạm Tam Bố (mỏ đá Hùng Vương, thôn Hiệp Thành 2, xã Tam Bố, huyện Di Linh, Lâm Đồng)

DIỄN GIẢI	ĐVT	ĐƠN GIÁ
Sản xuất BTNN tại trạm		
Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	1.330.000đ
Bê tông nhựa nóng C12.5	Tấn	1.430.000đ

Trạm bê tông nhựa nóng: 120 tấn/h

Đá qua convo.

Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi 20km

Đơn giá chưa bao gồm VAT

Di Linh, ngày 23 tháng 06 năm 2020

Giám đốc

M.S.D.N: 5801348516 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG ĐỨC TRỌNG H.DI LINH-T.LÂM ĐỒNG

Phạm Thị Thanh Phương

- Chuyển P.KT... đề tổng hợp công bố giá theo qui định.
6/4 2020

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
Công ty CP QL&XD Đường Bộ Lâm Đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-------oOo-------

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng
- Các đơn vị khách hàng

Căn cứ đơn giá vật liệu và giá thành sản xuất BTNN tại thời điểm của đơn vị.

Công ty chúng tôi xin báo giá sản xuất và cung cấp BTNN tại trạm trộn của công ty tại N'Thol hạ, km 29 tỉnh lộ 725 huyện Đức trọng như sau:

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	GHI CHÚ
1	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	Tấn	1.430.000	
2	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12,5	Tấn	1.500.000	

Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT

Báo giá có hiệu lực từ 10 tháng 3 năm 2020.

Trân trọng kính chào.

Đà lạt, ngày 10 tháng 3 năm 2020
Giám đốc

M.S.D.N: 5800225019 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG BỘ LÂM ĐỒNG
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

Mai Xuân Hạnh

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu KHKT*
- Cl Bê tông nhựa chặt C19, C12,5

R

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi ; SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG

CÔNG TY TNHH TRẦN HOÀNG DALAT
ĐC; 218 Nguyên Tử Lực . p8 . TP . Dalat
ĐC; Xưởng sản xuất ; 355 . Nguyên Tử Lực. p8 , TP , Dalat.
ĐC ; Xưởng sản xuất ; KCN Tân An. TP. BMT.
ĐC ; Xưởng sản xuất ; Tỉnh lộ 9 tp. Cam Ranh. Khánh Hòa.
ĐT; 0966.113.123 – 0839.113.123 – 0935.913.123 (Mr Thuận)

DaLat 05-02-2020

STT	TÊN SẢN PHẨM CỬA NHỰA LÕI THÉP SEA PROFILE	ĐVT	ĐƠN GIÁ VNĐ	GHI CHÚ
1	Cửa đi1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ,Thanh nhựa SEA PROFILE,lõi thép 1,2mm	M2	1.889.000	Đơn giá có giá trị 6 tháng kể từ ngày 05/02/2020
2	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ,Thanh nhựa SEA PROFILE,lõi thép 1,2mm	M2	1.889.000	
4	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ,Thanh nhựa SEA PROFILE,lõi thép 1,2mm	M2	1.963.000	
5	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ,Thanh nhựa SEA PROFILE,lõi thép 1,2mm	M2	1.856.000	
6	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ,Thanh nhựa SEA PROFILE,lõi thép 1,2mm	M2	1.856.000	
7	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ,Thanh nhựa SEA PROFILE,lõi thép 1,2mm	M2	1.856.000	
8	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ,Thanh nhựa SEA PROFILE,lõi thép 1,2mm	M2	1.856.000	
	TÊN SẢN PHẨM CỬA NHÔM XINGFA HỆ 55			
1	Cửa đi1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinlong,thanh nhôm Xingfa 2mm	M2	2.983.000	
2	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinlong,thanh nhôm Xingfa 2mm	M2	2.919.000	
3	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinlong,thanh nhôm Xingfa 2mm	M2	2.978.000	
4	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinlong,thanh nhôm Xingfa 1,4mm	M2	2.773.000	
5	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinlong,thanh nhôm Xingfa 1,4mm	M2	2.773.000	
6	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện	M2	2.773.000	

	Kinlong,thanh nhôm Xingfa 1,4mm			
7	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinlong,thanh nhôm Xingfa1,4mm	M2	2.773.000	
	TÊN SẢN PHẨM CỬA NHÔM MAX PRO HỆ 83			
1	Cửa đi1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KEVILA,DRAHOR thanh nhôm Max pro 1.8mm	M2	2.998.000	
2	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KEVILA, DRAHOR thanh nhôm Max pro 1.8mm	M2	2.998.000	
3	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KEVILA. DRAHOR,thanh nhôm Max pro 1.8mm	M2	2.998.000	
4	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KEVILA, DRAHOR thanh nhôm Max pro 1.2mm	M2	2.773.000	
5	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KEVILA, DRAHOR thanh nhôm Max pro 1.2mm	M2	2.773.000	
6	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KEVILA, DRAHOR thanh nhôm Max pro 1.2mm	M2	2.773.000	
7	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KEVILA, DRAHOR thanh nhôm Max pro 1.2mm	M2	2.773.000	

Đơn giá trên đã thi công hoàn thiện ,Công trình tại tỉnh Lâm Đồng, đã tính vật tư phụ kiện kèm theo và chưa bao gồm thuế VAT 10%

CÔNG TY TNHH TRẦN HOÀNG DALAT

Trần Đình Thuận

CÔNG TY CP C BT
QUỐC VƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự - Hạnh Phúc
------oOo------

Ngày 01 tháng 01 năm 2020

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM CỐNG RUNG ÉP

Công ty Cổ Phần Cấu Kiện Bê Tông Quốc Vương xin chân thành cảm ơn sự quan tâm của quý khách hàng đối với sản phẩm của chúng tôi và xin thông báo giá các loại sản phẩm ống cống bê tông đúc sẵn được sản xuất bằng công nghệ **Rung ép** như sau:

STT	LOẠI CỐNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (CHƯA THUẾ)
1	Ống cống BT rung ép Φ 400 –VH	Mét	1	395.000
2	Ống cống BT rung ép Φ 400 –H10	Mét	1	445.000
3	Ống cống BT rung ép Φ 400 –H30	Mét	1	485.000
4	Ống cống BT rung ép Φ 600 –VH	Mét	1	550.000
5	Ống cống BT rung ép Φ 600 –H10	Mét	1	600.000
6	Ống cống BT rung ép Φ 600-H30	Mét	1	685.000
7	Ống cống BT rung ép Φ 800-VH	Mét	1	845.000
8	Ống cống BT rung ép Φ 800-H10	Mét	1	915.000
9	Ống cống BT rung ép Φ 800-H30	Mét	1	1.005.000
10	Ống cống BT rung ép Φ 1000-VH	Mét	1	1.265.000
11	Ống cống BT rung ép Φ 1000-H10	Mét	1	1.355.000
12	Ống cống BT rung ép Φ 1000-H30	Mét	1	1.435.000
13	Ống cống BT rung ép Φ 1200-VH	Mét	1	1.895.000
14	Ống cống BT rung ép Φ 1200-H10	Mét	1	2.105.000
15	Ống cống BT rung ép Φ 1200-H30	Mét	1	2.250.000
16	Ống cống BT rung ép Φ 1500-VH	Mét	1	2.795.000
17	Ống cống BT rung ép Φ 1500-H10	Mét	1	3.185.000
18	Ống cống BT rung ép Φ 1500-H30	Mét	1	3.225.000
19	Gối cống D400	Cái	1	115.000
20	Gối cống D600	Cái	1	170.000
21	Gối cống D800	Cái	1	205.000
22	Gối cống D1000	Cái	1	275.000
23	Gối cống D1200	Cái	1	390.000

M.S.D.N: 58012541 ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CẤU KIỆN BÊ TÔNG QUỐC VƯƠNG H. ĐỨC TRỌNG - T.

24	i cống D1500	Cái	1	450.000

- Đơn giá trên là giá tại xưởng (chưa bao gồm vận chuyển) và chưa bao gồm thuế VAT.
- Đơn giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 đến khi có báo giá mới.
- Cống được sản xuất theo số liệu thiết kế do Viện KHCN Bộ GTVT lập cho dây chuyền sản xuất cống rung ép theo công nghệ của CHLB Đức, bê tông M300, sắt kéo nguội. Nếu quý khách có thiết kế riêng sẽ có báo giá riêng.
- Đơn giá sẽ thay đổi nếu giá nguyên vật liệu tăng (giảm) quá 5% kể từ ngày báo giá.
- Mọi thông tin chi tiết liên hệ với Công ty chúng tôi qua địa chỉ và số điện thoại:
- Địa chỉ chính: Số 10 Thi Sách, Liên Nghĩa, Đức Trọng, Lâm Đồng
- Địa chỉ xưởng sản xuất: Km 178 thôn Hiệp Hòa, Ninh Gia, Đức trọng, Lâm Đồng
- Số điện thoại: 0888.555.779 hoặc 0907.011.699

Rất hân hạnh được phục vụ quý khách hàng!

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5801254100 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤU KIỆN BÊ TÔNG QUỐC VƯƠNG H. ĐỨC TRỌNG - T. LÂM ĐỒNG

PHẠM ANH TUẤN

CÔNG TY CP C[illegible]T
QUỐC VƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự [illegible] - Hạnh Phúc
------oOo------

Ngày 01 tháng 01 năm 2020

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM CỐNG RUNG ÉP

Công ty Cổ Phần Cấu Kiện Bê Tông Quốc Vương xin chân thành cảm ơn sự quan tâm của quý khách hàng đối với sản phẩm của chúng tôi và xin thông báo giá các loại sản phẩm ống cống bê tông đúc sẵn được sản xuất bằng công nghệ **Rung ép** như sau:

STT	LOẠI CỐNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (CHƯA THUẾ)
1	Ống cống BT rung ép Φ 400 –VH	Mét	1	395.000
2	Ống cống BT rung ép Φ 400 –H10	Mét	1	445.000
3	Ống cống BT rung ép Φ 400 –H30	Mét	1	485.000
4	Ống cống BT rung ép Φ 600 –VH	Mét	1	550.000
5	Ống cống BT rung ép Φ 600 –H10	Mét	1	600.000
6	Ống cống BT rung ép Φ 600-H30	Mét	1	685.000
7	Ống cống BT rung ép Φ 800-VH	Mét	1	845.000
8	Ống cống BT rung ép Φ 800-H10	Mét	1	915.000
9	Ống cống BT rung ép Φ 800-H30	Mét	1	1.005.000
10	Ống cống BT rung ép Φ 1000-VH	Mét	1	1.265.000
11	Ống cống BT rung ép Φ 1000-H10	Mét	1	1.355.000
12	Ống cống BT rung ép Φ 1000-H30	Mét	1	1.435.000
13	Ống cống BT rung ép Φ 1200-VH	Mét	1	1.895.000
14	Ống cống BT rung ép Φ 1200-H10	Mét	1	2.105.000
15	Ống cống BT rung ép Φ 1200-H30	Mét	1	2.250.000
16	Ống cống BT rung ép Φ 1500-VH	Mét	1	2.795.000
17	Ống cống BT rung ép Φ 1500-H10	Mét	1	3.185.000
18	Ống cống BT rung ép Φ 1500-H30	Mét	1	3.225.000
19	Gối cống D400	Cái	1	115.000
20	Gối cống D600	Cái	1	170.000
21	Gối cống D800	Cái	1	205.000
22	Gối cống D1000	Cái	1	275.000
23	Gối cống D1200	Cái	1	390.000

M.S.D.N: 5801254 CÔNG CỔ PHẦ CẤU KIỆN BÊ QUỐC VƯ H. ĐỨC TRỌNG - T

24	cống D1500	Cái	1	450.000

- Đơn giá trên là giá tại xưởng (chưa bao gồm vận chuyển) và chưa bao gồm thuế VAT.
- Đơn giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 đến khi có báo giá mới.
- Cống được sản xuất theo số liệu thiết kế do Viện KHCN Bộ GTVT lập cho dây chuyền sản xuất cống rung ép theo công nghệ của CHLB Đức, bê tông M300, sắt kéo nguội. Nếu quý khách có thiết kế riêng sẽ có báo giá riêng.
- Đơn giá sẽ thay đổi nếu giá nguyên vật liệu tăng (giảm) quá 5% kể từ ngày báo giá.
- Mọi thông tin chi tiết liên hệ với Công ty chúng tôi qua địa chỉ và số điện thoại:
- Địa chỉ chính: Số 10 Chi Sách, Liên Nghĩa, Đức Trọng, Lâm Đồng
- Địa chỉ xưởng sản xuất: Km 178 thôn Hiệp Hòa, Ninh Gia, Đức trọng, Lâm Đồng
- Số điện thoại: 0888.755.779 hoặc 0907.011.699

Rất hân hạnh được phục vụ quý khách hàng!

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5801254100 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤU KIỆN BÊ TÔNG QUỐC VƯƠNG H. ĐỨC TRỌNG - T. LÂM ĐỒNG

PHẠM ANH TUẤN